

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TÂY NINH

KẾT QUẢ

**ĐIỀU TRA NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG
CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2023**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024

LỜI NÓI ĐẦU

Đảm bảo cung cấp và phổ biến đầy đủ thông tin thống kê là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngành Thống kê, trên phạm vi cả nước cũng như ở từng địa phương. Trong những năm qua, Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện phương pháp chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao chất lượng số liệu và đẩy mạnh phổ biến thông tin thống kê, đảm bảo cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ tốt công tác quản lý điều hành của các cấp lãnh đạo Đảng, Chính quyền, các ngành và đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của tất cả các đối tượng người dùng tin trong xã hội.

Thực hiện quy định về tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê Nhà nước tại Điều 60 của Luật Thống kê, Tổng cục Thống kê đã tiến hành Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2023 theo phương án điều tra ban hành kèm theo Quyết định số 304/QĐ-TCTK ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Cuộc điều tra này nhằm thu thập thông tin đánh giá tình hình sử dụng và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê đối với thông tin mà ngành Thống kê trung ương, cũng như từng địa phương đã và đang phổ biến hiện nay, đồng thời tìm hiểu mong đợi, nhu cầu về thông tin thống kê của các đối tượng sử dụng để có cơ sở xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch nhằm nâng cao chất lượng thông tin thống kê và đẩy mạnh hơn nữa hoạt động sản xuất, phổ biến thông tin thống kê trong thời gian tới, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của người dùng tin.

Cuộc điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2023 ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn, đặc biệt là khâu thu thập thông tin 100% bằng phiếu điện tử trực tuyến (webform). Cuộc điều tra tiến hành trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu được chọn theo phương pháp chuyên gia gồm

13.280 đối tượng điều tra, trong đó Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh được giao thu thập thông tin của 200 đối tượng hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, từ những người có chức vụ chính trị cao nhất của tỉnh đến những sinh viên trên địa bàn tỉnh. Những người này đã, đang và sẽ sử dụng thông tin do ngành Thống kê phổ biến trong các cơ quan Nhà nước; cơ quan Đảng, đoàn thể; cơ quan thông tin đại chúng; doanh nghiệp và nhà đầu tư; cơ sở nghiên cứu, giáo dục và đào tạo; các đối tượng sử dụng thông tin thống kê khác trên địa bàn.

Án phẩm “**Kết quả điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023**” được biên soạn gồm 3 phần: (A) Kết quả chủ yếu; (B) Số liệu tổng hợp kết quả điều tra được phân tổ chi tiết theo giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp và vị trí công tác của người trả lời; (C) Phụ lục đính kèm các tài liệu liên quan: Phương án điều tra, Phiếu điều tra giúp cho việc nghiên cứu sâu hơn các thông tin về cuộc điều tra.

Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh trân trọng cảm ơn các cơ quan, đơn vị và cá nhân trên địa bàn tỉnh đã phối hợp chặt chẽ và đóng góp ý kiến trong quá trình triển khai cuộc điều tra để chúng tôi tiếp tục hoàn thiện, đẩy mạnh hoạt động sản xuất và phổ biến thông tin thống kê nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của người sử dụng thông tin, Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh rất mong tiếp tục nhận được sự hợp tác của các cơ quan, đơn vị và cá nhân để công tác thống kê trên địa bàn tỉnh không ngừng phát triển./.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TÂY NINH

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
A- KẾT QUẢ CHỦ YẾU	9
I. Quy mô điều tra và thông tin của đối tượng điều tra	11
II. Tình hình sử dụng thông tin thống kê của các đơn vị điều tra	12
III. Đánh giá về hoạt động phổ biến thông tin thống kê	14
IV. Đánh giá về thông tin thống kê	17
V. Đánh giá về một số sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu	19
VI. Triển vọng sử dụng thông tin thống kê và nhu cầu/mong đợi của người dùng tin	29
VII. Kết luận	33
B- BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA	37
1. Tình hình sử dụng thông tin thống kê	39
2. Số người chưa sử dụng thông tin thống kê theo nguyên nhân	41
3. Số người đã sử dụng thông tin thống kê theo nguồn cung cấp	43
4. Số người đã sử dụng thông tin thống kê theo mục đích sử dụng	45
5. Đánh giá về tác dụng của thông tin thống kê	47
6. Tồn suất sử dụng thông tin thống kê	49
7. Đánh giá về hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê	51
8. Mức độ đảm bảo bình đẳng trong việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê	53
9. Khả năng tiếp cận thông tin thống kê	55
10. Tính kịp thời của thông tin thống kê	57

11. Tính đầy đủ của thông tin thống kê	59
12. Độ tin cậy của thông tin thống kê	61
13. Mức độ hài lòng đối với việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê	63
14. Mức độ biết về Lịch phổ biến thông tin thống kê	65
15. Mức độ quan trọng của việc công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê	67
16. Mức độ đầy đủ thông tin của Lịch phổ biến thông tin thống kê	69
17. Mức độ biết về Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng	71
18. Tần suất sử dụng Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng	73
19. Mức độ hài lòng đối với Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng	75
20. Đánh giá mức độ thỏa mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng	77
21. Mức độ biết về Niên giám Thống kê	85
22. Tần suất sử dụng Niên giám Thống kê	87
23. Mức độ hài lòng đối với Niên giám Thống kê	89
24. Đánh giá mức độ thỏa mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Niên giám Thống kê	91
25. Mức độ biết về Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm	101
26. Tần suất sử dụng Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm	103
27. Mức độ hài lòng đối với Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm	105
28. Đánh giá mức độ thỏa mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm	107
29. Mức độ biết về Kết quả các cuộc điều tra thống kê	117
30. Tần suất sử dụng thông tin từ Kết quả các cuộc điều tra thống kê	119
31. Mức độ biết cụ thể tới một số cuộc điều tra chủ yếu	121

32. Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019	123
33. Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Tổng điều tra Kinh tế năm 2021	129
34. Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020	135
35. Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra doanh nghiệp	141
36. Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	147
37. Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình	153
38. Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra lao động và việc làm	159
39. Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Khảo sát mức sống dân cư	165
40. Mức độ biết về Trang thông tin điện tử (Website) của Tổng cục Thống kê	171
41. Tần suất sử dụng Website của Tổng cục Thống kê	173
42. Mức độ hài lòng đối với Website của Tổng cục Thống kê	175
43. Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê	177
44. Mức độ biết về Website của Cục Thống kê	193
45. Tần suất sử dụng Website của Cục Thống kê	195
46. Mức độ hài lòng đối với Website của Cục Thống kê	197
47. Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê	199
48. Thiết bị truy cập Website của Tổng cục Thống kê/Cục Thống kê	215
49. Triển vọng sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê cung cấp/phổ biến trong thời gian tới	217

50. Lý do người dùng tin không hoặc không chắc chắn sẽ sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê trong thời gian tới	219
51. Dạng thông tin, sản phẩm thống kê được người dùng tin mong đợi trong thời gian tới	221
52. Mức độ hài lòng với các hình thức thể hiện số liệu thống kê	223
53. Lĩnh vực số liệu được người dùng tin quan tâm nhất trong thời gian tới	225
54. Hình thức cung cấp, phổ biến thông tin thống kê được người dùng tin ưa chuộng trong thời gian tới	227
C- PHỤ LỤC	229

A

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. QUY MÔ ĐIỀU TRA VÀ THÔNG TIN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

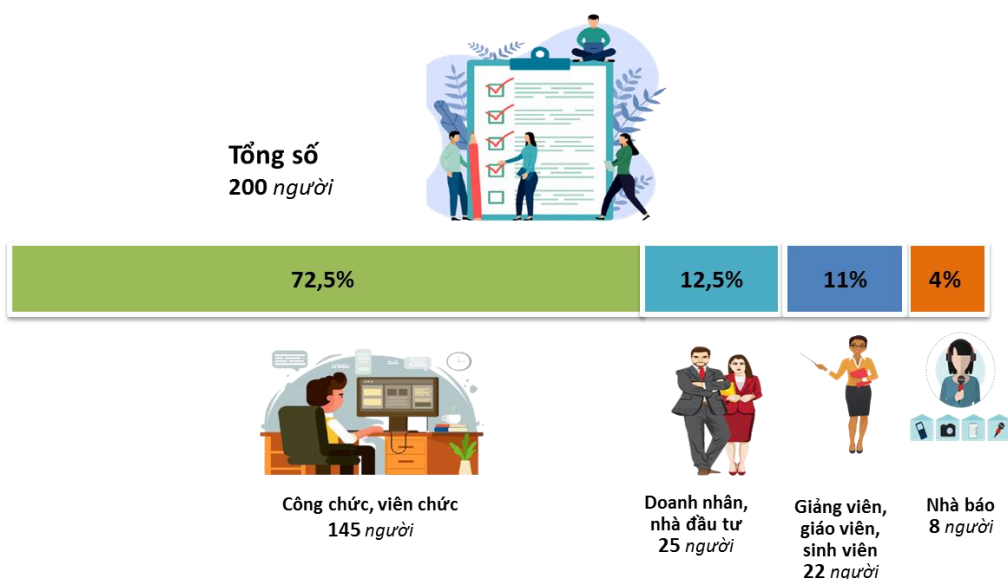
1. Quy mô điều tra

Cuộc điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2023 được tiến hành trên phạm vi cả nước với mẫu thiết kế gồm 13.280 đơn vị, trong đó Tây Ninh được phân bổ 200 đơn vị điều tra. Việc thu thập thông tin được sử dụng hoàn toàn bằng phiếu điện tử trực tuyến (webform), kết quả điều tra đã thu đầy đủ 200 phiếu, tỷ lệ trả lời đạt 100%.

2. Một số thông tin của đối tượng điều tra

Cuộc điều tra đã thu thập theo các nhóm đối tượng, dựa vào các thông tin cá nhân của người trả lời, như đặc điểm về giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp và vị trí công tác.

Cơ cấu đối tượng điều tra theo nghề nghiệp



Trong tổng số 200 người trả lời phiếu điều tra, xét theo giới tính, có 123 nam, chiếm 61,5% và 77 nữ, chiếm 38,5%. Xét về độ tuổi, số người dưới 36 tuổi chiếm 15,5%; từ 36-50 tuổi chiếm 60% và trên 50 tuổi

chiếm 24,5%. Xét theo nghề nghiệp, có 145 đối tượng là công chức, viên chức; 25 đối tượng là doanh nhân, nhà đầu tư; 08 đối tượng là nhà báo; 22 đối tượng là giảng viên, giáo viên, sinh viên.

Xét theo vị trí công tác, có 6 người đang giữ vị trí lãnh đạo tỉnh, chiếm 3% tổng số người trả lời; có 23 người là lãnh đạo các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, chiếm 11,5%; có 9 người là lãnh đạo cấp huyện, chiếm 4,5%; có 67 người là lãnh đạo cấp phòng, chiếm 33,5%; có 25 người là lãnh đạo các doanh nghiệp, chiếm 12,5% và 70 người thuộc các vị trí khác, chiếm 35%.

II. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ CỦA CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Tình hình sử dụng thông tin của ngành Thống kê

Trong cuộc điều tra này, khi được hỏi về tình hình sử dụng thông tin của ngành Thống kê thời gian qua, cả 200 người đều đưa ra ý kiến, trong đó 153 người trả lời đã sử dụng, chiếm 76,5%; có 36 người chưa sử dụng, chiếm 18% và 10 người không nhớ đã sử dụng hay chưa, chiếm 5%.

Tỷ lệ đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê cao nhất thuộc nhóm nhà báo với tỷ lệ 100% số người trả lời; tiếp đến là công chức, viên chức với 91,72% số người trả lời; còn các nhóm giảng viên, giáo viên, sinh viên và nhóm doanh nhân, nhà đầu tư tỷ lệ thấp hơn nhiều, chỉ đạt 24,0%⁽¹⁾. Xét theo vị trí công tác, có 100% lãnh đạo cấp tỉnh đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê; tỷ lệ này của lãnh đạo cấp Sở là 95,65%; lãnh đạo cấp huyện là 77,78%; lãnh đạo cấp phòng là 95,52%; lãnh đạo doanh nghiệp là 24% và các vị trí khác là 68,57%.

¹ Kết quả cuộc điều tra tình hình sử dụng thông tin thống kê năm 2020 cho biết, tỷ lệ người đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê cao nhất ở nhóm đối tượng là công chức, viên chức với 93%; tiếp đến là nhóm nhà báo với 87,5%; nhóm giảng viên, giáo viên, sinh viên và nhóm doanh nhân, nhà đầu tư 36%.

Trong số 36 người trả lời chưa sử dụng thông tin của ngành Thống kê đều cho biết nguyên nhân, trong đó có 16,67% trả lời là do chưa biết có nguồn thông tin này, tập trung chủ yếu ở nhóm đối tượng điều tra là khối doanh nghiệp; có 13,89% trả lời do có nguồn số liệu khác; 2,78% trả lời do không tiếp cận được và do các nguyên nhân khác là 63,89%.

2. Tần suất sử dụng thông tin của ngành Thống kê

Trong số 153 người đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê, mức độ thường xuyên nhất còn thấp, chỉ có 6 người cho biết sử dụng theo chu kỳ hàng ngày, chiếm 3,92% số người trả lời; có 7 người cho biết sử dụng theo chu kỳ hàng tuần, chiếm 4,58% số người trả lời; 30 người sử dụng theo chu kỳ hàng tháng, chiếm 19,61%; 12 người sử dụng theo chu kỳ hàng quý, chiếm 7,84%; 10 người sử dụng theo chu kỳ hàng năm, chiếm 6,54%. Còn lại phần đông, có 88 người trả lời chỉ khi cần thì mới sử dụng, không theo định kỳ thường xuyên, chiếm 57,52%.

3. Mục đích sử dụng thông tin thống kê

Trong số 153 người được hỏi về mục đích sử dụng thông tin thống kê⁽²⁾, có 79,08% cho biết sử dụng vào việc xây dựng chiến lược, kế hoạch, chính sách và phân tích, đánh giá kinh tế - xã hội phục vụ công tác chuyên môn, trong đó lãnh đạo cấp tỉnh sử dụng cho mục đích này chiếm tỷ lệ 100%; lãnh đạo cấp cục và cấp sở 81,82%; lãnh đạo cấp huyện 100% và lãnh đạo cấp phòng là 89,06%. Tỷ lệ người sử dụng thông tin thống kê cho mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập là 18,95%, tập trung ở nhóm giảng viên, giáo viên, sinh viên với 100%. Tỷ lệ người sử dụng số liệu thống kê cho mục đích lập chiến lược, kế hoạch kinh doanh của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp là 9,80%, trong đó chủ yếu là lãnh đạo doanh nghiệp, nhà đầu tư trả lời đã sử dụng số liệu thống kê cho mục đích này. Số người cho biết sử dụng số liệu vào các mục đích khác chiếm 9,80%.

² Một người có thể sử dụng thông tin thống kê cho nhiều mục đích khác nhau.

4. Nguồn cung cấp thông tin thống kê

Trong số những người đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê, có 153 người cho biết ý kiến về nguồn cung cấp, trong đó 93,46% trả lời được ngành Thống kê cung cấp (24,84% hoàn toàn do ngành Thống kê cung cấp và 68,63% chủ yếu do ngành Thống kê cung cấp). Đây là một tỷ lệ khá cao và có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng sử dụng, tỷ lệ này của nhóm công chức, viên chức là 94,74%; nhà báo 75%; doanh nhân, nhà đầu tư 100%; giảng viên, giáo viên, sinh viên 83,33%. Số người còn lại chủ yếu tự tìm kiếm thông tin thống kê bằng các nguồn khác để sử dụng chiếm 6,54% tổng số người cho biết ý kiến.

III. ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ

1. Về khả năng tiếp cận thông tin thống kê của ngành Thống kê

Trong số 153 người trả lời về khả năng tiếp cận thông tin của ngành Thống kê có 44,44% cho rằng việc tiếp cận thông tin thống kê là dễ dàng; 50,33% cho rằng tiếp cận tương đối dễ dàng; chỉ có 3,27% số người cho rằng tiếp cận khó khăn; 1,96% số người trả lời không biết. Tính chung ý kiến đánh giá khả năng tiếp cận thông tin thống kê thời gian vừa qua là dễ dàng và tương đối dễ dàng đạt 94,77%, cao hơn so với cuộc điều tra năm 2020, đặc biệt là khả năng tiếp cận thông tin thống kê dễ dàng (năm 2020 là 38,3%).

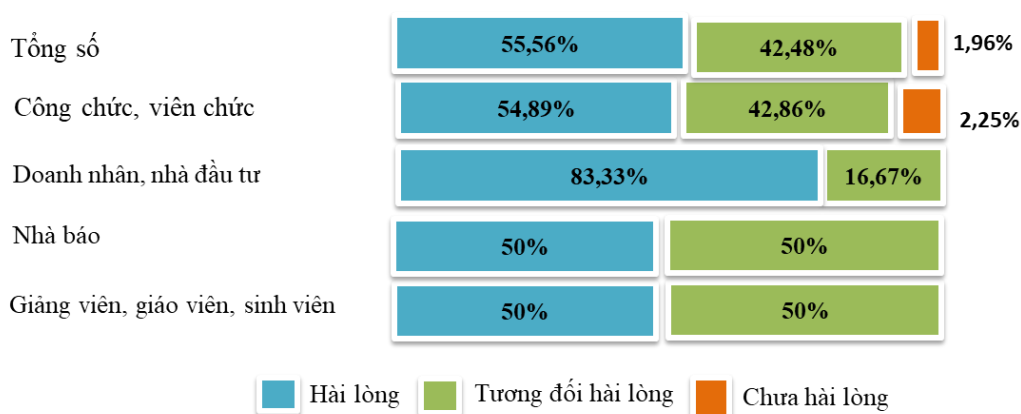
2. Sự hài lòng của người dùng tin đối với việc phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê

Trong số 153 người cho biết ý kiến, có 55,56% số người trả lời hài lòng (tỷ lệ này năm 2020 là 42,6%); 42,48% tương đối hài lòng (năm 2020 là 51,6%) và chỉ có 1,96% số người trả lời là chưa hài lòng với việc phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê (năm 2020 là 5,8%).

Tính chung số người cảm thấy hài lòng và tương đối hài lòng đối với hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê là 98,04% (năm 2020 là 94,2%) và khá đồng đều giữa các nhóm đối tượng điều tra.



Sự hài lòng đối với việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê theo nghề nghiệp của người trả lời
(Tổng số người trả lời mỗi nhóm = 100%)



3. Mức độ bình đẳng trong việc phổ biến, cung cấp thông tin

Có 153 người cho biết ý kiến về nội dung này, trong đó 90 người (tương ứng 58,82% số người trả lời) cho rằng việc phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê trong thời gian vừa qua là bình đẳng; 52 người (tương ứng 33,99%) cho rằng tương đối bình đẳng và 2 người (tương ứng 1,31%) cho rằng chưa có sự bình đẳng; số người trả lời không biết là 9 người, chiếm 5,88%. Như vậy, việc đánh giá của người dùng tin đối với tính bình đẳng trong tiếp cận thông tin thống kê đã có sự cải thiện rõ rệt, tính chung tỷ lệ cho rằng việc tiếp cận là bình đẳng và tương đối bình đẳng chiếm tới 92,81%, tăng 9,71 điểm phần trăm so với cuộc điều tra năm 2020 (83,1%).

**Đánh giá về mức độ bình đẳng trong phổ biến, cung cấp thông tin
của ngành Thống kê theo nghề nghiệp của người trả lời**

	Tổng số	Chia ra			
		Bình đẳng	Tương đối bình đẳng	Chưa bình đẳng	Không biết
		Số người trả lời (Người)			
TỔNG SỐ	153	90	52	2	9
<i>Phân theo nghề nghiệp</i>					
Công chức, viên chức	133	74	49	2	8
Giáo viên, giảng viên	2	2	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	6	-	-	-
Nhà báo	8	7	1	-	-
Sinh viên	4	1	2	-	1

4. Đánh giá về Lịch phổ biến thông tin thống kê của ngành Thống kê

Trong tổng số 153 người trả lời về Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước, có đến 40,52% không biết là có lịch này, tập trung chủ yếu ở nhóm giảng viên, giáo viên, sinh viên và nhà báo. Đối với những người biết về Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước, có 49,45% cho rằng lịch này rất quan trọng và quan trọng; 96,70% đánh giá Lịch phổ biến thông tin thống kê đầy đủ và tương đối đầy đủ thông tin.

Đánh giá chung của người dùng tin đối với hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê, có 84,97% trong số 153 người nhận xét hoạt động này trong những năm gần đây đã được tăng cường (tỷ lệ này trong kết quả điều tra năm 2020 là 76,3%); 12,42% cho rằng hoạt động này vẫn như cũ và không có đánh giá nào về hoạt động này bị giảm sút. Kết quả trên hoàn toàn phù hợp với thực tế là trong những năm qua Tổng cục Thống kê cùng các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có nhiều nỗ lực trong việc đẩy mạnh hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin ngày càng cao của người dùng tin.

IV. ĐÁNH GIÁ VỀ THÔNG TIN THỐNG KÊ

1. Tác dụng của thông tin thống kê

Trong số 153 người trả lời, có 76 người đánh giá thông tin thống kê rất có tác dụng, chiếm 49,67%; có 75 người cho rằng có tác dụng, chiếm 49,02%; có 02 người cho là ít có tác dụng, chiếm 1,31%. Tính chung số người đánh giá thông tin thống kê rất có tác dụng và có tác dụng chiếm tỷ lệ 98,69%, xét theo nghề nghiệp thì tỷ lệ đánh giá này trong nhóm công chức, viên chức là 98,50%; tỷ lệ tương ứng với nhóm nhà báo là 100%; nhóm giảng viên, giáo viên, sinh viên là 100%; nhóm doanh nhân, nhà đầu tư là 100%. Các chỉ tiêu này phần lớn đều cao hơn hoặc bằng so với cuộc điều tra năm 2020⁽³⁾.

2. Tính kịp thời của thông tin thống kê

Có 153 người cho biết ý kiến đánh giá về nội dung này, trong đó 28,76% cho rằng thông tin thống kê rất kịp thời; có 64,71% cho rằng thông tin thống kê tương đối kịp thời và 5,88% cho rằng thông tin chưa kịp thời. Xu hướng đã tốt hơn 3 năm trước đây, các tỷ lệ tương ứng trong cuộc điều tra năm 2020 là: 27,3%; 63% và 9,7%.

Đánh giá về tính kịp thời của thông tin thống kê theo vị trí công tác của người trả lời

	Tổng số	Chia ra			
		Rất kịp thời	Tương đối kịp thời	Chưa kịp thời	Không biết
Số người trả lời (Người)					
TỔNG SỐ	153	44	99	9	1
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo cấp tỉnh	6	2	4	-	-
Lãnh đạo Cục và cấp Sở	22	7	13	1	1
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	5	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	16	42	6	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	4	2	-	-
Vị trí khác	48	13	33	2	-

³ Năm 2020, có 98,1% số người trả lời cho rằng thông tin thống kê rất có tác dụng và tác dụng, tỷ lệ này ở nhóm công chức, viên chức là 97,7%; nhóm nhà báo là 100%; nhóm giảng viên, giáo viên, sinh viên là 90%; nhóm doanh nhân, nhà đầu tư là 88,9%.

3. Tính đầy đủ của thông tin do ngành Thống kê đã phổ biến, cung cấp

Có 153 người đưa ra ý kiến đánh giá, trong đó 55 người cho rằng thông tin thống kê đầy đủ, chiếm 35,95%, có 92 người cho rằng thông tin thống kê tương đối đầy đủ, chiếm 60,13% và 5 người cho rằng thông tin thống kê chưa đầy đủ, chiếm 3,27%. So sánh với kết quả của cuộc điều tra năm 2020, tỷ lệ người đánh giá thông tin ngành Thống kê phổ biến, cung cấp đầy đủ và tương đối đầy đủ tăng đáng kể, từ 94,2% (năm 2020) lên 96,08% (năm 2023). Điều này phản ánh đúng thực tế và ngành Thống kê cần phải không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động sản xuất số liệu cũng như công tác phổ biến thông tin thống kê hơn nữa.

Đánh giá về tính đầy đủ của thông tin thống kê theo vị trí công tác của người trả lời

	Tổng số	Chia ra			
		Đầy đủ	Tương đối đầy đủ	Chưa đầy đủ	Không biết
	Số người trả lời (Người)				
TỔNG SỐ	153	55	92	5	1
<i>Phân theo vị trí công tác</i>					
Lãnh đạo cấp tỉnh	6	4	1	1	-
Lãnh đạo Cục và cấp Sở	22	9	12	1	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	4	3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	16	44	3	1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	3	3	-	-
Vị trí khác	48	19	29	-	-

4. Độ tin cậy của thông tin thống kê

Có 153 người đưa ra ý kiến đánh giá, chiếm 100% số người đã sử dụng thông tin thống kê, trong đó 60,78% cho rằng đáng tin cậy; 39,22% cho rằng thông tin mới ở mức tương đối tin cậy; không có thông tin cho là ít tin cậy và chưa tin cậy. Nhìn chung, tỷ lệ đánh giá thông tin thống kê đáng tin cậy và tương đối tin cậy rất cao, đạt 100%⁽⁴⁾, phản ánh đúng

⁴ Năm 2020, có 51% số người trả lời cho rằng đáng tin cậy; 44,5% đánh giá tương đối tin cậy; 3,9% cho là ít tin cậy và 0,6% số người trả lời chưa tin cậy.

thực tế ngành Thống kê đã không ngừng đổi mới công tác phương pháp chế độ thống kê, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, tăng cường công tác kiểm tra giám sát hoạt động thu thập thông tin thống kê.

**Đánh giá về độ tin cậy của số liệu thống kê
theo vị trí công tác của người trả lời**

	Tổng số	Chia ra			
		Tin cậy	Tương đối tin cậy	Ít tin cậy	Chưa tin cậy
		Số người trả lời (Người)			
TỔNG SỐ	153	93	60	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo cấp tỉnh	6	5	1	-	-
Lãnh đạo Cục và cấp Sở	22	10	12	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	6	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	34	30	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	5	1	-	-
Vị trí khác	48	33	15	-	-

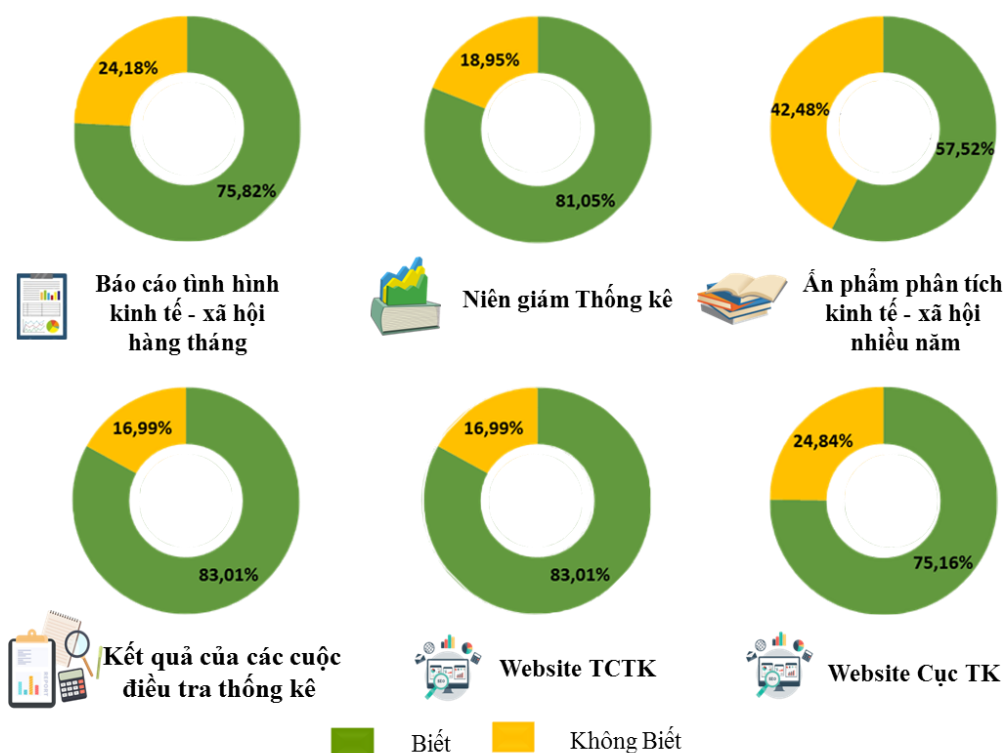
V. ĐÁNH GIÁ VỀ MỘT SỐ SẢN PHẨM THÔNG TIN THỐNG KÊ CHỦ YẾU

Cùng với việc thu thập ý kiến của người dùng tin về thông tin thống kê nói chung được ngành Thống kê phổ biến trong thời gian vừa qua, cuộc điều tra lần này cũng lấy ý kiến của các đối tượng điều tra về tình hình sử dụng và mức độ thoả mãn/hài lòng của họ đối với 5 loại sản phẩm thống kê chủ yếu do ngành Thống kê ở Trung ương cũng như ở địa phương thường xuyên phổ biến, cung cấp hiện nay, bao gồm: (1) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng; (2) Niên giám thống kê; (3) Ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm; (4) Kết quả các cuộc điều tra thống kê; (5) Trang thông tin điện tử (Website) của Tổng cục Thống kê (<http://www.gso.gov.vn>) và Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh (<http://cucthongke.tayninh.gov.vn>).

1. Mức độ biết về các loại sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu

Mức độ biết đối với 6 sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu

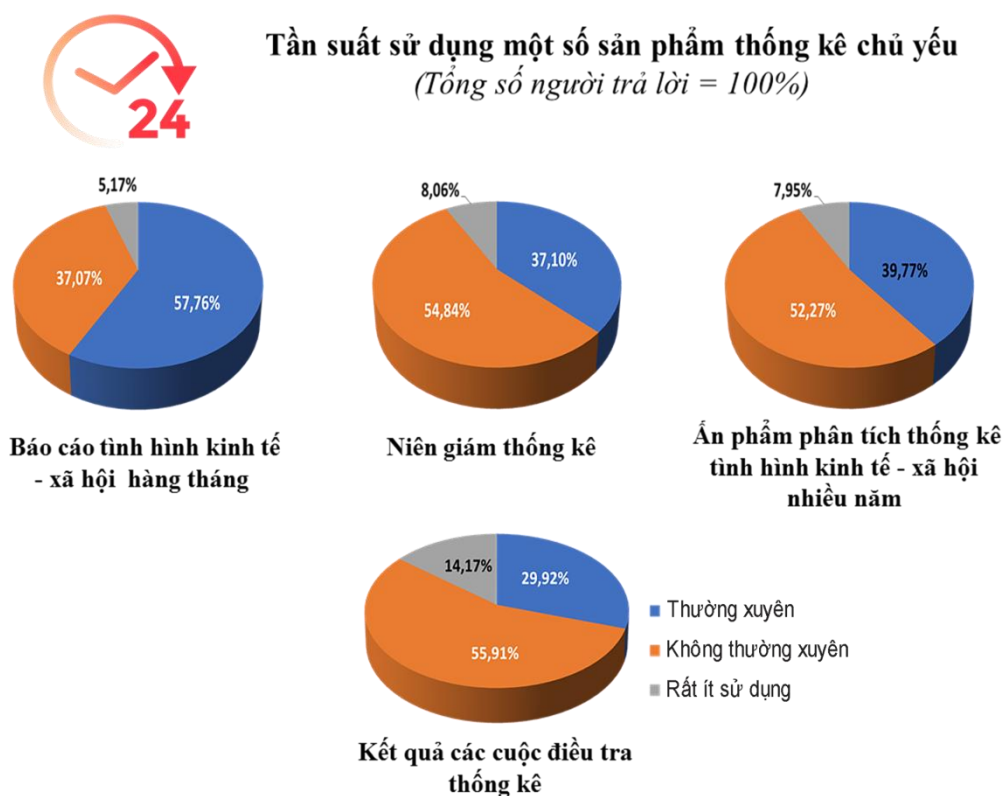
(Tổng số người trả lời = 100%)



Các đối tượng điều tra đã được phỏng vấn xem họ có biết tới 6 sản phẩm chủ yếu của ngành Thống kê nêu trên hay không. Kết quả có 75,82% số người trả lời biết về báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng của ngành Thống kê; 81,05% biết đến Niên giám thống kê; 57,52% biết đến các Ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm; 83,01% biết đến Kết quả các cuộc điều tra thống kê; 83,01% biết đến Website của Tổng cục Thống kê và 75,16% biết đến Website của Cục Thống kê. Các kết quả tương ứng trong cuộc điều tra năm 2020 là: 72,5%, 91,7%, 44,3%, 79,4%, 81,2% và không khảo sát về Website của Cục Thống kê. Điều này cho thấy, công tác tuyên truyền, giới thiệu về các ấn phẩm của ngành Thống kê cũng khá quan trọng, giúp các ấn phẩm và số liệu thống kê được phổ biến đến đông đảo đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

2. Tần suất sử dụng các loại sản phẩm thống kê chủ yếu

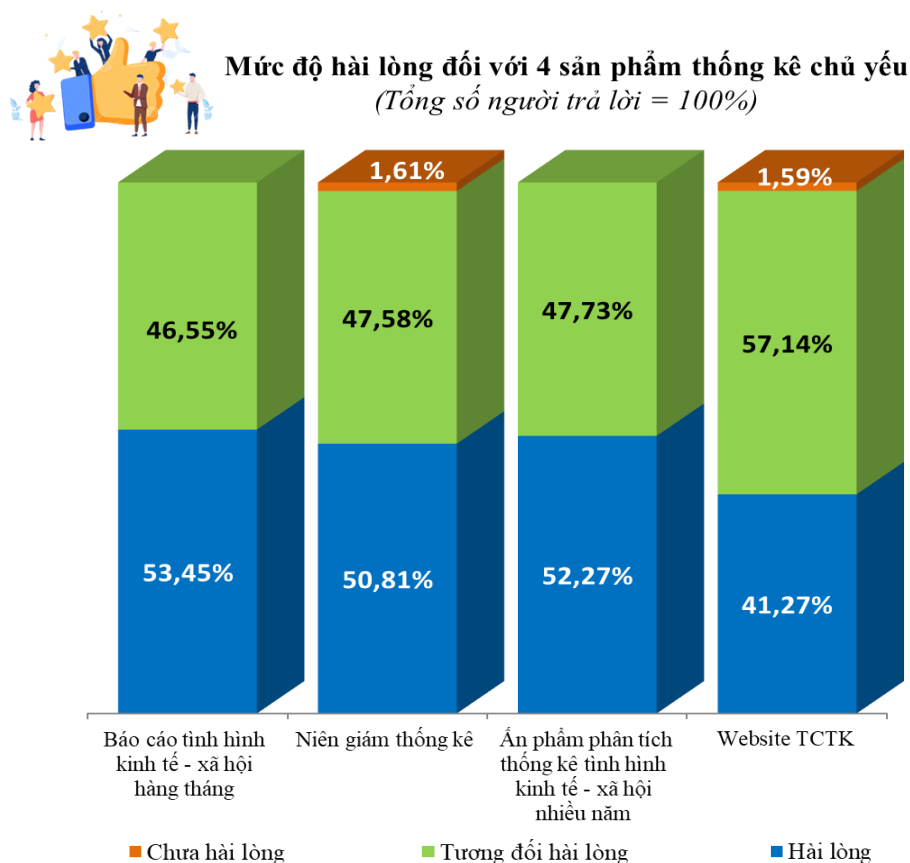
Đối với 4 loại sản phẩm: (1) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng; (2) Niên giám thống kê; (3) Ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm; (4) Kết quả các cuộc điều tra thống kê, tần suất sử dụng của các đối tượng điều tra được chia ra theo các mức: Thường xuyên, không thường xuyên, rất ít sử dụng và chưa sử dụng. Qua số liệu điều tra trên địa bàn tỉnh có thể thấy, Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng và các Ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm được sử dụng với tần suất thường xuyên hơn (tỷ lệ tương ứng là 57,76% và 39,77%) so với Niên giám thống kê và Kết quả các cuộc điều tra thống kê (tỷ lệ tương ứng là 37,10% và 29,92%)⁽⁵⁾. Tần suất sử dụng 4 sản phẩm cụ thể như sau:



⁵ Điều tra năm 2020, tần suất sử dụng của Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng là 61,50%; Niên giám thống kê là 46,8%; các Ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm là 59,1% và Kết quả các cuộc điều tra thống kê là 40,5%.

Do tính chất đặc thù riêng, nên việc đo lường tần suất sử dụng Website của Tổng cục Thống kê được đặt ra theo chu kỳ thời gian ngắn và chi tiết hơn 4 sản phẩm trên, cụ thể là theo các mức độ truy cập hàng ngày, một số lần trong tuần, một số lần trong tháng, ít truy cập, mới truy cập duy nhất 1 lần và chưa truy cập. Khi hỏi về tần suất truy cập, có 127 người có ý kiến, trong đó 05 người (chiếm 3,94% số người cho biết ý kiến) truy cập website hàng ngày; có 15 người (11,81%) truy cập một số lần trong tuần; có 29 người (22,83%) truy cập một số lần trong tháng; có 74 người (58,27%) ít truy cập; có 03 người (2,36%) mới truy cập duy nhất một lần và 01 người (0,79%) chưa truy cập⁶.

3. Mức độ hài lòng về các loại sản phẩm thống kê chủ yếu



⁶ Cuộc điều tra 2020, có 0,8% số người cho biết ý kiến là truy cập website hàng ngày; 18,5% truy cập một số lần trong tuần; 28,2% truy cập một số lần trong tháng; 50,8% ít truy cập; 0,8% mới truy cập duy nhất một lần và 0,8% chưa truy cập.

Để có đánh giá về mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin đối với 4 loại sản phẩm thống kê chủ yếu, các đối tượng điều tra được phỏng vấn bằng câu hỏi định tính với 3 mức độ: Hài lòng, tương đối hài lòng và chưa hài lòng. Tỷ lệ người trả lời hài lòng đối với từng loại sản phẩm thống kê chủ yếu dao động từ trên 50% đến 53% (riêng Website là 41,27%), tỷ lệ này cao hơn so với năm 2020. Nếu tính chung mức độ hài lòng và tương đối hài lòng đối với từng sản phẩm thống kê chủ yếu thì tỷ lệ này rất cao, đạt gần 100%, riêng Website đạt mức 98,41%. Tỷ lệ người chưa hài lòng với từng sản phẩm thống kê chủ yếu là dưới 1,61%, riêng Website là 1,59%.

4. Sự thỏa mãn về các loại sản phẩm thống kê chủ yếu

Để đánh giá cụ thể hơn mức độ thỏa mãn về các loại sản phẩm thống kê nói trên, người được phỏng vấn trả lời theo 5 mức độ: Rất hài lòng, hài lòng, bình thường, không hài lòng và rất không hài lòng. Tuy nhiên, nét mới của Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2023 là mỗi sản phẩm thống kê sẽ có các tiêu chí đánh giá riêng phù hợp với từng sản phẩm thống kê, người dùng tin sẽ đánh giá mức độ thỏa mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến sản phẩm cụ thể. Kết quả nhận được như sau:

Đối với Báo cáo kinh tế - xã hội hằng tháng, có 116 người đưa ra ý kiến đánh giá, tỷ lệ người dùng tin trả lời rất hài lòng với các khía cạnh liên quan đến sản phẩm dao động từ 19%-23%, trong đó mức độ rất hài lòng cao nhất là 23,3% với thông tin phản ánh chính xác tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương; tỷ lệ người trả lời hài lòng ở mức 64%-69%, trong đó tỷ lệ người trả lời hài lòng với nội dung phong phú, đầy đủ các vấn đề xã hội quan tâm đạt cao nhất với 69%. Không có người trả lời không hài lòng đối với Báo cáo kinh tế - xã hội hằng tháng. Tính chung, ở mức độ rất hài lòng và hài lòng, có 91,4% tỷ lệ trả lời đánh giá thông tin phản ánh chính xác tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương; có 90,5% đánh giá nội dung phong phú, đầy đủ các vấn đề xã hội quan tâm và hình thức trình bày khoa học, dễ theo dõi (bảng

biểu, đồ thị, hình ảnh hóa dữ liệu...); có 82,8% đánh giá thời gian công bố, phổ biến kịp thời.

**Tỷ lệ người trả lời về mức độ thỏa mãn đối với
Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng của ngành Thống kê**

Đơn vị tính: %

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng và rất không hài lòng
Nội dung phong phú, đầy đủ các vấn đề xã hội quan tâm	21,5	69,0	9,5	-
Thông tin phản ánh chính xác tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương	23,3	68,1	8,6	-
Hình thức trình bày khoa học, dễ theo dõi (Bảng biểu, đồ thị, hình ảnh hóa dữ liệu...)	22,4	68,1	9,5	-
Thời gian công bố, phổ biến kịp thời	19,0	63,8	17,2	-

Đối với Niên giám Thống kê, có 124 người đưa ra ý kiến đánh giá, tỷ lệ người dùng tin trả lời rất hài lòng với các khía cạnh liên quan đến sản phẩm ở mức 18%-22%; tỷ lệ người trả lời hài lòng phổ biến ở mức 62%-70%, trong đó cao nhất là 21,8% rất hài lòng với giải thích thuật ngữ, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu đầy đủ, dễ hiểu; 70,2% hài lòng với thông tin phong phú, đa dạng, phân tổ chi tiết, phản ánh tương đối đầy đủ các lĩnh vực kinh tế - xã hội và hình thức trình bày khoa học, dễ hiểu, dễ theo dõi (Bảng biểu, đồ thị, hình ảnh hóa dữ liệu...); tỷ lệ người trả lời không hài lòng là 2,4% về thời gian công bố, phổ biến kịp thời. Tính chung ở mức độ rất hài lòng và hài lòng thì có 89,5% đánh giá giải thích thuật ngữ, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu đầy đủ, dễ hiểu và số liệu chính xác, phản ánh đúng thực trạng ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội; 88,7% đánh giá thông tin phong phú, đa dạng, phân tổ chi tiết, phản ánh tương đối đầy đủ các lĩnh vực kinh tế - xã hội và hình thức trình bày khoa học, dễ hiểu, dễ theo dõi (Bảng biểu, đồ thị, hình ảnh hóa dữ liệu...); 80,6% đánh giá thời gian công bố, phổ biến kịp thời.

Tỷ lệ người trả lời về mức độ thỏa mãn đối với Niên giám Thống kê

Đơn vị tính: %

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng và rất không hài lòng
Giải thích thuật ngữ, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu đầy đủ, dễ hiểu	21,8	67,7	10,5	-
Thông tin phong phú, đa dạng, phân tổ chi tiết, phản ánh tương đối đầy đủ các lĩnh vực kinh tế - xã hội	18,5	70,2	11,3	-
Số liệu chính xác, phản ánh đúng thực trạng ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội	21,0	68,5	10,5	-
Hình thức trình bày khoa học, dễ hiểu, dễ theo dõi (Bảng biểu, đồ thị, hình ảnh hóa dữ liệu...)	18,5	70,2	11,3	-
Thời gian công bố, phổ biến kịp thời	18,5	62,2	16,9	2,4

Đối với *Ấn phẩm phân tích kinh tế - xã hội nhiều năm*, có 88 người đưa ra ý kiến đánh giá, tỷ lệ người dùng tin trả lời rất hài lòng với các khía cạnh liên quan đến sản phẩm dao động từ 17%-19%, trong đó rất hài lòng với thời gian phổ biến kịp thời là 17%; tỷ lệ người trả lời hài lòng phổ biến ở mức 68%-73%, trong đó tỷ lệ người trả lời hài lòng với nội dung hình thức trình bày khoa học, dễ hiểu, dễ theo dõi (bảng biểu, đồ thị, hình ảnh hóa dữ liệu...) đạt cao nhất với 72,7%; không có người trả lời không hài lòng. Tính chung ở mức độ thỏa mãn rất hài lòng và hài lòng, 92% đánh giá hình thức trình bày khoa học, dễ hiểu, dễ theo dõi (bảng biểu, đồ thị, hình ảnh hóa dữ liệu...); 90,9% đánh giá phân tích, đánh giá cụ thể, chính xác thực trạng tình hình kinh tế - xã hội; 89,8% đánh giá nội dung phân tích đầy đủ, phong phú, phản ánh những vấn đề người dùng tin quan tâm và sử dụng những công cụ phân tích, dự báo hiện đại, khoa học và tin cậy; 85,2% đánh giá thời gian công bố, phổ biến kịp thời.

**Tỷ lệ người trả lời về mức độ thỏa mãn đối với
Sản phẩm phân tích kinh tế - xã hội nhiều năm**

Đơn vị tính: %

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng và rất không hài lòng
Nội dung phân tích đầy đủ, phong phú, phản ánh những vấn đề người dùng tin quan tâm	19,3	70,5	10,2	-
Phân tích, đánh giá cụ thể, chính xác thực trạng tình hình kinh tế - xã hội	19,3	71,6	9,1	-
Hình thức trình bày khoa học, dễ hiểu, dễ theo dõi (bảng biểu, đồ thị, hình ảnh hóa dữ liệu...)	19,3	72,7	8,0	-
Sử dụng những công cụ phân tích, dự báo hiện đại, khoa học và tin cậy	19,3	70,5	10,2	-
Thời gian phổ biến kịp thời	17,0	68,2	14,8	-

Đối với Website của Tổng cục Thống kê, có 126 người đưa ra ý kiến đánh giá, tỷ lệ người dùng tin trả lời rất hài lòng với các khía cạnh liên quan đến Website thấp hơn các sản phẩm thống kê khác ở mức 18%-21%, trong đó cao nhất là 20,6% rất hài lòng với nội dung đa dạng, phong phú, đáp ứng đầy đủ nhu cầu người sử dụng thông tin; tỷ lệ người trả lời hài lòng phổ biến ở mức 62%-71%, trong đó cao nhất là 70,6% hài lòng với công cụ khai thác thông tin tiện ích và dễ sử dụng; tỷ lệ người trả lời không hài lòng ở mức từ 0,8%-1,6%. Tính chung ở mức độ thỏa mãn rất hài lòng và hài lòng, có 88,1% đánh giá bố cục hợp lý, dễ tìm kiếm thông tin và công cụ khai thác thông tin tiện ích và dễ sử dụng; có 85,7% đánh giá giao diện thân thiện, có tính thẩm mỹ; có 84,1% cùng đánh giá hoạt động ổn định, tương thích với máy tính và hầu hết các thiết bị di động, nội dung đa dạng, phong phú, đáp ứng đầy đủ nhu cầu người sử dụng thông tin, thông tin phổ biến phản ánh chính xác tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước, hình thức thể hiện thông tin đa dạng, phù hợp nhu cầu của nhiều đối tượng sử dụng; có 80,2% đánh giá thông tin cập nhật nhanh chóng, kịp thời.

**Tỷ lệ người trả lời về mức độ thỏa mãn đối với
Website của Tổng cục Thống kê**

Đơn vị tính: %

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng và rất không hài lòng
Giao diện thân thiện, có tính thẩm mỹ	19,0	66,7	13,5	0,8
Bố cục hợp lý, dễ tìm kiếm thông tin	18,3	69,8	11,1	0,8
Công cụ khai thác thông tin tiện ích và dễ sử dụng	17,5	70,6	11,1	0,8
Hoạt động ổn định, tương thích với máy tính và hầu hết các thiết bị di động	17,5	66,6	15,9	-
Nội dung đa dạng, phong phú, đáp ứng đầy đủ nhu cầu người sử dụng thông tin	20,6	63,5	14,3	1,6
Thông tin phổ biến phản ánh chính xác tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước	19,8	64,3	14,3	1,6
Hình thức thể hiện thông tin đa dạng, phù hợp nhu cầu của nhiều đối tượng sử dụng	19,0	65,1	15,1	0,8
Thông tin cập nhật nhanh chóng, kịp thời	18,3	61,9	18,3	1,6

Đối với kết quả các cuộc điều tra thống kê, có 3 tiêu chí đánh giá cho mỗi cuộc điều tra thống kê bao gồm: Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin; phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra; thời gian công bố kịp thời. Tỷ lệ người trả lời rất hài lòng và hài lòng với các cuộc điều tra thống kê đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin dao động từ 86%-90%; tỷ lệ người trả lời rất hài lòng và hài lòng với các cuộc điều tra thống kê phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra ở mức 85%-89%; tỷ lệ người trả lời rất hài lòng và hài lòng với các cuộc điều tra thống kê có thời gian công bố kịp thời phổ biến từ 80%-87%; tỷ lệ người trả lời không hài lòng chỉ ở mức 0,96%. Cụ thể:

(1) Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, có 104 người đưa ra ý kiến đánh giá, trong đó có tỷ lệ người trả lời rất hài lòng và hài lòng với các tiêu chí đánh giá đạt cao nhất trong các cuộc điều tra với 90,4% đánh

giá đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin; 89,4% đánh giá phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra; 86,5% đánh giá thời gian công bố kịp thời.

(2) Tổng điều tra Kinh tế năm 2021, có 102 người đưa ra ý kiến đánh giá, trong đó có tỷ lệ người trả lời rất hài lòng và hài lòng với đánh giá Tổng điều tra đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin là 89,2%; phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra 87,3%; thời gian công bố kịp thời là 84,3%.

(3) Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, có 87 người đưa ra ý kiến đánh giá, trong đó có tỷ lệ người trả lời rất hài lòng và hài lòng với đánh giá điều tra đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin là 90,8%; phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra là 89,7%; thời gian công bố kịp thời là 83,9%.

(4) Điều tra doanh nghiệp, có 82 người đưa ra ý kiến đánh giá, trong đó có tỷ lệ người trả lời rất hài lòng và hài lòng với đánh giá điều tra đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin và phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra là 89%; thời gian công bố kịp thời 86,6%.

(5) Điều tra Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, có 78 người đưa ra ý kiến đánh giá, trong đó có tỷ lệ người trả lời rất hài lòng và hài lòng với đánh giá điều tra đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin là 85,9%; phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra là 85,9%; thời gian công bố kịp thời là 85,1%.

(6) Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình, có 80 người đưa ra ý kiến đánh giá, trong đó có tỷ lệ người trả lời rất hài lòng và hài lòng với đánh giá điều tra đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin là 90%; phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra là 88,8%; thời gian công bố kịp thời là 85%.

(7) Điều tra Lao động và việc làm, có 85 người đưa ra ý kiến đánh giá, trong đó có tỷ lệ người trả lời rất hài lòng và hài lòng với đánh giá điều tra đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin là 85,9%;

phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra là 84,7%; thời gian công bố kịp thời là 80%.

(8) Khảo sát Mức sống dân cư, có 82 người đưa ra ý kiến đánh giá, trong đó có tỷ lệ người trả lời rất hài lòng và hài lòng với đánh giá đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin đạt 87,8%; 85,4% đánh giá phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra; 82,9% đánh giá thời gian công bố kịp thời.

Như vậy, có thể nhận thấy chất lượng của công tác thống kê nói chung và số liệu thống kê nói riêng của ngành Thống kê không ngừng được nâng lên qua thời gian. Điều này đã khẳng định, bên cạnh việc nâng cao chất lượng thông tin đầu vào thì đẩy mạnh công tác phổ biến thông tin thống kê với nhiều sản phẩm và cách thức đa dạng là hướng đi đúng đắn của ngành Thống kê.

VI. TRIỂN VỌNG SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ VÀ NHU CẦU/MONG ĐỢI CỦA NGƯỜI DÙNG TIN

1. Triển vọng sử dụng thông tin thống kê trong thời gian tới

Với mục đích tìm hiểu nhu cầu/mong đợi về thông tin thống kê của các đối tượng sử dụng để có cơ sở xây dựng chính sách, kế hoạch tiếp tục nâng cao chất lượng số liệu thống kê và hoạt động phổ biến thông tin thống kê, cuộc điều tra đã tiến hành phỏng vấn các đối tượng điều tra về triển vọng sử dụng thông tin thống kê trong thời gian tới. Trong số 200 người cho biết ý kiến, có 171 người, tương ứng 85,5% số người trả lời khẳng định trong thời gian tới chắc chắn sẽ sử dụng số liệu của ngành Thống kê; 23 người, tương ứng 11,5% số người trả lời chưa khẳng định có sử dụng hay không và 6 người, tương ứng 3% trả lời trong thời gian tới sẽ không sử dụng số liệu thống kê. Như vậy, số người sẽ sử dụng thông tin của ngành Thống kê trong thời gian tới khá cao, điều này cho thấy thông tin của ngành Thống kê ngày càng được người sử dụng quan tâm và tin dùng.

Trong số 29 người thời gian tới không hoặc chưa chắc chắn có sử dụng thông tin thống kê hay không đã cho biết lý do⁽⁷⁾, trong đó 3,45% cho rằng thông tin thống kê không phù hợp; 6,9% đưa ra lý do tiếp cận khó khăn, phiền hà; 13,79% đưa ra lý do không có nhu cầu sử dụng số liệu. Ngoài ra, có 20,69% trả lời lý do có nguồn thông tin khác và 62,06% trả lời do các lý do khác ngoài những lý do nêu trên.

2. Dạng thông tin, sản phẩm thống kê ưa dùng trong tương lai

Trong số 171 người trả lời khẳng định sẽ sử dụng thông tin thống kê trong thời gian tới đã đưa ra yêu cầu về dạng thông tin và số liệu thống kê mà họ mong đợi⁽⁸⁾, trong đó 48 người, tương ứng 28,07% trả lời muốn được sử dụng số liệu vi mô; 128 người, tương ứng 74,85% mong muốn được sử dụng số liệu đã tổng hợp dưới dạng các bảng, biểu thống kê và 112 người, tương ứng 65,5% yêu cầu được sử dụng các báo cáo có cả lời văn phân tích, hình ảnh và số liệu. Như vậy, phần lớn người dùng tin ưa chuộng những sản phẩm thống kê dưới dạng số liệu tổng hợp đã qua xử lý, được thiết kế thành các bảng, biểu thống kê cùng với lời văn phân tích.

Xét theo nghề nghiệp của người trả lời, tỷ lệ người dùng tin ưa chuộng số liệu đã tổng hợp thành các bảng, biểu thống kê trong các nhóm nghề nghiệp dao động phổ biến trong khoảng 62,5%-80%, riêng nhóm giảng viên, giáo viên chỉ có 25%. Tỷ lệ ưa thích sử dụng các báo cáo phân tích có cả lời văn và số liệu giữa các nhóm nghề nghiệp dao động từ 53,3%-83,3%, riêng tỷ lệ này của nhóm sinh viên chỉ chiếm 40%. Tỷ lệ người ưa thích dạng thông tin là số liệu vi mô xét theo nhóm nghề nghiệp của người sử dụng cũng có sự khác nhau, dao động trong khoảng 20%-33% số người trả lời của mỗi nhóm, đáng lưu ý là nhóm công chức, viên chức là 33,33%, trong khi nhóm nhà báo là 0%.

⁷ Một người có thể đưa ra nhiều lý do.

⁸ Một người có thể có một hoặc hơn một nhu cầu về dạng số liệu sử dụng.

**Dạng số liệu ưa thích trong thời gian tới
theo nghề nghiệp của người dùng tin**

	Tổng số	Chia ra			
		Số liệu vi mô	Tổng hợp thành các bảng, biểu thống kê	Báo cáo có lời văn phân tích, hình ảnh và số liệu	Khác
Số người trả lời (Người)					
TỔNG SỐ	171	48	128	112	2
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	131	39	104	86	2
Giáo viên, giảng viên	12	3	3	10	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	15	5	12	8	-
Nhà báo	8	-	5	6	-
Sinh viên	5	1	4	2	-

Bên cạnh đó, khi hỏi về mức độ ưa chuộng đối với các hình thức thể hiện số liệu thống kê, đã có 171 người trả lời, trong đó hình thức bảng số liệu và dạng biểu đồ được ưa chuộng nhất với tỷ lệ tương ứng là 81,87% và 56,14%; hình thức dạng văn bản là 49,71%; hình thức biểu diễn số liệu qua đồ họa thông tin (infographic) đạt 41,52%, hình thức bản đồ đạt 31% và hình thức khác đạt 0,6%.

3. Lĩnh vực số liệu được quan tâm nhất

Bên cạnh việc tìm hiểu dạng thông tin thống kê được mong đợi trong thời gian tới, các đối tượng điều tra cũng được phỏng vấn về các lĩnh vực số liệu mà họ quan tâm nhất⁽⁹⁾. Trong số 171 người cho ý kiến, chiếm 100% số người sẽ sử dụng thông tin thống kê trong thời gian tới, có 131 người (76,61%) quan tâm đến số liệu kinh tế tổng hợp; 112 người (65,5%) quan tâm đến số liệu lĩnh vực dân số, lao động; 107 người (62,57%) quan tâm đến lĩnh vực thương mại, dịch vụ và giá; 101 người (59,06%) quan tâm đến lĩnh vực đầu tư, xây dựng; 95 người (55,56%)

⁹ Một người có thể đưa ra nhiều lĩnh vực quan tâm.

quan tâm đến số liệu lĩnh vực công nghiệp và doanh nghiệp; 81 người (47,37%) quan tâm đến số liệu lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; 7 người (4,09%) quan tâm đến số liệu lĩnh vực xã hội, môi trường và các lĩnh vực khác là 55,56%.

4. Hình thức phổ biến, cung cấp thông tin thống kê ưa thích

Trong tổng số 171 người chắc chắn sẽ sử dụng thông tin thống kê trong thời gian tới và đã có ý kiến về hình thức cung cấp, phổ biến thông tin thống kê mà họ ưa chuộng⁽¹⁰⁾, trong đó kênh Ấn phẩm in trên giấy và Website thống kê là các hình thức phổ biến thông tin được ưa chuộng nhất với tỷ lệ tương ứng là 45,61% và 85,96%; một số người ưa chuộng đối với các hình thức phổ biến thông tin khác như mạng xã hội, Hộp báo và ra thông cáo báo chí... Xét theo vị trí công tác của người trả lời, các hình thức phổ biến thông tin thống kê được ưa chuộng cụ thể như sau:

Hình thức phổ biến thông tin thống kê được ưa chuộng

	Tổng số	Chia ra						
		Ấn phẩm in trên giấy	Website thống kê	Hộp báo và ra thông cáo báo chí	Điện thoại, email	USB, ổ cứng di động, CD-ROM	Thư viện	Mạng xã hội
		Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	171	78	147	43	36	10	33	75
Phân theo vị trí công tác								
Lãnh đạo cấp tỉnh	6	6	6	6	1	-	3	5
Lãnh đạo Cục và cấp Sở	21	14	18	8	3	1	4	11
Lãnh đạo cấp huyện	8	5	7	2	2	-	-	4
Lãnh đạo cấp phòng	60	30	51	16	7	4	9	22
Lãnh đạo doanh nghiệp	15	1	13	-	7	-	6	3
Vị trí khác	61	22	52	11	16	5	11	30

¹⁰ Một người có thể đưa ra nhiều hình thức phổ biến, cung cấp ưa chuộng.

VII. KẾT LUẬN

Kết quả cuộc Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2023 đã cung cấp một bức tranh khái quát về tình hình sử dụng thông tin thống kê của người dùng tin hiện nay, những đánh giá về chất lượng sản xuất thông tin và phổ biến thông tin thống kê của ngành Thống kê, đồng thời giúp ngành Thống kê biết được nhu cầu, mong đợi của người sử dụng thông tin đối với những thông tin mà ngành Thống kê sẽ biên soạn, phổ biến, cung cấp trong thời gian tới. Cuộc điều tra đã nhận được sự phối hợp, ủng hộ rất cao của các đối tượng điều tra với tỷ lệ trả lời đạt 100%. Các ý kiến đánh giá của đối tượng điều tra về những mặt tích cực cũng như những hạn chế, tồn tại trong việc phổ biến thông tin thống kê có ý nghĩa quan trọng, giúp cho ngành Thống kê có thêm cơ sở để hoàn thiện chính sách, kế hoạch sản xuất và phổ biến thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dùng tin.

Nhìn chung, người dùng tin tiếp tục đánh giá cao những nỗ lực của ngành Thống kê trong việc cải thiện năng lực sản xuất và phổ biến thông tin thống kê những năm vừa qua với các tỷ lệ đều cao hơn so với kết quả cuộc điều tra năm 2020. Tỷ lệ đối tượng điều tra sử dụng thông tin thống kê đạt tới 76,5%, trong đó 93,46% có được thông tin là do ngành Thống kê cung cấp. Các đối tượng điều tra cũng cho rằng khả năng tiếp cận thông tin của ngành Thống kê ngày càng dễ dàng và tương đối dễ dàng (tỷ lệ đạt 94,77%), có tới 92,81% đánh giá việc tiếp cận thông tin thống kê hiện nay là bình đẳng và tương đối bình đẳng với người sử dụng thông tin. Đa số người dùng tin cảm thấy hài lòng và tương đối hài lòng đối với hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê (98,04%), đặc biệt tỷ lệ người cảm thấy hài lòng năm 2023 tăng lên (55,56%), tăng tới 12,96 điểm % so với cuộc điều tra năm 2020 (42,6%).

Đánh giá chung của các đối tượng điều tra về thông tin thống kê thể hiện sự ghi nhận những chuyển biến tích cực trong hoạt động sản xuất,

phổ biến thông tin thống kê của ngành Thống kê: có 98,69% đối tượng được điều tra đánh giá thông tin thống kê rất có tác dụng và có tác dụng; có 93,45% người trả lời cho rằng thông tin thống kê rất kịp thời và tương đối kịp thời; có 96,07% đánh giá là đầy đủ và tương đối đầy đủ và có 100% cho rằng thông tin thống kê hiện nay là tin cậy và tương đối tin cậy. Bên cạnh đó, cuộc điều tra cũng đã tìm hiểu được những đánh giá của người dùng tin đối với một số sản phẩm cụ thể quan trọng của ngành, trên cơ sở đó có căn cứ để hoàn thiện các sản phẩm thông qua việc phát huy những ưu điểm, khắc phục nhược điểm, bắt cập nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các đối tượng sử dụng trong thời gian tới.

Cuộc điều tra đã đạt được mục đích tìm hiểu nhu cầu thông tin thống kê trong tương lai, có tới 85,5% số người trả lời khẳng định chắc chắn sẽ sử dụng số liệu của ngành Thống kê. Ngoài ra, các lĩnh vực mà người dùng tin quan tâm nhất trong thời gian tới tập trung vào lĩnh vực: Số liệu kinh tế tổng hợp; dân số, lao động; thương mại, dịch vụ và giá.

Mặc dù các đối tượng điều tra đã đánh giá khá cao các thông tin do ngành Thống kê cung cấp và phổ biến nhưng chủ yếu còn ở mức “tương đối” (tương đối hài lòng, tương đối bình đẳng, tiếp cận tương đối dễ dàng, tương đối kịp thời, tương đối đầy đủ), nghĩa là thực tế mới ở mức khá là chủ yếu. Mặt khác, vẫn còn một bộ phận không nhỏ (chiếm 18% đối tượng được điều tra) chưa sử dụng thông tin của ngành Thống kê với nhiều lý do khác nhau nhưng chủ yếu là do chưa biết có nguồn thông tin này, đã có nguồn thông tin khác hoặc không tiếp cận được, đặc biệt có cả nhóm đối tượng là công chức, viên chức. Chính vì vậy, thay vì sử dụng thông tin thống kê chính thống thì người dùng tin lại phải sử dụng thông tin từ các nguồn khác, điều này có thể dẫn tới tình trạng thiếu thống nhất, thậm chí còn mâu thuẫn với thông tin thống kê do ngành Thống kê có thẩm quyền công bố. Hình thức thông tin và sản phẩm thông tin thống kê hiện nay đã đa dạng hơn, việc phổ biến qua Website được người dùng tin đánh giá cao, tuy nhiên chủ yếu vẫn là hình thức in và phát hành các ấn

phẩm theo cách làm truyền thống. Bên cạnh đó, phần lớn người được phỏng vấn đều có mong muốn được sử dụng số liệu tổng hợp thành các bảng, biểu thống kê (74,85%) và các báo cáo phân tích có cả lời văn, hình ảnh và số liệu (65,50%) nhưng những sản phẩm chính này còn chưa đáp ứng đầy đủ được nhu cầu ngày càng cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê. Những vấn đề này đòi hỏi ngành Thống kê cần phải tiếp tục hoàn thiện và đổi mới cả về chất lượng số liệu, công tác phân tích chuyên sâu, đa chiều và hoạt động phổ biến thông tin thống kê.

Để tăng cường hoạt động sản xuất, phổ biến thông tin thống kê, trong thời gian tới ngành Thống kê cần tiếp tục nghiên cứu, thực hiện các biện pháp nhằm đáp ứng ngày càng đầy đủ và đa dạng hơn nhu cầu của người sử dụng thông tin thống kê, trong đó tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau:

- Tăng cường công tác thông tin đầu vào thông qua việc chuẩn hóa, hiện đại hóa công tác thu thập thông tin thống kê; tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin thống kê với các ngành để thu thập đầy đủ, kịp thời số liệu thống kê, cũng như tạo sự thống nhất số liệu thống kê trong hệ thống thống kê Nhà nước.

- Tiếp tục lấy phương châm “Hướng về người dùng tin” làm mục tiêu để đẩy mạnh hoạt động sản xuất và phổ biến thông tin thống kê. Bên cạnh việc phát triển các lĩnh vực thống kê mà người dùng tin ưa chuộng trong thời gian tới thì ngành Thống kê cần đẩy mạnh hơn nữa công tác phân tích và dự báo thống kê, đặc biệt những vấn đề có tính thời sự, với nhiều góc nhìn chuyên sâu, từ đó cung cấp một bức tranh đầy đủ, toàn cảnh không chỉ bao gồm số liệu mà có những phân tích sắc sảo, giúp cung cấp thông tin và định hướng dư luận.

- Đa dạng hóa hình thức phổ biến thông tin, trong đó đổi mới trang thông tin điện tử của Cục Thống kê thành kênh phổ biến thông tin thống kê chủ yếu của ngành Thống kê, đáp ứng yêu cầu phổ biến thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Hệ thống chỉ tiêu phát triển

bền vững; các sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu. Đẩy mạnh ứng dụng hình ảnh hóa dữ liệu (infographic) trong phổ biến thông tin thống kê. Chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến Lịch phổ biến thông tin thống kê Nhà nước, kiến thức và pháp luật thống kê cũng như về ngành Thống kê trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát thanh, truyền hình...

- Định kỳ 3 năm tiến hành điều tra, khảo sát nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê nhằm kịp thời nắm bắt tình hình sử dụng thông tin thống kê cũng như tìm hiểu nhu cầu của các nhóm đối tượng sử dụng thông tin thống kê, trên cơ sở đó hoàn thiện công tác sản xuất và phổ biến thông tin thống kê, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người dùng tin./.

B

BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

1 Tình hình sử dụng thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Chưa sử dụng	Đã sử dụng	Không nhớ	Không trả lời
Số người trả lời (Người)					
TỔNG SỐ	200	36	153	10	1
Phân theo giới tính					
Nam	123	20	96	6	1
Nữ	77	16	57	4	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	31	6	24	1	-
Từ 36 đến 50	120	18	97	4	1
Trên 50	49	12	32	5	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	145	11	133	1	-
Giáo viên, giảng viên	16	10	2	4	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	25	14	6	4	1
Nhà báo	8	-	8	-	-
Sinh viên	6	1	4	1	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	-	6	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	23	1	22	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	9	2	7	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	67	3	64	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	25	14	6	4	1
Vị trí khác	70	16	48	6	-

1 (Tiếp theo) Tình hình sử dụng thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Chưa sử dụng	Đã sử dụng	Không nhớ	Không trả lời
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	18,0	76,5	5,0	0,5
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	16,3	78,0	4,9	0,8
Nữ	100,0	20,8	74,0	5,2	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	19,4	77,4	3,2	-
Từ 36 đến 50	100,0	15,0	80,8	3,3	0,8
Trên 50	100,0	24,5	65,3	10,2	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	7,6	91,7	0,7	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	62,5	12,5	25,0	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	56,0	24,0	16,0	4,0
Nhà báo	100,0	-	100,0	-	-
Sinh viên	100,0	16,7	66,7	16,7	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	-	100,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	4,3	95,7	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	22,2	77,8	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	4,5	95,5	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	56,0	24,0	16,0	4,0
Vị trí khác	100,0	22,9	68,6	8,6	-

2 Số người chưa sử dụng thông tin thống kê theo nguyên nhân

	Tổng số người chưa sử dụng	Nguyên nhân ^(*)					
		Có nguồn số liệu khác	Không tiếp cận được	Không tin tưởng	Chưa biết	Chưa có nhu cầu	Lý do khác
Số người trả lời (Người)							
TỔNG SỐ	36	5	1	-	6	1	23
Phân theo giới tính							
Nam	20	2	1	-	5	-	12
Nữ	16	3	-	-	1	1	11
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	6	-	-	-	-	-	6
Từ 36 đến 50	18	4	1	-	1	1	11
Trên 50	12	1	-	-	5	-	6
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	11	4	-	-	1	1	5
Giáo viên, giảng viên	10	1	-	-	1	-	8
Doanh nhân, nhà đầu tư	14	-	1	-	4	-	9
Nhà báo	-	-	-	-	-	-	-
Sinh viên	1	-	-	-	-	-	1
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	1	1	-	-	-	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	2	1	-	-	-	-	1
Lãnh đạo cấp phòng	3	1	-	-	-	-	2
Lãnh đạo các doanh nghiệp	14	-	1	-	4	-	9
Vị trí khác	16	2	-	-	2	1	11

2 (Tiếp theo) Số người chưa sử dụng thông tin thống kê theo nguyên nhân

	Tổng số người chưa sử dụng	Nguyên nhân ^(*)					
		Có nguồn số liệu khác	Không tiếp cận được	Không tin tưởng	Chưa biết	Chưa có nhu cầu	Lý do khác
		Tỷ lệ so với tổng số (%)					
TỔNG SỐ	100,0	13,9	2,8	-	16,7	2,8	63,9
Phân theo giới tính							
Nam	100,0	10,0	5,0	-	25,0	-	60,0
Nữ	100,0	18,8	-	-	6,3	6,3	68,8
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	100,0	-	-	-	-	-	100,0
Từ 36 đến 50	100,0	22,2	5,6	-	5,6	5,6	61,1
Trên 50	100,0	8,3	-	-	41,7	-	50,0
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	100,0	36,4	-	-	9,1	9,1	45,5
Giáo viên, giảng viên	100,0	10,0	-	-	10,0	-	80,0
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	7,1	-	28,6	-	64,3
Nhà báo	-	-	-	-	-	-	-
Sinh viên	100,0	-	-	-	-	-	100,0
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	50,0	-	-	-	-	50,0
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	33,3	-	-	-	-	66,7
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	7,1	-	28,6	-	64,3
Vị trí khác	100,0	12,5	-	-	12,5	6,3	68,8

^(*) Một người có thể đưa ra nhiều nguyên nhân.

3 Số người đã sử dụng thông tin thống kê theo nguồn cung cấp

	Tổng số	Chia ra		
		Hoàn toàn do ngành Thống kê cung cấp	Chủ yếu do ngành Thống kê cung cấp	Từ các nguồn khác
Số người trả lời (Người)				
TỔNG SỐ	153	38	105	10
Phân theo giới tính				
Nam	96	21	69	6
Nữ	57	17	36	4
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	24	7	14	3
Từ 36 đến 50	97	23	68	6
Trên 50	32	8	23	1
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	133	33	93	7
Giáo viên, giảng viên	2	-	2	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	1	5	-
Nhà báo	8	3	3	2
Sinh viên	4	1	2	1
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	3	3	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	3	19	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	-	7	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	20	41	3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	1	5	-
Vị trí khác	48	11	30	7

3 (Tiếp theo) Số người đã sử dụng thông tin thống kê theo nguồn cung cấp

	Tổng số	Chia ra		
		Hoàn toàn do ngành Thống kê cung cấp	Chủ yếu do ngành Thống kê cung cấp	Từ các nguồn khác
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	24,8	68,6	6,5
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	21,9	71,9	6,3
Nữ	100,0	29,8	63,2	7,0
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	29,2	58,3	12,5
Từ 36 đến 50	100,0	23,7	70,1	6,2
Trên 50	100,0	25,0	71,9	3,1
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	24,8	69,9	5,3
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	16,7	83,3	-
Nhà báo	100,0	37,5	37,5	25,0
Sinh viên	100,0	25,0	50,0	25,0
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	50,0	50,0	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	13,6	86,4	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	-	100,0	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	31,3	64,1	4,7
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	16,7	83,3	-
Vị trí khác	100,0	22,9	62,5	14,6

4 Số người đã sử dụng thông tin thống kê theo mục đích sử dụng

	Tổng số	Trong đó ^(*)			
		Xây dựng chiến lược, kế hoạch và phân tích đánh giá kinh tế vĩ mô	Lập chiến lược, kế hoạch kinh doanh của cơ sở SXKD/ doanh nghiệp/ hộ gia đình	Nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập	Mục đích khác
Số người trả lời (Người)					
TỔNG SỐ	153	121	15	29	15
Phân theo giới tính					
Nam	96	79	14	16	8
Nữ	57	42	1	13	7
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	24	14	-	7	5
Từ 36 đến 50	97	81	10	17	6
Trên 50	32	26	5	5	4
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	133	114	10	23	10
Giáo viên, giảng viên	2	1	-	2	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	3	5	-	-
Nhà báo	8	3	-	-	5
Sinh viên	4	-	-	4	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	6	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	18	2	5	2
Lãnh đạo cấp huyện	7	7	1	1	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	57	5	11	4
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	3	5	-	-
Vị trí khác	48	30	2	12	9

4 (Tiếp theo) Số người đã sử dụng thông tin thống kê theo mục đích sử dụng

	Tổng số	Trong đó ^(*)			
		Xây dựng chiến lược, kế hoạch và phân tích đánh giá kinh tế vĩ mô	Lập chiến lược, kế hoạch kinh doanh của cơ sở SXKD/ doanh nghiệp/ hộ gia đình	Nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập	Mục đích khác
		Tỷ lệ so với tổng số (%)			
TỔNG SỐ	100,0	79,1	9,8	19,0	9,8
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	82,3	14,6	16,7	8,3
Nữ	100,0	73,7	1,8	22,8	12,3
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	58,3	-	29,2	20,8
Từ 36 đến 50	100,0	83,5	10,3	17,5	6,2
Trên 50	100,0	81,3	15,6	15,6	12,5
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	85,7	7,5	17,3	7,5
Giáo viên, giảng viên	100,0	50,0	-	100,0	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	50,0	83,3	-	-
Nhà báo	100,0	37,5	-	-	62,5
Sinh viên	100,0	-	-	100,0	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	100,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	81,8	9,1	22,7	9,1
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	100,0	14,3	14,3	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	89,1	7,8	17,2	6,3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	50,0	83,3	-	-
Vị trí khác	100,0	62,5	4,2	25,0	18,8

^(*) Một người có thể sử dụng số liệu thống kê cho nhiều mục đích.

5 Đánh giá về tác dụng của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Rất có tác dụng	Có tác dụng	Ít có tác dụng	Không có tác dụng
Số người trả lời (Người)					
TỔNG SỐ	153	76	75	2	-
Phân theo giới tính					
Nam	96	47	48	1	-
Nữ	57	29	27	1	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	24	8	16	-	-
Từ 36 đến 50	97	53	43	1	-
Trên 50	32	15	16	1	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	133	67	64	2	-
Giáo viên, giảng viên	2	1	1	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	2	4	-	-
Nhà báo	8	5	3	-	-
Sinh viên	4	1	3	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	5	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	9	13	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	6	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	28	34	2	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	2	4	-	-
Vị trí khác	48	26	22	-	-

5 (Tiếp theo) Đánh giá về tác dụng của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Rất có tác dụng	Có tác dụng	Ít có tác dụng	Không có tác dụng
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	49,7	49,0	1,3	-
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	49,0	50,0	1,0	-
Nữ	100,0	50,9	47,4	1,8	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	33,3	66,7	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	54,6	44,3	1,0	-
Trên 50	100,0	46,9	50,0	3,1	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	50,4	48,1	1,5	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	50,0	50,0	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	33,3	66,7	-	-
Nhà báo	100,0	62,5	37,5	-	-
Sinh viên	100,0	25,0	75,0	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	83,3	16,7	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	40,9	59,1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	85,7	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	43,8	53,1	3,1	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	33,3	66,7	-	-
Vị trí khác	100,0	54,2	45,8	-	-

6 Tần suất sử dụng thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra					
		Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	Hàng năm	Khi cần thì sử dụng
Số người trả lời (Người)							
TỔNG SỐ	153	6	7	30	12	10	88
Phân theo giới tính							
Nam	96	3	3	22	10	7	51
Nữ	57	3	4	8	2	3	37
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	24	1	-	3	3	1	16
Từ 36 đến 50	97	5	4	20	9	6	53
Trên 50	32	-	3	7	-	3	19
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	133	4	7	27	9	9	77
Giáo viên, giảng viên	2	-	-	-	-	-	2
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	-	-	1	-	1	4
Nhà báo	8	2	-	1	3	-	2
Sinh viên	4	-	-	1	-	-	3
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	-	1	3	-	-	2
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	-	-	4	-	3	15
Lãnh đạo cấp huyện	7	1	2	1	1	-	2
Lãnh đạo cấp phòng	64	3	3	13	6	3	36
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	-	-	1	-	1	4
Vị trí khác	48	2	1	8	5	3	29

6 (Tiếp theo) Tần suất sử dụng thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra					
		Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	Hàng năm	Khi cần thì sử dụng
		Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	3,9	4,6	19,6	7,8	6,5	57,5
Phân theo giới tính							
Nam	100,0	3,1	3,1	22,9	10,4	7,3	53,1
Nữ	100,0	5,3	7,0	14,0	3,5	5,3	64,9
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	100,0	4,2	-	12,5	12,5	4,2	66,7
Từ 36 đến 50	100,0	5,2	4,1	20,6	9,3	6,2	54,6
Trên 50	100,0	-	9,4	21,9	-	9,4	59,4
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	100,0	3,0	5,3	20,3	6,8	6,8	57,9
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	-	-	-	-	100,0
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	-	16,7	-	16,7	66,7
Nhà báo	100,0	25,0	-	12,5	37,5	-	25,0
Sinh viên	100,0	-	-	25,0	-	-	75,0
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	-	16,7	50,0	-	-	33,3
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	-	-	18,2	-	13,6	68,2
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	14,3	28,6	14,3	14,3	-	28,6
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	4,7	4,7	20,3	9,4	4,7	56,3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	-	16,7	-	16,7	66,7
Vị trí khác	100,0	4,2	2,1	16,7	10,4	6,3	60,4

7 Đánh giá về hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Đã được tăng cường	Không thay đổi	Giảm sút	Không biết
Số người trả lời (Người)					
TỔNG SỐ	153	130	19	-	4
Phân theo giới tính					
Nam	96	82	13	-	1
Nữ	57	48	6	-	3
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	24	19	3	-	2
Từ 36 đến 50	97	84	11	-	2
Trên 50	32	27	5	-	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	133	114	16	-	3
Giáo viên, giảng viên	2	2	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	5	1	-	-
Nhà báo	8	7	1	-	-
Sinh viên	4	2	1	-	1
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	5	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	19	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	7	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	54	9	-	1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	5	1	-	-
Vị trí khác	48	40	5	-	3

7 (Tiếp theo) Đánh giá về hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Đã được tăng cường	Không thay đổi	Giảm sút	Không biết
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	85,0	12,4	-	2,6
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	85,4	13,5	-	1,0
Nữ	100,0	84,2	10,5	-	5,3
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	79,2	12,5	-	8,3
Từ 36 đến 50	100,0	86,6	11,3	-	2,1
Trên 50	100,0	84,4	15,6	-	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	85,7	12,0	-	2,3
Giáo viên, giảng viên	100,0	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	83,3	16,7	-	-
Nhà báo	100,0	87,5	12,5	-	-
Sinh viên	100,0	50,0	25,0	-	25,0
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	83,3	16,7	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	86,4	13,6	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	100,0	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	84,4	14,1	-	1,6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	83,3	16,7	-	-
Vị trí khác	100,0	83,3	10,4	-	6,3

8 Mức độ đảm bảo bình đẳng trong việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Bình đẳng	Tương đối bình đẳng	Chưa bình đẳng	Không biết
Số người trả lời (Người)					
TỔNG SỐ	153	90	52	2	9
Phân theo giới tính					
Nam	96	61	29	2	4
Nữ	57	29	23	-	5
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	24	8	13	1	2
Từ 36 đến 50	97	63	29	1	4
Trên 50	32	19	10	-	3
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	133	74	49	2	8
Giáo viên, giảng viên	2	2	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	6	-	-	-
Nhà báo	8	7	1	-	-
Sinh viên	4	1	2	-	1
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	2	3	-	1
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	12	8	-	2
Lãnh đạo cấp huyện	7	6	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	36	24	1	3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	6	-	-	-
Vị trí khác	48	28	16	1	3

8 (Tiếp theo) Mức độ đảm bảo bình đẳng trong việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Bình đẳng	Tương đối bình đẳng	Chưa bình đẳng	Không biết
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	58,8	34,0	1,3	5,9
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	63,5	30,2	2,1	4,2
Nữ	100,0	50,9	40,4	-	8,8
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	33,3	54,2	4,2	8,3
Từ 36 đến 50	100,0	64,9	29,9	1,0	4,1
Trên 50	100,0	59,4	31,3	-	9,4
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	55,6	36,8	1,5	6,0
Giáo viên, giảng viên	100,0	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	87,5	12,5	-	-
Sinh viên	100,0	25,0	50,0	-	25,0
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	33,3	50,0	-	16,7
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	54,5	36,4	-	9,1
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	85,7	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	56,3	37,5	1,6	4,7
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	58,3	33,3	2,1	6,3

9 Khả năng tiếp cận thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Dễ dàng	Tương đối dễ dàng	Khó khăn	Không biết
Số người trả lời (Người)					
TỔNG SỐ	153	68	77	5	3
Phân theo giới tính					
Nam	96	40	49	4	3
Nữ	57	28	28	1	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	24	12	10	2	-
Từ 36 đến 50	97	43	50	2	2
Trên 50	32	13	17	1	1
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	133	55	70	5	3
Giáo viên, giảng viên	2	-	2	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	3	3	-	-
Nhà báo	8	7	1	-	-
Sinh viên	4	3	1	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	2	3	1	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	8	13	-	1
Lãnh đạo cấp huyện	7	6	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	26	36	1	1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	3	3	-	-
Vị trí khác	48	23	21	3	1

9 (Tiếp theo) Khả năng tiếp cận thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Dễ dàng	Tương đối dễ dàng	Khó khăn	Không biết
		Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,0	44,4	50,3	3,3	2,0
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	41,7	51,0	4,2	3,1
Nữ	100,0	49,1	49,1	1,8	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	50,0	41,7	8,3	-
Từ 36 đến 50	100,0	44,3	51,5	2,1	2,1
Trên 50	100,0	40,6	53,1	3,1	3,1
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	41,4	52,6	3,8	2,3
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	50,0	50,0	-	-
Nhà báo	100,0	87,5	12,5	-	-
Sinh viên	100,0	75,0	25,0	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	33,3	50,0	16,7	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	36,4	59,1	-	4,5
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	85,7	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	40,6	56,3	1,6	1,6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	50,0	50,0	-	-
Vị trí khác	100,0	47,9	43,8	6,3	2,1

10 Tính kịp thời của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Rất kịp thời	Tương đối kịp thời	Chưa kịp thời	Không biết
		Số người trả lời (Người)			
TỔNG SỐ	153	44	99	9	1
Phân theo giới tính					
Nam	96	32	60	4	-
Nữ	57	12	39	5	1
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	24	3	19	2	-
Từ 36 đến 50	97	31	61	5	-
Trên 50	32	10	19	2	1
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	133	37	86	9	1
Giáo viên, giảng viên	2	-	2	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	4	2	-	-
Nhà báo	8	2	6	-	-
Sinh viên	4	1	3	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	2	4	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	7	13	1	1
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	5	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	16	42	6	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	4	2	-	-
Vị trí khác	48	13	33	2	-

10 (Tiếp theo) Tính kịp thời của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Rất kịp thời	Tương đối kịp thời	Chưa kịp thời	Không biết
		Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,0	28,8	64,7	5,9	0,7
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	33,3	62,5	4,2	-
Nữ	100,0	21,1	68,4	8,8	1,8
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	12,5	79,2	8,3	-
Từ 36 đến 50	100,0	32,0	62,9	5,2	-
Trên 50	100,0	31,3	59,4	6,3	3,1
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	27,8	64,7	6,8	0,8
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	66,7	33,3	-	-
Nhà báo	100,0	25,0	75,0	-	-
Sinh viên	100,0	25,0	75,0	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	33,3	66,7	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	31,8	59,1	4,5	4,5
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	71,4	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	25,0	65,6	9,4	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	66,7	33,3	-	-
Vị trí khác	100,0	27,1	68,8	4,2	-

11 Tính đầy đủ của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Đầy đủ	Tương đối đầy đủ	Chưa đầy đủ	Không biết
Số người trả lời (Người)					
TỔNG SỐ	153	55	92	5	1
Phân theo giới tính					
Nam	96	38	53	4	1
Nữ	57	17	39	1	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	24	8	16	-	-
Từ 36 đến 50	97	32	61	3	1
Trên 50	32	15	15	2	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	133	47	80	5	1
Giáo viên, giảng viên	2	-	2	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	3	3	-	-
Nhà báo	8	3	5	-	-
Sinh viên	4	2	2	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	4	1	1	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	9	12	1	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	4	3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	16	44	3	1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	3	3	-	-
Vị trí khác	48	19	29	-	-

11 (Tiếp theo) Tính đầy đủ của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Đầy đủ	Tương đối đầy đủ	Chưa đầy đủ	Không biết
		Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,0	35,9	60,1	3,3	0,7
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	39,6	55,2	4,2	1,0
Nữ	100,0	29,8	68,4	1,8	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	33,3	66,7	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	33,0	62,9	3,1	1,0
Trên 50	100,0	46,9	46,9	6,3	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	35,3	60,2	3,8	0,8
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	50,0	50,0	-	-
Nhà báo	100,0	37,5	62,5	-	-
Sinh viên	100,0	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	16,7	16,7	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	40,9	54,5	4,5	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	57,1	42,9	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	25,0	68,8	4,7	1,6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	50,0	50,0	-	-
Vị trí khác	100,0	39,6	60,4	-	-

12 Độ tin cậy của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Tin cậy	Tương đối tin cậy	Ít tin cậy	Chưa tin cậy
		Số người trả lời (Người)			
TỔNG SỐ	153	93	60	-	-
Phân theo giới tính					
Nam	96	59	37	-	-
Nữ	57	34	23	-	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	24	13	11	-	-
Từ 36 đến 50	97	60	37	-	-
Trên 50	32	20	12	-	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	133	79	54	-	-
Giáo viên, giảng viên	2	1	1	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	5	1	-	-
Nhà báo	8	5	3	-	-
Sinh viên	4	3	1	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	5	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	10	12	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	6	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	34	30	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	5	1	-	-
Vị trí khác	48	33	15	-	-

12 (Tiếp theo) Độ tin cậy của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Tin cậy	Tương đối tin cậy	Ít tin cậy	Chưa tin cậy
		Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,0	60,8	39,2	-	-
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	61,5	38,5	-	-
Nữ	100,0	59,6	40,4	-	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	54,2	45,8	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	61,9	38,1	-	-
Trên 50	100,0	62,5	37,5	-	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	59,4	40,6	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	50,0	50,0	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	83,3	16,7	-	-
Nhà báo	100,0	62,5	37,5	-	-
Sinh viên	100,0	75,0	25,0	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	83,3	16,7	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	45,5	54,5	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	85,7	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	53,1	46,9	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	83,3	16,7	-	-
Vị trí khác	100,0	68,8	31,3	-	-

13 Mức độ hài lòng đối với việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
Số người trả lời (Người)				
TỔNG SỐ	153	85	65	3
Phân theo giới tính				
Nam	96	57	38	1
Nữ	57	28	27	2
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	24	11	12	1
Từ 36 đến 50	97	54	41	2
Trên 50	32	20	12	-
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	133	73	57	3
Giáo viên, giảng viên	2	1	1	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	5	1	-
Nhà báo	8	4	4	-
Sinh viên	4	2	2	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	4	1	1
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	11	11	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	5	2	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	30	33	1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	5	1	-
Vị trí khác	48	30	17	1

13 (Tiếp theo) Mức độ hài lòng đối với việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
		Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	100,0	55,6	42,5	2,0
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	59,4	39,6	1,0
Nữ	100,0	49,1	47,4	3,5
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	45,8	50,0	4,2
Từ 36 đến 50	100,0	55,7	42,3	2,1
Trên 50	100,0	62,5	37,5	-
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	54,9	42,9	2,3
Giáo viên, giảng viên	100,0	50,0	50,0	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	83,3	16,7	-
Nhà báo	100,0	50,0	50,0	-
Sinh viên	100,0	50,0	50,0	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	16,7	16,7
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	50,0	50,0	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	71,4	28,6	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	46,9	51,6	1,6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	83,3	16,7	-
Vị trí khác	100,0	62,5	35,4	2,1

14 Mức độ biết về Lịch phổ biến thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
Số người trả lời (Người)			
TỔNG SỐ	153	91	62
Phân theo giới tính			
Nam	96	61	35
Nữ	57	30	27
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	24	7	17
Từ 36 đến 50	97	59	38
Trên 50	32	25	7
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	133	80	53
Giáo viên, giảng viên	2	1	1
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	4	2
Nhà báo	8	5	3
Sinh viên	4	1	3
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	4	2
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	16	6
Lãnh đạo cấp huyện	7	6	1
Lãnh đạo cấp phòng	64	37	27
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	4	2
Vị trí khác	48	24	24

14 (Tiếp theo) Mức độ biết về Lịch phổ biến thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
		Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	100,0	59,5	40,5
Phân theo giới tính			
Nam	100,0	63,5	36,5
Nữ	100,0	52,6	47,4
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100,0	29,2	70,8
Từ 36 đến 50	100,0	60,8	39,2
Trên 50	100,0	78,1	21,9
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100,0	60,2	39,8
Giáo viên, giảng viên	100,0	50,0	50,0
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	66,7	33,3
Nhà báo	100,0	62,5	37,5
Sinh viên	100,0	25,0	75,0
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	72,7	27,3
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	85,7	14,3
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	57,8	42,2
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	66,7	33,3
Vị trí khác	100,0	50,0	50,0

15 Mức độ quan trọng của việc công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Rất quan trọng	Quan trọng	Ít quan trọng	Không quan trọng
Số người trả lời (Người)					
TỔNG SỐ	91	42	3	46	-
Phân theo giới tính					
Nam	61	27	3	31	-
Nữ	30	15	-	15	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	7	5	-	2	-
Từ 36 đến 50	59	27	2	30	-
Trên 50	25	10	1	14	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	80	37	2	41	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	2	-	2	-
Nhà báo	5	3	-	2	-
Sinh viên	1	-	-	1	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	4	2	-	2	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	16	5	1	10	-
Lãnh đạo cấp huyện	6	1	-	5	-
Lãnh đạo cấp phòng	37	18	1	18	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	2	-	2	-
Vị trí khác	24	14	1	9	-

15 (Tiếp theo) Mức độ quan trọng của việc công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Rất quan trọng	Quan trọng	Ít quan trọng	Không quan trọng
		Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,0	46,2	3,3	50,5	-
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	44,3	4,9	50,8	-
Nữ	100,0	50,0	-	50,0	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	71,4	-	28,6	-
Từ 36 đến 50	100,0	45,8	3,4	50,8	-
Trên 50	100,0	40,0	4,0	56,0	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	46,3	2,5	51,3	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	50,0	-	50,0	-
Nhà báo	100,0	60,0	-	40,0	-
Sinh viên	100,0	-	-	100,0	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	50,0	-	50,0	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	31,3	6,3	62,5	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	16,7	-	83,3	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	48,6	2,7	48,6	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	50,0	-	50,0	-
Vị trí khác	100,0	58,3	4,2	37,5	-

16 Mức độ đầy đủ thông tin của Lịch phổ biến thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Đầy đủ	Tương đối đầy đủ	Chưa đầy đủ	Không biết
Số người trả lời (Người)					
TỔNG SỐ	91	44	44	3	-
Phân theo giới tính					
Nam	61	31	29	1	-
Nữ	30	13	15	2	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	7	2	3	2	-
Từ 36 đến 50	59	30	29	-	-
Trên 50	25	12	12	1	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	80	40	37	3	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	2	2	-	-
Nhà báo	5	2	3	-	-
Sinh viên	1	-	1	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	4	4	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	16	5	10	1	-
Lãnh đạo cấp huyện	6	3	3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	37	19	18	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	2	2	-	-
Vị trí khác	24	11	11	2	-

16 (Tiếp theo) Mức độ đầy đủ thông tin của Lịch phổ biến thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Đầy đủ	Tương đối đầy đủ	Chưa đầy đủ	Không biết
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	48,4	48,4	3,3	-
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	50,8	47,5	1,6	-
Nữ	100,0	43,3	50,0	6,7	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	28,6	42,9	28,6	-
Từ 36 đến 50	100,0	50,8	49,2	-	-
Trên 50	100,0	48,0	48,0	4,0	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	50,0	46,3	3,8	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	50,0	50,0	-	-
Nhà báo	100,0	40,0	60,0	-	-
Sinh viên	100,0	-	100,0	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	100,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	31,3	62,5	6,3	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	50,0	50,0	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	51,4	48,6	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	50,0	50,0	-	-
Vị trí khác	100,0	45,8	45,8	8,3	-

17 Mức độ biết về Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
Số người trả lời (Người)			
TỔNG SỐ	153	116	37
Phân theo giới tính			
Nam	96	76	20
Nữ	57	40	17
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	24	14	10
Từ 36 đến 50	97	78	19
Trên 50	32	24	8
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	133	105	28
Giáo viên, giảng viên	2	1	1
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	3	3
Nhà báo	8	6	2
Sinh viên	4	1	3
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	5	1
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	18	4
Lãnh đạo cấp huyện	7	7	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	50	14
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	3	3
Vị trí khác	48	33	15

17 (Tiếp theo) Mức độ biết về Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
		Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	100,0	75,8	24,2
Phân theo giới tính			
Nam	100,0	79,2	20,8
Nữ	100,0	70,2	29,8
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100,0	58,3	41,7
Từ 36 đến 50	100,0	80,4	19,6
Trên 50	100,0	75,0	25,0
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100,0	78,9	21,1
Giáo viên, giảng viên	100,0	50,0	50,0
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	50,0	50,0
Nhà báo	100,0	75,0	25,0
Sinh viên	100,0	25,0	75,0
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	83,3	16,7
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	81,8	18,2
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	100,0	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	78,1	21,9
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	50,0	50,0
Vị trí khác	100,0	68,8	31,3

18 Tần suất sử dụng Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng

	Tổng số	Chia ra			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
		Số người trả lời (Người)			
TỔNG SỐ	116	67	43	6	-
Phân theo giới tính					
Nam	76	46	25	5	-
Nữ	40	21	18	1	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	14	7	7	-	-
Từ 36 đến 50	78	48	24	6	-
Trên 50	24	12	12	-	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	105	63	36	6	-
Giáo viên, giảng viên	1	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	3	-	3	-	-
Nhà báo	6	3	3	-	-
Sinh viên	1	-	1	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	5	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	18	6	10	2	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	7	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	32	17	1	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	3	-	3	-	-
Vị trí khác	33	17	13	3	-

18 (Tiếp theo) Tần suất sử dụng Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng

	Tổng số	Chia ra			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
		Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,0	57,8	37,1	5,2	-
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	60,5	32,9	6,6	-
Nữ	100,0	52,5	45,0	2,5	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	50,0	50,0	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	61,5	30,8	7,7	-
Trên 50	100,0	50,0	50,0	-	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	60,0	34,3	5,7	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	50,0	-	-
Sinh viên	100,0	-	100,0	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	100,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	33,3	55,6	11,1	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	100,0	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	64,0	34,0	2,0	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-
Vị trí khác	100,0	51,5	39,4	9,1	-

19 Mức độ hài lòng đối với Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
Số người trả lời (Người)				
TỔNG SỐ	116	62	54	-
Phân theo giới tính				
Nam	76	41	35	-
Nữ	40	21	19	-
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	14	4	10	-
Từ 36 đến 50	78	45	33	-
Trên 50	24	13	11	-
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	105	57	48	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	3	1	2	-
Nhà báo	6	4	2	-
Sinh viên	1	-	1	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	3	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	18	8	10	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	6	1	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	25	25	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	3	1	2	-
Vị trí khác	33	20	13	-

19 (Tiếp theo) Mức độ hài lòng đối với Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
		Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	100,0	53,4	46,6	-
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	53,9	46,1	-
Nữ	100,0	52,5	47,5	-
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	28,6	71,4	-
Từ 36 đến 50	100,0	57,7	42,3	-
Trên 50	100,0	54,2	45,8	-
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	54,3	45,7	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	33,3	66,7	-
Nhà báo	100,0	66,7	33,3	-
Sinh viên	100,0	-	100,0	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	60,0	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	44,4	55,6	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	85,7	14,3	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	50,0	50,0	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	33,3	66,7	-
Vị trí khác	100,0	60,6	39,4	-

20 Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng

I. Nội dung phong phú, đầy đủ các vấn đề xã hội quan tâm

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	116	25	80	11	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	76	15	52	9	-	-
Nữ	40	10	28	2	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	14	3	9	2	-	-
Từ 36 đến 50	78	19	52	7	-	-
Trên 50	24	3	19	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	105	23	72	10	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	3	-	3	-	-	-
Nhà báo	6	2	3	1	-	-
Sinh viên	1	-	1	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	2	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	18	3	12	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	9	38	3	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	3	-	3	-	-	-
Vị trí khác	33	9	21	3	-	-

20 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	21,6	69,0	9,5	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	19,7	68,4	11,8	-	-
Nữ	100,0	25,0	70,0	5,0	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	21,4	64,3	14,3	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	24,4	66,7	9,0	-	-
Trên 50	100,0	12,5	79,2	8,3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	21,9	68,6	9,5	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	33,3	50,0	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	16,7	66,7	16,7	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	57,1	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	18,0	76,0	6,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	27,3	63,6	9,1	-	-

20 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng**

II. Thông tin phản ánh chính xác tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	116	27	79	10	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	76	17	51	8	-	-
Nữ	40	10	28	2	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	14	3	10	1	-	-
Từ 36 đến 50	78	20	50	8	-	-
Trên 50	24	4	19	1	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	105	24	72	9	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	3	-	3	-	-	-
Nhà báo	6	3	2	1	-	-
Sinh viên	1	-	1	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	2	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	18	4	11	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	10	37	3	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	3	-	3	-	-	-
Vị trí khác	33	9	22	2	-	-

20 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	23,3	68,1	8,6	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	22,4	67,1	10,5	-	-
Nữ	100,0	25,0	70,0	5,0	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	21,4	71,4	7,1	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	25,6	64,1	10,3	-	-
Trên 50	100,0	16,7	79,2	4,2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	22,9	68,6	8,6	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	33,3	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	22,2	61,1	16,7	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	57,1	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	20,0	74,0	6,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	27,3	66,7	6,1	-	-

20 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng**

III. Hình thức trình bày khoa học, dễ theo dõi (Bảng biểu, đồ thị, hình ảnh hóa dữ liệu...)

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	116	26	79	11	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	76	18	50	8	-	-
Nữ	40	8	29	3	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	14	2	11	1	-	-
Từ 36 đến 50	78	21	48	9	-	-
Trên 50	24	3	20	1	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	105	23	72	10	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	3	-	3	-	-	-
Nhà báo	6	3	2	1	-	-
Sinh viên	1	-	1	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	18	3	12	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	3	2	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	11	35	4	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	3	-	3	-	-	-
Vị trí khác	33	8	23	2	-	-

20 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	22,4	68,1	9,5	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	23,7	65,8	10,5	-	-
Nữ	100,0	20,0	72,5	7,5	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	14,3	78,6	7,1	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	26,9	61,5	11,5	-	-
Trên 50	100,0	12,5	83,3	4,2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	21,9	68,6	9,5	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	33,3	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	60,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	16,7	66,7	16,7	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	42,9	28,6	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	22,0	70,0	8,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	24,2	69,7	6,1	-	-

20 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng

IV. Thời gian công bố, phổ biến kịp thời

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	116	22	74	20	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	76	15	48	13	-	-
Nữ	40	7	26	7	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	14	2	7	5	-	-
Từ 36 đến 50	78	17	47	14	-	-
Trên 50	24	3	20	1	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	105	19	67	19	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	3	-	3	-	-	-
Nhà báo	6	3	2	1	-	-
Sinh viên	1	-	1	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	2	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	18	3	11	4	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	3	2	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	9	34	7	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	3	-	3	-	-	-
Vị trí khác	33	6	21	6	-	-

20 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	19,0	63,8	17,2	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	19,7	63,2	17,1	-	-
Nữ	100,0	17,5	65,0	17,5	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	14,3	50,0	35,7	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	21,8	60,3	17,9	-	-
Trên 50	100,0	12,5	83,3	4,2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	18,1	63,8	18,1	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	33,3	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	16,7	61,1	22,2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	42,9	28,6	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	18,0	68,0	14,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	18,2	63,6	18,2	-	-

21 Mức độ biết về Niên giám Thống kê

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
Số người trả lời (Người)			
TỔNG SỐ	153	124	29
Phân theo giới tính			
Nam	96	81	15
Nữ	57	43	14
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	24	13	11
Từ 36 đến 50	97	85	12
Trên 50	32	26	6
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	133	118	15
Giáo viên, giảng viên	2	1	1
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	2	4
Nhà báo	8	3	5
Sinh viên	4	-	4
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	5	1
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	21	1
Lãnh đạo cấp huyện	7	7	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	57	7
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	2	4
Vị trí khác	48	32	16

21 (Tiếp theo) Mức độ biết về Niên giám Thống kê

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
		Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	100,0	81,0	19,0
Phân theo giới tính			
Nam	100,0	84,4	15,6
Nữ	100,0	75,4	24,6
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100,0	54,2	45,8
Từ 36 đến 50	100,0	87,6	12,4
Trên 50	100,0	81,3	18,8
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100,0	88,7	11,3
Giáo viên, giảng viên	100,0	50,0	50,0
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	33,3	66,7
Nhà báo	100,0	37,5	62,5
Sinh viên	100,0	-	100,0
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	83,3	16,7
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	95,5	4,5
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	100,0	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	89,1	10,9
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	33,3	66,7
Vị trí khác	100,0	66,7	33,3

22 Tần suất sử dụng Niên giám Thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
		Số người trả lời (Người)			
TỔNG SỐ	124	46	68	10	-
Phân theo giới tính					
Nam	81	29	44	8	-
Nữ	43	17	24	2	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	13	4	7	2	-
Từ 36 đến 50	85	33	44	8	-
Trên 50	26	9	17	-	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	118	45	64	9	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	1	1	-	-
Nhà báo	3	-	2	1	-
Sinh viên	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	4	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	21	5	14	2	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	6	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	57	21	32	4	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	1	1	-	-
Vị trí khác	32	9	19	4	-

22 (Tiếp theo) Tần suất sử dụng Niên giám Thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
		Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,0	37,1	54,8	8,1	-
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	35,8	54,3	9,9	-
Nữ	100,0	39,5	55,8	4,7	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	30,8	53,8	15,4	-
Từ 36 đến 50	100,0	38,8	51,8	9,4	-
Trên 50	100,0	34,6	65,4	-	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	38,1	54,2	7,6	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	50,0	50,0	-	-
Nhà báo	100,0	-	66,7	33,3	-
Sinh viên	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	80,0	20,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	23,8	66,7	9,5	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	85,7	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	36,8	56,1	7,0	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	50,0	50,0	-	-
Vị trí khác	100,0	28,1	59,4	12,5	-

23 Mức độ hài lòng đối với Niên giám Thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
		Số người trả lời (Người)		
TỔNG SỐ	124	63	59	2
Phân theo giới tính				
Nam	81	44	36	1
Nữ	43	19	23	1
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	13	4	8	1
Từ 36 đến 50	85	44	40	1
Trên 50	26	15	11	-
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	118	62	54	2
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	-	2	-
Nhà báo	3	1	2	-
Sinh viên	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	4	1	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	21	8	13	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	5	2	-
Lãnh đạo cấp phòng	57	30	26	1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	-	2	-
Vị trí khác	32	16	15	1

23 (Tiếp theo) Mức độ hài lòng đối với Niên giám Thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
		Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	100,0	50,8	47,6	1,6
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	54,3	44,4	1,2
Nữ	100,0	44,2	53,5	2,3
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	30,8	61,5	7,7
Từ 36 đến 50	100,0	51,8	47,1	1,2
Trên 50	100,0	57,7	42,3	-
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	52,5	45,8	1,7
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-
Nhà báo	100,0	33,3	66,7	-
Sinh viên	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	80,0	20,0	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	38,1	61,9	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	71,4	28,6	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	52,6	45,6	1,8
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-
Vị trí khác	100,0	50,0	46,9	3,1

24 Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Niên giám Thống kê

I. Giải thích thuật ngữ, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu đầy đủ, dễ hiểu

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	124	27	84	13	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	81	20	50	11	-	-
Nữ	43	7	34	2	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	13	2	9	2	-	-
Từ 36 đến 50	85	21	56	8	-	-
Trên 50	26	4	19	3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	118	26	80	12	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	-	2	-	-	-
Nhà báo	3	1	1	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	21	4	12	5	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	57	12	40	5	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	-	2	-	-	-
Vị trí khác	32	6	23	3	-	-

24 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Niên giám Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	21,8	67,7	10,5	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	24,7	61,7	13,6	-	-
Nữ	100,0	16,3	79,1	4,7	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	15,4	69,2	15,4	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	24,7	65,9	9,4	-	-
Trên 50	100,0	15,4	73,1	11,5	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	22,0	67,8	10,2	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	33,3	33,3	33,3	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	60,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	19,0	57,1	23,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	21,1	70,2	8,8	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	18,8	71,9	9,4	-	-

24 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Niên giám Thống kê

II. Thông tin phong phú, đa dạng, phân tổ chi tiết, phản ánh tương đối đầy đủ các lĩnh vực kinh tế - xã hội

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	124	23	87	14	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	81	16	52	13	-	-
Nữ	43	7	35	1	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	13	2	11	-	-	-
Từ 36 đến 50	85	17	57	11	-	-
Trên 50	26	4	19	3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	118	21	84	13	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	1	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	-	2	-	-	-
Nhà báo	3	1	1	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	21	3	13	5	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	57	8	42	7	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	-	2	-	-	-
Vị trí khác	32	7	23	2	-	-

24 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Niên giám Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	18,5	70,2	11,3	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	19,8	64,2	16,0	-	-
Nữ	100,0	16,3	81,4	2,3	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	15,4	84,6	-	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	20,0	67,1	12,9	-	-
Trên 50	100,0	15,4	73,1	11,5	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	17,8	71,2	11,0	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	100,0	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	33,3	33,3	33,3	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	60,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	14,3	61,9	23,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	14,0	73,7	12,3	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	21,9	71,9	6,3	-	-

24 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Niên giám Thống kê

III. Số liệu chính xác, phản ánh đúng thực trạng ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	124	26	85	13	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	81	19	50	12	-	-
Nữ	43	7	35	1	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	13	1	11	1	-	-
Từ 36 đến 50	85	21	54	10	-	-
Trên 50	26	4	20	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	118	25	81	12	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	-	2	-	-	-
Nhà báo	3	1	1	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	2	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	21	5	12	4	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	57	11	41	5	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	-	2	-	-	-
Vị trí khác	32	5	24	3	-	-

24 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Niên giám Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	21,0	68,5	10,5	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	23,5	61,7	14,8	-	-
Nữ	100,0	16,3	81,4	2,3	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	7,7	84,6	7,7	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	24,7	63,5	11,8	-	-
Trên 50	100,0	15,4	76,9	7,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	21,2	68,6	10,2	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	33,3	33,3	33,3	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	23,8	57,1	19,0	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	19,3	71,9	8,8	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	15,6	75,0	9,4	-	-

24 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Niên giám Thống kê

IV. Hình thức trình bày khoa học, dễ hiểu, dễ theo dõi (Bảng biểu, đồ thị, hình ảnh hóa dữ liệu...)

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	124	23	87	14	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	81	16	54	11	-	-
Nữ	43	7	33	3	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	13	1	11	1	-	-
Từ 36 đến 50	85	18	56	11	-	-
Trên 50	26	4	20	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	118	23	82	13	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	-	2	-	-	-
Nhà báo	3	-	2	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	21	5	12	4	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	57	8	42	7	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	-	2	-	-	-
Vị trí khác	32	5	24	3	-	-

24 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Niên giám Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	18,5	70,2	11,3	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	19,8	66,7	13,6	-	-
Nữ	100,0	16,3	76,7	7,0	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	7,7	84,6	7,7	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	21,2	65,9	12,9	-	-
Trên 50	100,0	15,4	76,9	7,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	19,5	69,5	11,0	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	-	66,7	33,3	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	60,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	23,8	57,1	19,0	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	14,0	73,7	12,3	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	15,6	75,0	9,4	-	-

24 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Niên giám Thống kê

V. Thời gian công bố, phổ biến kịp thời

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	124	23	77	21	3	-
Phân theo giới tính						
Nam	81	16	49	14	2	-
Nữ	43	7	28	7	1	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	13	1	6	4	2	-
Từ 36 đến 50	85	18	51	15	1	-
Trên 50	26	4	20	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	118	22	74	19	3	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	-	2	-	-	-
Nhà báo	3	1	-	2	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	2	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	21	4	12	5	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	57	9	38	9	1	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	-	2	-	-	-
Vị trí khác	32	5	19	6	2	-

24 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Niên giám Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	18,5	62,1	16,9	2,4	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	19,8	60,5	17,3	2,5	-
Nữ	100,0	16,3	65,1	16,3	2,3	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	7,7	46,2	30,8	15,4	-
Từ 36 đến 50	100,0	21,2	60,0	17,6	1,2	-
Trên 50	100,0	15,4	76,9	7,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	18,6	62,7	16,1	2,5	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	33,3	-	66,7	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	19,0	57,1	23,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	15,8	66,7	15,8	1,8	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	15,6	59,4	18,8	6,3	-

25 Mức độ biết về Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
Số người trả lời (Người)			
TỔNG SỐ	153	88	65
Phân theo giới tính			
Nam	96	57	39
Nữ	57	31	26
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	24	9	15
Từ 36 đến 50	97	58	39
Trên 50	32	21	11
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	133	81	52
Giáo viên, giảng viên	2	1	1
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	1	5
Nhà báo	8	4	4
Sinh viên	4	1	3
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	4	2
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	14	8
Lãnh đạo cấp huyện	7	6	1
Lãnh đạo cấp phòng	64	41	23
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	1	5
Vị trí khác	48	22	26

25 (Tiếp theo) Mức độ biết về Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
		Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	100,0	57,5	42,5
Phân theo giới tính			
Nam	100,0	59,4	40,6
Nữ	100,0	54,4	45,6
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100,0	37,5	62,5
Từ 36 đến 50	100,0	59,8	40,2
Trên 50	100,0	65,6	34,4
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100,0	60,9	39,1
Giáo viên, giảng viên	100,0	50,0	50,0
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	16,7	83,3
Nhà báo	100,0	50,0	50,0
Sinh viên	100,0	25,0	75,0
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	63,6	36,4
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	85,7	14,3
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	64,1	35,9
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	16,7	83,3
Vị trí khác	100,0	45,8	54,2

26 Tần suất sử dụng Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

	Tổng số	Chia ra			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
Số người trả lời (Người)					
TỔNG SỐ	88	35	46	7	-
Phân theo giới tính					
Nam	57	24	28	5	-
Nữ	31	11	18	2	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	9	1	7	1	-
Từ 36 đến 50	58	25	27	6	-
Trên 50	21	9	12	-	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	81	32	42	7	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-	-
Nhà báo	4	3	1	-	-
Sinh viên	1	-	1	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	4	4	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	14	3	10	1	-
Lãnh đạo cấp huyện	6	4	2	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	41	16	21	4	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-	-
Vị trí khác	22	8	12	2	-

26 (Tiếp theo) Tần suất sử dụng Sản phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

	Tổng số	Chia ra			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	39,8	52,3	8,0	-
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	42,1	49,1	8,8	-
Nữ	100,0	35,5	58,1	6,5	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	11,1	77,8	11,1	-
Từ 36 đến 50	100,0	43,1	46,6	10,3	-
Trên 50	100,0	42,9	57,1	-	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	39,5	51,9	8,6	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-
Nhà báo	100,0	75,0	25,0	-	-
Sinh viên	100,0	-	100,0	-	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	100,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	21,4	71,4	7,1	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	66,7	33,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	39,0	51,2	9,8	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-
Vị trí khác	100,0	36,4	54,5	9,1	-

27 Mức độ hài lòng đối với Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
Số người trả lời (Người)				
TỔNG SỐ	88	46	42	-
Phân theo giới tính				
Nam	57	32	25	-
Nữ	31	14	17	-
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	9	3	6	-
Từ 36 đến 50	58	32	26	-
Trên 50	21	11	10	-
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	81	42	39	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-
Nhà báo	4	3	1	-
Sinh viên	1	1	-	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	4	4	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	14	5	9	-
Lãnh đạo cấp huyện	6	4	2	-
Lãnh đạo cấp phòng	41	21	20	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-
Vị trí khác	22	12	10	-

27 (Tiếp theo) Mức độ hài lòng đối với Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	52,3	47,7	-
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	56,1	43,9	-
Nữ	100,0	45,2	54,8	-
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	33,3	66,7	-
Từ 36 đến 50	100,0	55,2	44,8	-
Trên 50	100,0	52,4	47,6	-
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	51,9	48,1	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-
Nhà báo	100,0	75,0	25,0	-
Sinh viên	100,0	100,0	-	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	100,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	35,7	64,3	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	66,7	33,3	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	51,2	48,8	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-
Vị trí khác	100,0	54,5	45,5	-

28 Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

I. Nội dung phân tích đầy đủ, phong phú, phản ánh những vấn đề người dùng tin quan tâm

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	88	17	62	9	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	57	12	40	5	-	-
Nữ	31	5	22	4	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	9	2	5	2	-	-
Từ 36 đến 50	58	12	41	5	-	-
Trên 50	21	3	16	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	81	13	60	8	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-	-	-
Nhà báo	4	3	-	1	-	-
Sinh viên	1	1	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	4	2	2	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	14	3	9	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	6	1	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	41	6	32	3	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-	-	-
Vị trí khác	22	5	14	3	-	-

28 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm**

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	19,3	70,5	10,2	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	21,1	70,2	8,8	-	-
Nữ	100,0	16,1	71,0	12,9	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	22,2	55,6	22,2	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	20,7	70,7	8,6	-	-
Trên 50	100,0	14,3	76,2	9,5	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	16,0	74,1	9,9	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	75,0	-	25,0	-	-
Sinh viên	100,0	100,0	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	21,4	64,3	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	16,7	66,7	16,7	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	14,6	78,0	7,3	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	22,7	63,6	13,6	-	-

28 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

II. Phân tích, đánh giá cụ thể, chính xác thực trạng tình hình kinh tế - xã hội

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	88	17	63	8	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	57	12	40	5	-	-
Nữ	31	5	23	3	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	9	2	5	2	-	-
Từ 36 đến 50	58	12	42	4	-	-
Trên 50	21	3	16	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	81	13	61	7	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-	-	-
Nhà báo	4	3	-	1	-	-
Sinh viên	1	1	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	4	2	2	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	14	2	10	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	6	1	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	41	7	32	2	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-	-	-
Vị trí khác	22	5	14	3	-	-

28 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	19,3	71,6	9,1	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	21,1	70,2	8,8	-	-
Nữ	100,0	16,1	74,2	9,7	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	22,2	55,6	22,2	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	20,7	72,4	6,9	-	-
Trên 50	100,0	14,3	76,2	9,5	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	16,0	75,3	8,6	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	75,0	-	25,0	-	-
Sinh viên	100,0	100,0	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	14,3	71,4	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	16,7	66,7	16,7	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	17,1	78,0	4,9	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	22,7	63,6	13,6	-	-

28 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm**

III. Hình thức trình bày khoa học, dễ hiểu, dễ theo dõi (Bảng biểu, đồ thị, hình ảnh hóa dữ liệu...)

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	88	17	64	7	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	57	12	41	4	-	-
Nữ	31	5	23	3	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	9	2	5	2	-	-
Từ 36 đến 50	58	12	42	4	-	-
Trên 50	21	3	17	1	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	81	14	61	6	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-	-	-
Nhà báo	4	2	1	1	-	-
Sinh viên	1	1	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	4	2	2	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	14	3	10	1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	6	1	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	41	6	33	2	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-	-	-
Vị trí khác	22	5	14	3	-	-

28 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	19,3	72,7	8,0	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	21,1	71,9	7,0	-	-
Nữ	100,0	16,1	74,2	9,7	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	22,2	55,6	22,2	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	20,7	72,4	6,9	-	-
Trên 50	100,0	14,3	81,0	4,8	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	17,3	75,3	7,4	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	25,0	25,0	-	-
Sinh viên	100,0	100,0	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	21,4	71,4	7,1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	16,7	66,7	16,7	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	14,6	80,5	4,9	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	22,7	63,6	13,6	-	-

28 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

IV. Sử dụng những công cụ phân tích, dự báo hiện đại, khoa học và tin cậy

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	88	17	62	9	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	57	12	41	4	-	-
Nữ	31	5	21	5	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	9	2	3	4	-	-
Từ 36 đến 50	58	12	42	4	-	-
Trên 50	21	3	17	1	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	81	14	59	8	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-	-	-
Nhà báo	4	2	1	1	-	-
Sinh viên	1	1	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	4	2	2	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	14	3	10	1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	6	1	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	41	6	32	3	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-	-	-
Vị trí khác	22	5	13	4	-	-

28 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	19,3	70,5	10,2	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	21,1	71,9	7,0	-	-
Nữ	100,0	16,1	67,7	16,1	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	22,2	33,3	44,4	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	20,7	72,4	6,9	-	-
Trên 50	100,0	14,3	81,0	4,8	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	17,3	72,8	9,9	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	25,0	25,0	-	-
Sinh viên	100,0	100,0	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	21,4	71,4	7,1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	16,7	66,7	16,7	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	14,6	78,0	7,3	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	22,7	59,1	18,2	-	-

28 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

V. Thời gian phổ biến kịp thời

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	88	15	60	13	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	57	10	40	7	-	-
Nữ	31	5	20	6	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	9	2	2	5	-	-
Từ 36 đến 50	58	10	41	7	-	-
Trên 50	21	3	17	1	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	81	11	58	12	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-	-	-
Nhà báo	4	3	-	1	-	-
Sinh viên	1	1	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	4	2	2	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	14	2	10	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	6	1	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	41	5	32	4	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-	-	-
Vị trí khác	22	5	11	6	-	-

28 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	17,0	68,2	14,8	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	17,5	70,2	12,3	-	-
Nữ	100,0	16,1	64,5	19,4	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	22,2	22,2	55,6	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	17,2	70,7	12,1	-	-
Trên 50	100,0	14,3	81,0	4,8	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	13,6	71,6	14,8	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	75,0	-	25,0	-	-
Sinh viên	100,0	100,0	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	14,3	71,4	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	16,7	66,7	16,7	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	12,2	78,0	9,8	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	22,7	50,0	27,3	-	-

29 Mức độ biết về Kết quả các cuộc điều tra thống kê

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
Số người trả lời (Người)			
TỔNG SỐ	153	127	26
Phân theo giới tính			
Nam	96	80	16
Nữ	57	47	10
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	24	17	7
Từ 36 đến 50	97	83	14
Trên 50	32	27	5
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	133	115	18
Giáo viên, giảng viên	2	1	1
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	3	3
Nhà báo	8	5	3
Sinh viên	4	3	1
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	6	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	16	6
Lãnh đạo cấp huyện	7	7	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	58	6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	3	3
Vị trí khác	48	37	11

29 (Tiếp theo) Mức độ biết về Kết quả các cuộc điều tra thống kê

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
		Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	100,0	83,0	17,0
Phân theo giới tính			
Nam	100,0	83,3	16,7
Nữ	100,0	82,5	17,5
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100,0	70,8	29,2
Từ 36 đến 50	100,0	85,6	14,4
Trên 50	100,0	84,4	15,6
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100,0	86,5	13,5
Giáo viên, giảng viên	100,0	50,0	50,0
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	50,0	50,0
Nhà báo	100,0	62,5	37,5
Sinh viên	100,0	75,0	25,0
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	100,0	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	72,7	27,3
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	100,0	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	90,6	9,4
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	50,0	50,0
Vị trí khác	100,0	77,1	22,9

30 Tần suất sử dụng Kết quả các cuộc điều tra thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
		Số người trả lời (Người)			
TỔNG SỐ	127	38	71	18	-
Phân theo giới tính					
Nam	80	25	45	10	-
Nữ	47	13	26	8	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	17	2	10	5	-
Từ 36 đến 50	83	28	44	11	-
Trên 50	27	8	17	2	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	115	34	66	15	-
Giáo viên, giảng viên	1	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	3	-	3	-	-
Nhà báo	5	2	1	2	-
Sinh viên	3	1	1	1	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	4	2	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	16	3	12	1	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	5	1	1	-
Lãnh đạo cấp phòng	58	15	33	10	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	3	-	3	-	-
Vị trí khác	37	11	20	6	-

30 (Tiếp theo) Tần suất sử dụng Kết quả các cuộc điều tra thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
		Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,0	29,9	55,9	14,2	-
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	31,3	56,3	12,5	-
Nữ	100,0	27,7	55,3	17,0	-
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	11,8	58,8	29,4	-
Từ 36 đến 50	100,0	33,7	53,0	13,3	-
Trên 50	100,0	29,6	63,0	7,4	-
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	29,6	57,4	13,0	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-
Nhà báo	100,0	40,0	20,0	40,0	-
Sinh viên	100,0	33,3	33,3	33,3	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	18,8	75,0	6,3	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	71,4	14,3	14,3	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	25,9	56,9	17,2	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-
Vị trí khác	100,0	29,7	54,1	16,2	-

31 Mức độ biết cụ thể tới một số cuộc điều tra chủ yếu

	Tổng số	Trong đó								Khác
		Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019	Tổng điều tra Kinh tế năm 2021	Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020	Điều tra doanh nghiệp	Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình	Điều tra lao động và việc làm	Khảo sát mức sống dân cư	
Số người trả lời (Người)										
TỔNG SỐ	116	104	102	87	82	78	80	85	82	4
Phân theo giới tính										
Nam	72	67	66	57	54	51	51	54	51	4
Nữ	44	37	36	30	28	27	29	31	31	-
Phân theo độ tuổi										
Dưới 36	16	10	11	8	6	6	6	9	9	-
Từ 36 đến 50	75	71	67	59	59	55	55	55	55	2
Trên 50	25	23	24	20	17	17	19	21	18	2
Phân theo nghề nghiệp										
Công chức, viên chức	104	95	94	79	74	71	74	78	75	4
Giáo viên, giảng viên	1	1	1	1	1	1	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	3	2	2	2	3	2	1	1	1	-
Nhà báo	5	4	4	5	4	4	4	5	4	-
Sinh viên	3	2	1	-	-	-	-	1	2	-
Phân theo vị trí công tác										
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	4	4	3	3	3	3	3	3	3	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	16	14	15	11	10	8	10	12	12	1
Lãnh đạo cấp huyện	7	7	7	7	7	7	7	7	7	-
Lãnh đạo cấp phòng	54	51	48	43	40	39	40	42	39	3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	3	2	2	2	3	2	1	1	1	-
Vị trí khác	32	26	27	21	19	19	19	20	20	-

31 (Tiếp theo) **Mức độ biết cụ thể tới một số cuộc điều tra chủ yếu**

	Tổng số	Trong đó								
		Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019	Tổng điều tra Kinh tế năm 2021	Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020	Điều tra doanh nghiệp	Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình	Điều tra lao động và việc làm	Khảo sát mức sống dân cư	Khác
		Tỷ lệ so với tổng số (%)								
TỔNG SỐ	100,0	89,7	87,9	75,0	70,7	67,2	69,0	73,3	70,7	3,4
Phân theo giới tính										
Nam	100,0	93,1	91,7	79,2	75,0	70,8	70,8	75,0	70,8	5,6
Nữ	100,0	84,1	81,8	68,2	63,6	61,4	65,9	70,5	70,5	-
Phân theo độ tuổi										
Dưới 36	100,0	62,5	68,8	50,0	37,5	37,5	37,5	56,3	56,3	-
Từ 36 đến 50	100,0	94,7	89,3	78,7	78,7	73,3	73,3	73,3	73,3	2,7
Trên 50	100,0	92,0	96,0	80,0	68,0	68,0	76,0	84,0	72,0	8,0
Phân theo nghề nghiệp										
Công chức, viên chức	100,0	91,3	90,4	76,0	71,2	68,3	71,2	75,0	72,1	3,8
Giáo viên, giảng viên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	66,7	66,7	66,7	100,0	66,7	33,3	33,3	33,3	-
Nhà báo	100,0	80,0	80,0	100,0	80,0	80,0	80,0	100,0	80,0	-
Sinh viên	100,0	66,7	33,3	-	-	-	-	33,3	66,7	-
Phân theo vị trí công tác										
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	100,0	75,0	75,0	75,0	75,0	75,0	75,0	75,0	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	87,5	93,8	68,8	62,5	50,0	62,5	75,0	75,0	6,3
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	94,4	88,9	79,6	74,1	72,2	74,1	77,8	72,2	5,6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	66,7	66,7	66,7	100,0	66,7	33,3	33,3	33,3	-
Vị trí khác	100,0	81,3	84,4	65,6	59,4	59,4	59,4	62,5	62,5	-

32 Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019

I. Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	104	27	67	10	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	67	17	43	7	-	-
Nữ	37	10	24	3	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	10	2	6	2	-	-
Từ 36 đến 50	71	20	44	7	-	-
Trên 50	23	5	17	1	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	95	24	63	8	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	1	1	-	-	-
Nhà báo	4	2	1	1	-	-
Sinh viên	2	-	1	1	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	4	2	1	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	14	3	10	1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	4	3	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	51	10	36	5	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	1	1	-	-	-
Vị trí khác	26	7	16	3	-	-

32 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019**

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	26,0	64,4	9,6	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	25,4	64,2	10,4	-	-
Nữ	100,0	27,0	64,9	8,1	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	20,0	60,0	20,0	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	28,2	62,0	9,9	-	-
Trên 50	100,0	21,7	73,9	4,3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	25,3	66,3	8,4	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	25,0	25,0	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	50,0	25,0	25,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	21,4	71,4	7,1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	57,1	42,9	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	19,6	70,6	9,8	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	26,9	61,5	11,5	-	-

32 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019**

II. Phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	104	25	68	11	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	67	17	43	7	-	-
Nữ	37	8	25	4	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	10	2	6	2	-	-
Từ 36 đến 50	71	18	45	8	-	-
Trên 50	23	5	17	1	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	95	22	64	9	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	1	1	-	-	-
Nhà báo	4	2	1	1	-	-
Sinh viên	2	-	1	1	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	4	2	1	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	14	2	11	1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	51	10	35	6	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	1	1	-	-	-
Vị trí khác	26	7	16	3	-	-

32 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	24,0	65,4	10,6	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	25,4	64,2	10,4	-	-
Nữ	100,0	21,6	67,6	10,8	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	20,0	60,0	20,0	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	25,4	63,4	11,3	-	-
Trên 50	100,0	21,7	73,9	4,3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	23,2	67,4	9,5	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	25,0	25,0	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	50,0	25,0	25,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	14,3	78,6	7,1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	19,6	68,6	11,8	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	26,9	61,5	11,5	-	-

32 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019**

III. Thời gian công bố kịp thời

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	104	24	66	13	1	-
Phân theo giới tính						
Nam	67	16	43	7	1	-
Nữ	37	8	23	6	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	10	2	5	3	-	-
Từ 36 đến 50	71	17	44	9	1	-
Trên 50	23	5	17	1	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	95	21	63	10	1	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	1	1	-	-	-
Nhà báo	4	2	1	1	-	-
Sinh viên	2	-	-	2	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	4	2	1	-	1	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	14	3	9	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	3	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	51	9	37	5	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	1	1	-	-	-
Vị trí khác	26	6	15	5	-	-

32 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	23,1	63,5	12,5	1,0	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	23,9	64,2	10,4	1,5	-
Nữ	100,0	21,6	62,2	16,2	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	20,0	50,0	30,0	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	23,9	62,0	12,7	1,4	-
Trên 50	100,0	21,7	73,9	4,3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	22,1	66,3	10,5	1,1	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	25,0	25,0	-	-
Sinh viên	100,0	-	-	100,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	50,0	25,0	-	25,0	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	21,4	64,3	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	42,9	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	17,6	72,5	9,8	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	23,1	57,7	19,2	-	-

33 Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Tổng điều tra Kinh tế năm 2021

I. Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	102	24	67	11	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	66	15	44	7	-	-
Nữ	36	9	23	4	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	11	3	7	1	-	-
Từ 36 đến 50	67	17	43	7	-	-
Trên 50	24	4	17	3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	94	21	63	10	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	1	1	-	-	-
Nhà báo	4	1	2	1	-	-
Sinh viên	1	1	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	15	2	11	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	48	8	33	7	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	1	1	-	-	-
Vị trí khác	27	8	17	2	-	-

33 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Tổng điều tra Kinh tế năm 2021

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	23,5	65,7	10,8	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	22,7	66,7	10,6	-	-
Nữ	100,0	25,0	63,9	11,1	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	27,3	63,6	9,1	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	25,4	64,2	10,4	-	-
Trên 50	100,0	16,7	70,8	12,5	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	22,3	67,0	10,6	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	25,0	50,0	25,0	-	-
Sinh viên	100,0	100,0	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	13,3	73,3	13,3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	16,7	68,8	14,6	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	29,6	63,0	7,4	-	-

33 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Tổng điều tra Kinh tế năm 2021**

II. Phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	102	25	64	13	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	66	16	42	8	-	-
Nữ	36	9	22	5	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	11	3	5	3	-	-
Từ 36 đến 50	67	18	42	7	-	-
Trên 50	24	4	17	3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	94	21	61	12	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	1	1	-	-	-
Nhà báo	4	2	1	1	-	-
Sinh viên	1	1	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	15	2	11	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	48	9	31	8	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	1	1	-	-	-
Vị trí khác	27	8	16	3	-	-

33 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Tổng điều tra Kinh tế năm 2021

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	24,5	62,7	12,7	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	24,2	63,6	12,1	-	-
Nữ	100,0	25,0	61,1	13,9	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	27,3	45,5	27,3	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	26,9	62,7	10,4	-	-
Trên 50	100,0	16,7	70,8	12,5	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	22,3	64,9	12,8	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	25,0	25,0	-	-
Sinh viên	100,0	100,0	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	13,3	73,3	13,3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	18,8	64,6	16,7	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	29,6	59,3	11,1	-	-

33 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Tổng điều tra Kinh tế năm 2021**

III. Thời gian công bố kịp thời

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	102	23	63	16	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	66	15	41	10	-	-
Nữ	36	8	22	6	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	11	3	5	3	-	-
Từ 36 đến 50	67	16	41	10	-	-
Trên 50	24	4	17	3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	94	19	60	15	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	1	1	-	-	-
Nhà báo	4	2	1	1	-	-
Sinh viên	1	1	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	15	2	10	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	3	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	48	8	32	8	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	1	1	-	-	-
Vị trí khác	27	7	16	4	-	-

33 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Tổng điều tra Kinh tế năm 2021

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	22,5	61,8	15,7	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	22,7	62,1	15,2	-	-
Nữ	100,0	22,2	61,1	16,7	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	27,3	45,5	27,3	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	23,9	61,2	14,9	-	-
Trên 50	100,0	16,7	70,8	12,5	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	20,2	63,8	16,0	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	25,0	25,0	-	-
Sinh viên	100,0	100,0	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	13,3	66,7	20,0	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	42,9	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	16,7	66,7	16,7	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	25,9	59,3	14,8	-	-

34 Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020

I. Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	87	20	59	8	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	57	13	39	5	-	-
Nữ	30	7	20	3	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	8	2	6	-	-	-
Từ 36 đến 50	59	15	37	7	-	-
Trên 50	20	3	16	1	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	79	18	54	7	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	-	2	-	-	-
Nhà báo	5	2	2	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	11	2	8	1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	43	7	30	6	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	-	2	-	-	-
Vị trí khác	21	6	14	1	-	-

34 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020**

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	23,0	67,8	9,2	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	22,8	68,4	8,8	-	-
Nữ	100,0	23,3	66,7	10,0	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	25,0	75,0	-	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	25,4	62,7	11,9	-	-
Trên 50	100,0	15,0	80,0	5,0	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	22,8	68,4	8,9	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Sinh viên		-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	18,2	72,7	9,1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	16,3	69,8	14,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	28,6	66,7	4,8	-	-

34 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020**

II. Phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	87	20	58	9	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	57	13	38	6	-	-
Nữ	30	7	20	3	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	8	2	5	1	-	-
Từ 36 đến 50	59	15	37	7	-	-
Trên 50	20	3	16	1	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	79	18	53	8	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	-	2	-	-	-
Nhà báo	5	2	2	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	11	2	8	1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	43	7	30	6	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	-	2	-	-	-
Vị trí khác	21	6	13	2	-	-

34 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020**

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	23,0	66,7	10,3	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	22,8	66,7	10,5	-	-
Nữ	100,0	23,3	66,7	10,0	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	25,0	62,5	12,5	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	25,4	62,7	11,9	-	-
Trên 50	100,0	15,0	80,0	5,0	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	22,8	67,1	10,1	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Sinh viên		-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	18,2	72,7	9,1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	16,3	69,8	14,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	28,6	61,9	9,5	-	-

34

(Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020**

III. Thời gian công bố kịp thời

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	87	19	54	14	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	57	13	36	8	-	-
Nữ	30	6	18	6	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	8	2	4	2	-	-
Từ 36 đến 50	59	14	34	11	-	-
Trên 50	20	3	16	1	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	79	17	49	13	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	-	2	-	-	-
Nhà báo	5	2	2	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	11	2	7	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	3	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	43	7	28	8	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	-	2	-	-	-
Vị trí khác	21	5	13	3	-	-

34 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020**

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	21,8	62,1	16,1	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	22,8	63,2	14,0	-	-
Nữ	100,0	20,0	60,0	20,0	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	25,0	50,0	25,0	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	23,7	57,6	18,6	-	-
Trên 50	100,0	15,0	80,0	5,0	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	21,5	62,0	16,5	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	18,2	63,6	18,2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	42,9	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	16,3	65,1	18,6	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	23,8	61,9	14,3	-	-

35 Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra doanh nghiệp

I. Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	82	18	55	9	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	54	13	36	5	-	-
Nữ	28	5	19	4	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	6	2	4	-	-	-
Từ 36 đến 50	59	13	39	7	-	-
Trên 50	17	3	12	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	74	16	50	8	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	3	1	2	-	-	-
Nhà báo	4	1	2	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	10	1	8	1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	3	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	40	5	29	6	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	3	1	2	-	-	-
Vị trí khác	19	6	12	1	-	-

35 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	22,0	67,1	11,0	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	24,1	66,7	9,3	-	-
Nữ	100,0	17,9	67,9	14,3	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	33,3	66,7	-	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	22,0	66,1	11,9	-	-
Trên 50	100,0	17,6	70,6	11,8	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	21,6	67,6	10,8	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	33,3	66,7	-	-	-
Nhà báo	100,0	25,0	50,0	25,0	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	10,0	80,0	10,0	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	42,9	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	12,5	72,5	15,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	33,3	66,7	-	-	-
Vị trí khác	100,0	31,6	63,2	5,3	-	-

35 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra doanh nghiệp

II. Phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	82	16	57	9	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	54	11	38	5	-	-
Nữ	28	5	19	4	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	6	2	4	-	-	-
Từ 36 đến 50	59	11	41	7	-	-
Trên 50	17	3	12	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	74	14	52	8	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	3	1	2	-	-	-
Nhà báo	4	1	2	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	10	1	8	1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	3	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	40	4	30	6	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	3	1	2	-	-	-
Vị trí khác	19	5	13	1	-	-

35 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	19,5	69,5	11,0	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	20,4	70,4	9,3	-	-
Nữ	100,0	17,9	67,9	14,3	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	33,3	66,7	-	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	18,6	69,5	11,9	-	-
Trên 50	100,0	17,6	70,6	11,8	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	18,9	70,3	10,8	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	33,3	66,7	-	-	-
Nhà báo	100,0	25,0	50,0	25,0	-	-
Sinh viên		-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	10,0	80,0	10,0	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	42,9	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	10,0	75,0	15,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	33,3	66,7	-	-	-
Vị trí khác	100,0	26,3	68,4	5,3	-	-

35 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra doanh nghiệp

III. Thời gian công bố kịp thời

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	82	15	56	11	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	54	11	36	7	-	-
Nữ	28	4	20	4	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	6	2	4	-	-	-
Từ 36 đến 50	59	10	40	9	-	-
Trên 50	17	3	12	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	74	13	51	10	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	3	1	2	-	-	-
Nhà báo	4	1	2	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	10	1	7	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	3	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	40	4	30	6	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	3	1	2	-	-	-
Vị trí khác	19	4	13	2	-	-

35 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	18,3	68,3	13,4	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	20,4	66,7	13,0	-	-
Nữ	100,0	14,3	71,4	14,3	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	33,3	66,7	-	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	16,9	67,8	15,3	-	-
Trên 50	100,0	17,6	70,6	11,8	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	17,6	68,9	13,5	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	33,3	66,7	-	-	-
Nhà báo	100,0	25,0	50,0	25,0	-	-
Sinh viên		-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	10,0	70,0	20,0	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	42,9	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	10,0	75,0	15,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	33,3	66,7	-	-	-
Vị trí khác	100,0	21,1	68,4	10,5	-	-

36 Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

I. Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	78	14	53	11	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	51	9	35	7	-	-
Nữ	27	5	18	4	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	6	2	4	-	-	-
Từ 36 đến 50	55	10	37	8	-	-
Trên 50	17	2	12	3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	71	13	48	10	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	-	2	-	-	-
Nhà báo	4	1	2	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	8	-	6	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	39	4	27	8	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	-	2	-	-	-
Vị trí khác	19	5	13	1	-	-

36 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	17,9	67,9	14,1	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	17,6	68,6	13,7	-	-
Nữ	100,0	18,5	66,7	14,8	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	33,3	66,7	-	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	18,2	67,3	14,5	-	-
Trên 50	100,0	11,8	70,6	17,6	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	18,3	67,6	14,1	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	25,0	50,0	25,0	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	-	75,0	25,0	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	10,3	69,2	20,5	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	26,3	68,4	5,3	-	-

36 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

II. Phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	78	14	53	11	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	51	9	35	7	-	-
Nữ	27	5	18	4	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	6	3	3	-	-	-
Từ 36 đến 50	55	9	38	8	-	-
Trên 50	17	2	12	3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	71	13	48	10	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	-	2	-	-	-
Nhà báo	4	1	2	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	8	-	6	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	39	3	28	8	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	-	2	-	-	-
Vị trí khác	19	6	12	1	-	-

36 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	17,9	67,9	14,1	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	17,6	68,6	13,7	-	-
Nữ	100,0	18,5	66,7	14,8	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	16,4	69,1	14,5	-	-
Trên 50	100,0	11,8	70,6	17,6	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	18,3	67,6	14,1	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	25,0	50,0	25,0	-	-
Sinh viên		-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	-	75,0	25,0	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	7,7	71,8	20,5	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	31,6	63,2	5,3	-	-

36 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

III. Thời gian công bố kịp thời

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	78	12	52	14	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	51	8	34	9	-	-
Nữ	27	4	18	5	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	6	2	4	-	-	-
Từ 36 đến 50	55	8	36	11	-	-
Trên 50	17	2	12	3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	71	11	47	13	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	2	-	2	-	-	-
Nhà báo	4	1	2	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	8	-	5	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	3	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	39	3	28	8	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	2	-	2	-	-	-
Vị trí khác	19	4	13	2	-	-

36 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	15,4	66,7	17,9	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	15,7	66,7	17,6	-	-
Nữ	100,0	14,8	66,7	18,5	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	33,3	66,7	-	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	14,5	65,5	20,0	-	-
Trên 50	100,0	11,8	70,6	17,6	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	15,5	66,2	18,3	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	25,0	50,0	25,0	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	-	62,5	37,5	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	42,9	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	7,7	71,8	20,5	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	21,1	68,4	10,5	-	-

37 Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình

I. Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	80	17	55	8	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	51	10	35	6	-	-
Nữ	29	7	20	2	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	6	2	4	-	-	-
Từ 36 đến 50	55	13	36	6	-	-
Trên 50	19	2	15	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	74	16	51	7	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-	-	-
Nhà báo	4	1	2	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	10	-	8	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	40	5	30	5	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-	-	-
Vị trí khác	19	7	11	1	-	-

37 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình**

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	21,3	68,8	10,0	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	19,6	68,6	11,8	-	-
Nữ	100,0	24,1	69,0	6,9	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	33,3	66,7	-	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	23,6	65,5	10,9	-	-
Trên 50	100,0	10,5	78,9	10,5	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	21,6	68,9	9,5	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	25,0	50,0	25,0	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	-	80,0	20,0	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	12,5	75,0	12,5	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	36,8	57,9	5,3	-	-

37 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình**

II. Phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	80	16	55	9	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	51	9	35	7	-	-
Nữ	29	7	20	2	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	6	2	4	-	-	-
Từ 36 đến 50	55	12	36	7	-	-
Trên 50	19	2	15	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	74	15	51	8	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-	-	-
Nhà báo	4	1	2	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	10	-	8	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	40	4	30	6	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-	-	-
Vị trí khác	19	7	11	1	-	-

37 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình**

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	20,0	68,8	11,3	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	17,6	68,6	13,7	-	-
Nữ	100,0	24,1	69,0	6,9	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	33,3	66,7	-	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	21,8	65,5	12,7	-	-
Trên 50	100,0	10,5	78,9	10,5	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	20,3	68,9	10,8	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	25,0	50,0	25,0	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	-	80,0	20,0	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	10,0	75,0	15,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	36,8	57,9	5,3	-	-

37 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình**

III. Thời gian công bố kịp thời

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	80	16	52	12	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	51	9	34	8	-	-
Nữ	29	7	18	4	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	6	2	4	-	-	-
Từ 36 đến 50	55	12	33	10	-	-
Trên 50	19	2	15	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	74	15	48	11	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-	-	-
Nhà báo	4	1	2	1	-	-
Sinh viên	-	-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	10	-	7	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	3	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	40	4	30	6	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-	-	-
Vị trí khác	19	7	10	2	-	-

37 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	20,0	65,0	15,0	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	17,6	66,7	15,7	-	-
Nữ	100,0	24,1	62,1	13,8	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	33,3	66,7	-	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	21,8	60,0	18,2	-	-
Trên 50	100,0	10,5	78,9	10,5	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	20,3	64,9	14,9	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	25,0	50,0	25,0	-	-
Sinh viên		-	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	-	70,0	30,0	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	42,9	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	10,0	75,0	15,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	36,8	52,6	10,5	-	-

38 Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra lao động và việc làm

I. Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	85	23	50	11	1	-
Phân theo giới tính						
Nam	54	13	35	5	1	-
Nữ	31	10	15	6	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	9	3	5	1	-	-
Từ 36 đến 50	55	17	30	7	1	-
Trên 50	21	3	15	3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	78	20	47	10	1	-
Giáo viên, giảng viên	-	-	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-	-	-
Nhà báo	5	2	2	1	-	-
Sinh viên	1	1	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	12	3	7	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	42	8	26	7	1	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-	-	-
Vị trí khác	20	7	11	2	-	-

38 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra lao động và việc làm

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	27,1	58,8	12,9	1,2	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	24,1	64,8	9,3	1,9	-
Nữ	100,0	32,3	48,4	19,4	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	33,3	55,6	11,1	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	30,9	54,5	12,7	1,8	-
Trên 50	100,0	14,3	71,4	14,3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	25,6	60,3	12,8	1,3	-
Giáo viên, giảng viên		-	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Sinh viên	100,0	100,0	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	25,0	58,3	16,7	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	19,0	61,9	16,7	2,4	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	35,0	55,0	10,0	-	-

38 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra lao động và việc làm

II. Phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	85	21	51	12	1	-
Phân theo giới tính						
Nam	54	12	35	6	1	-
Nữ	31	9	16	6	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	9	3	4	2	-	-
Từ 36 đến 50	55	15	32	7	1	-
Trên 50	21	3	15	3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	78	18	48	11	1	-
Giáo viên, giảng viên	-	-	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-	-	-
Nhà báo	5	2	2	1	-	-
Sinh viên	1	1	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	12	3	7	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	42	7	27	7	1	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-	-	-
Vị trí khác	20	6	11	3	-	-

38 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra lao động và việc làm

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	24,7	60,0	14,1	1,2	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	22,2	64,8	11,1	1,9	-
Nữ	100,0	29,0	51,6	19,4	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	33,3	44,4	22,2	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	27,3	58,2	12,7	1,8	-
Trên 50	100,0	14,3	71,4	14,3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	23,1	61,5	14,1	1,3	-
Giáo viên, giảng viên		-	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Sinh viên	100,0	100,0	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	25,0	58,3	16,7	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	16,7	64,3	16,7	2,4	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	30,0	55,0	15,0	-	-

38 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra lao động và việc làm

III. Thời gian công bố kịp thời

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	85	21	47	17	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	54	12	33	9	-	-
Nữ	31	9	14	8	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	9	3	4	2	-	-
Từ 36 đến 50	55	15	28	12	-	-
Trên 50	21	3	15	3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	78	18	44	16	-	-
Giáo viên, giảng viên	-	-	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-	-	-
Nhà báo	5	2	2	1	-	-
Sinh viên	1	1	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	12	3	6	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	3	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	42	7	26	9	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-	-	-
Vị trí khác	20	6	10	4	-	-

38 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Điều tra lao động và việc làm

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	24,7	55,3	20,0	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	22,2	61,1	16,7	-	-
Nữ	100,0	29,0	45,2	25,8	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	33,3	44,4	22,2	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	27,3	50,9	21,8	-	-
Trên 50	100,0	14,3	71,4	14,3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	23,1	56,4	20,5	-	-
Giáo viên, giảng viên		-	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Sinh viên	100,0	100,0	-	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	25,0	50,0	25,0	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	42,9	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	16,7	61,9	21,4	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	30,0	50,0	20,0	-	-

39 Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Khảo sát mức sống dân cư

I. Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	82	19	53	10	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	51	11	34	6	-	-
Nữ	31	8	19	4	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	9	3	5	1	-	-
Từ 36 đến 50	55	14	35	6	-	-
Trên 50	18	2	13	3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	75	15	51	9	-	-
Giáo viên, giảng viên	-	-	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-	-	-
Nhà báo	4	3	-	1	-	-
Sinh viên	2	1	1	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	12	2	8	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	4	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	39	5	29	5	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-	-	-
Vị trí khác	20	7	10	3	-	-

39 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Khảo sát mức sống dân cư

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	23,2	64,6	12,2	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	21,6	66,7	11,8	-	-
Nữ	100,0	25,8	61,3	12,9	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	33,3	55,6	11,1	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	25,5	63,6	10,9	-	-
Trên 50	100,0	11,1	72,2	16,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	20,0	68,0	12,0	-	-
Giáo viên, giảng viên		-	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	75,0	-	25,0	-	-
Sinh viên	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	16,7	66,7	16,7	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	12,8	74,4	12,8	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	35,0	50,0	15,0	-	-

39 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Khảo sát mức sống dân cư**

II. Phản ánh chính xác thực trạng ngành/lĩnh vực điều tra

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	82	20	50	12	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	51	12	33	6	-	-
Nữ	31	8	17	6	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	9	4	4	1	-	-
Từ 36 đến 50	55	14	33	8	-	-
Trên 50	18	2	13	3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	75	16	48	11	-	-
Giáo viên, giảng viên	-	-	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-	-	-
Nhà báo	4	3	-	1	-	-
Sinh viên	2	1	1	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	12	2	8	2	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	3	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	39	5	28	6	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-	-	-
Vị trí khác	20	8	9	3	-	-

39 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Khảo sát mức sống dân cư

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	24,4	61,0	14,6	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	23,5	64,7	11,8	-	-
Nữ	100,0	25,8	54,8	19,4	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	44,4	44,4	11,1	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	25,5	60,0	14,5	-	-
Trên 50	100,0	11,1	72,2	16,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	21,3	64,0	14,7	-	-
Giáo viên, giảng viên		-	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	75,0	-	25,0	-	-
Sinh viên	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	16,7	66,7	16,7	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	42,9	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	12,8	71,8	15,4	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	40,0	45,0	15,0	-	-

39 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Khảo sát mức sống dân cư

III. Thời gian công bố kịp thời

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	82	19	49	14	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	51	11	33	7	-	-
Nữ	31	8	16	7	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	9	3	5	1	-	-
Từ 36 đến 50	55	14	31	10	-	-
Trên 50	18	2	13	3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	75	15	47	13	-	-
Giáo viên, giảng viên	-	-	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	1	-	1	-	-	-
Nhà báo	4	3	-	1	-	-
Sinh viên	2	1	1	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3	2	1	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	12	2	7	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	3	3	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	39	5	27	7	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1	-	1	-	-	-
Vị trí khác	20	7	10	3	-	-

39 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Khảo sát mức sống dân cư

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	23,2	59,8	17,1	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	21,6	64,7	13,7	-	-
Nữ	100,0	25,8	51,6	22,6	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	33,3	55,6	11,1	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	25,5	56,4	18,2	-	-
Trên 50	100,0	11,1	72,2	16,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	20,0	62,7	17,3	-	-
Giáo viên, giảng viên		-	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	75,0	-	25,0	-	-
Sinh viên	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,7	33,3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	16,7	58,3	25,0	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	42,9	42,9	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	12,8	69,2	17,9	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	35,0	50,0	15,0	-	-

40 Mức độ biết về Trang thông tin điện tử (Website) của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
Số người trả lời (Người)			
TỔNG SỐ	153	127	26
Phân theo giới tính			
Nam	96	80	16
Nữ	57	47	10
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	24	20	4
Từ 36 đến 50	97	81	16
Trên 50	32	26	6
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	133	111	22
Giáo viên, giảng viên	2	2	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	4	2
Nhà báo	8	6	2
Sinh viên	4	4	-
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	5	1
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	20	2
Lãnh đạo cấp huyện	7	7	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	50	14
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	4	2
Vị trí khác	48	41	7

40 (Tiếp theo) Mức độ biết về Trang thông tin điện tử (Website) của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
		Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	100,0	83,0	17,0
Phân theo giới tính			
Nam	100,0	83,3	16,7
Nữ	100,0	82,5	17,5
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100,0	83,3	16,7
Từ 36 đến 50	100,0	83,5	16,5
Trên 50	100,0	81,3	18,8
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100,0	83,5	16,5
Giáo viên, giảng viên	100,0	100,0	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	66,7	33,3
Nhà báo	100,0	75,0	25,0
Sinh viên	100,0	100,0	-
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	83,3	16,7
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	90,9	9,1
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	100,0	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	78,1	21,9
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	66,7	33,3
Vị trí khác	100,0	85,4	14,6

41 Tần suất sử dụng Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra					
		Hàng ngày	Một số lần trong tuần	Một số lần trong tháng	Ít truy cập	Mới truy cập duy nhất 1 lần	Chưa truy cập
Số người trả lời (Người)							
TỔNG SỐ	127	5	15	29	74	3	1
Phân theo giới tính							
Nam	80	4	11	19	43	2	1
Nữ	47	1	4	10	31	1	-
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	20	1	1	1	16	1	-
Từ 36 đến 50	81	3	12	21	42	2	1
Trên 50	26	1	2	7	16	-	-
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	111	4	11	26	66	3	1
Giáo viên, giảng viên	2	-	-	1	1	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	2	1	1	-	-
Nhà báo	6	1	1	1	3	-	-
Sinh viên	4	-	1	-	3	-	-
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	1	-	2	2	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	20	1	1	3	14	-	1
Lãnh đạo cấp huyện	7	1	3	1	2	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	-	5	16	26	3	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	2	1	1	-	-
Vị trí khác	41	2	4	6	29	-	-

41 (Tiếp theo) Tần suất sử dụng Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra					
		Hàng ngày	Một số lần trong tuần	Một số lần trong tháng	Ít truy cập	Mới truy cập duy nhất 1 lần	Chưa truy cập
Cơ cấu (%)							
TỔNG SỐ	100,0	3,9	11,8	22,8	58,3	2,4	0,8
Phân theo giới tính							
Nam	100,0	5,0	13,8	23,8	53,8	2,5	1,3
Nữ	100,0	2,1	8,5	21,3	66,0	2,1	-
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	100,0	5,0	5,0	5,0	80,0	5,0	-
Từ 36 đến 50	100,0	3,7	14,8	25,9	51,9	2,5	1,2
Trên 50	100,0	3,8	7,7	26,9	61,5	-	-
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	100,0	3,6	9,9	23,4	59,5	2,7	0,9
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	-	50,0	50,0	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	50,0	25,0	25,0	-	-
Nhà báo	100,0	16,7	16,7	16,7	50,0	-	-
Sinh viên	100,0	-	25,0	-	75,0	-	-
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	20,0	-	40,0	40,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	5,0	5,0	15,0	70,0	-	5,0
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	14,3	42,9	14,3	28,6	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	-	10,0	32,0	52,0	6,0	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	50,0	25,0	25,0	-	-
Vị trí khác	100,0	4,9	9,8	14,6	70,7	-	-

42 Mức độ hài lòng đối với Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
Số người trả lời (Người)				
TỔNG SỐ	126	52	72	2
Phân theo giới tính				
Nam	79	34	44	1
Nữ	47	18	28	1
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	20	5	14	1
Từ 36 đến 50	80	35	44	1
Trên 50	26	12	14	-
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	110	43	65	2
Giáo viên, giảng viên	2	1	1	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	3	1	-
Nhà báo	6	3	3	-
Sinh viên	4	2	2	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	3	2	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	7	12	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	6	1	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	16	34	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	3	1	-
Vị trí khác	41	17	22	2

42 (Tiếp theo) Mức độ hài lòng đối với Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
		Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	100,0	41,3	57,1	1,6
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	43,0	55,7	1,3
Nữ	100,0	38,3	59,6	2,1
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	25,0	70,0	5,0
Từ 36 đến 50	100,0	43,8	55,0	1,3
Trên 50	100,0	46,2	53,8	-
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	39,1	59,1	1,8
Giáo viên, giảng viên	100,0	50,0	50,0	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	75,0	25,0	-
Nhà báo	100,0	50,0	50,0	-
Sinh viên	100,0	50,0	50,0	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	60,0	40,0	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	36,8	63,2	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	85,7	14,3	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	32,0	68,0	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	75,0	25,0	-
Vị trí khác	100,0	41,5	53,7	4,9

43 Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê

I. Giao diện thân thiện, có tính thẩm mỹ

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	126	24	84	17	1	-
Phân theo giới tính						
Nam	79	17	52	10	-	-
Nữ	47	7	32	7	1	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	20	3	12	4	1	-
Từ 36 đến 50	80	18	51	11	-	-
Trên 50	26	3	21	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	110	22	74	13	1	-
Giáo viên, giảng viên	2	-	2	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	4	-	-	-
Nhà báo	6	2	2	2	-	-
Sinh viên	4	-	2	2	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	2	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	4	12	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	8	35	7	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	4	-	-	-
Vị trí khác	41	8	27	5	1	-

43 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	19,0	66,7	13,5	0,8	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	21,5	65,8	12,7	-	-
Nữ	100,0	14,9	68,1	14,9	2,1	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	15,0	60,0	20,0	5,0	-
Từ 36 đến 50	100,0	22,5	63,8	13,8	-	-
Trên 50	100,0	11,5	80,8	7,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	20,0	67,3	11,8	0,9	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	33,3	33,3	33,3	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	21,1	63,2	15,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	57,1	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	16,0	70,0	14,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	19,5	65,9	12,2	2,4	-

43 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê**

II. Bố cục hợp lý, dễ tìm kiếm thông tin

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	126	23	88	14	1	-
Phân theo giới tính						
Nam	79	17	52	9	1	-
Nữ	47	6	36	5	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	20	3	13	4	-	-
Từ 36 đến 50	80	17	54	8	1	-
Trên 50	26	3	21	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	110	20	78	11	1	-
Giáo viên, giảng viên	2	1	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	4	-	-	-
Nhà báo	6	2	3	1	-	-
Sinh viên	4	-	2	2	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	2	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	3	13	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	7	38	5	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	4	-	-	-
Vị trí khác	41	9	27	4	1	-

43 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	18,3	69,8	11,1	0,8	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	21,5	65,8	11,4	1,3	-
Nữ	100,0	12,8	76,6	10,6	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	15,0	65,0	20,0	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	21,3	67,5	10,0	1,3	-
Trên 50	100,0	11,5	80,8	7,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	18,2	70,9	10,0	0,9	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	33,3	50,0	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	15,8	68,4	15,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	57,1	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	14,0	76,0	10,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	22,0	65,9	9,8	2,4	-

43 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê

III. Công cụ khai thác thông tin tiện ích và dễ sử dụng

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	126	22	89	14	1	-
Phân theo giới tính						
Nam	79	16	54	8	1	-
Nữ	47	6	35	6	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	20	3	13	4	-	-
Từ 36 đến 50	80	16	55	8	1	-
Trên 50	26	3	21	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	110	20	78	11	1	-
Giáo viên, giảng viên	2	-	2	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	4	-	-	-
Nhà báo	6	2	3	1	-	-
Sinh viên	4	-	2	2	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	3	13	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	7	37	6	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	4	-	-	-
Vị trí khác	41	8	28	4	1	-

43 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	17,5	70,6	11,1	0,8	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	20,3	68,4	10,1	1,3	-
Nữ	100,0	12,8	74,5	12,8	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	15,0	65,0	20,0	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	20,0	68,8	10,0	1,3	-
Trên 50	100,0	11,5	80,8	7,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	18,2	70,9	10,0	0,9	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	33,3	50,0	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	60,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	15,8	68,4	15,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	57,1	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	14,0	74,0	12,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	19,5	68,3	9,8	2,4	-

43 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê

IV. Hoạt động ổn định, tương thích với máy tính và hầu hết các thiết bị di động

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	126	22	84	20	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	79	16	50	13	-	-
Nữ	47	6	34	7	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	20	4	9	7	-	-
Từ 36 đến 50	80	15	55	10	-	-
Trên 50	26	3	20	3	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	110	20	73	17	-	-
Giáo viên, giảng viên	2	-	2	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	4	-	-	-
Nhà báo	6	2	3	1	-	-
Sinh viên	4	-	2	2	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	2	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	2	14	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	7	37	6	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	4	-	-	-
Vị trí khác	41	9	23	9	-	-

43 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	17,5	66,7	15,9	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	20,3	63,3	16,5	-	-
Nữ	100,0	12,8	72,3	14,9	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	20,0	45,0	35,0	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	18,8	68,8	12,5	-	-
Trên 50	100,0	11,5	76,9	11,5	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	18,2	66,4	15,5	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	33,3	50,0	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	10,5	73,7	15,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	57,1	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	14,0	74,0	12,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	22,0	56,1	22,0	-	-

43 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê**

V. Nội dung đa dạng, phong phú, đáp ứng đầy đủ nhu cầu người sử dụng thông tin

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	126	26	80	18	2	-
Phân theo giới tính						
Nam	79	19	47	12	1	-
Nữ	47	7	33	6	1	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	20	4	11	4	1	-
Từ 36 đến 50	80	18	49	12	1	-
Trên 50	26	4	20	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	110	24	68	16	2	-
Giáo viên, giảng viên	2	-	2	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	4	-	-	-
Nhà báo	6	2	3	1	-	-
Sinh viên	4	-	3	1	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	2	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	5	11	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	8	34	8	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	4	-	-	-
Vị trí khác	41	9	25	5	2	-

43 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	20,6	63,5	14,3	1,6	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	24,1	59,5	15,2	1,3	-
Nữ	100,0	14,9	70,2	12,8	2,1	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	20,0	55,0	20,0	5,0	-
Từ 36 đến 50	100,0	22,5	61,3	15,0	1,3	-
Trên 50	100,0	15,4	76,9	7,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	21,8	61,8	14,5	1,8	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	33,3	50,0	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	75,0	25,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	26,3	57,9	15,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	57,1	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	16,0	68,0	16,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	22,0	61,0	12,2	4,9	-

43 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê

VI. Thông tin phổ biến phản ánh chính xác tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	126	25	81	18	2	-
Phân theo giới tính						
Nam	79	17	49	12	1	-
Nữ	47	8	32	6	1	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	20	5	10	4	1	-
Từ 36 đến 50	80	16	51	12	1	-
Trên 50	26	4	20	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	110	22	70	16	2	-
Giáo viên, giảng viên	2	-	2	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	4	-	-	-
Nhà báo	6	3	2	1	-	-
Sinh viên	4	-	3	1	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	2	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	4	12	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	7	35	8	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	4	-	-	-
Vị trí khác	41	10	24	5	2	-

43 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	19,8	64,3	14,3	1,6	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	21,5	62,0	15,2	1,3	-
Nữ	100,0	17,0	68,1	12,8	2,1	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	25,0	50,0	20,0	5,0	-
Từ 36 đến 50	100,0	20,0	63,8	15,0	1,3	-
Trên 50	100,0	15,4	76,9	7,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	20,0	63,6	14,5	1,8	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	33,3	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	75,0	25,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	21,1	63,2	15,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	57,1	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	14,0	70,0	16,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	24,4	58,5	12,2	4,9	-

43 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê

VII. Hình thức thể hiện thông tin đa dạng, phù hợp nhu cầu của nhiều đối tượng sử dụng

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	126	24	82	19	1	-
Phân theo giới tính						
Nam	79	17	49	12	1	-
Nữ	47	7	33	7	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	20	4	11	5	-	-
Từ 36 đến 50	80	16	51	12	1	-
Trên 50	26	4	20	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	110	21	72	16	1	-
Giáo viên, giảng viên	2	-	2	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	4	-	-	-
Nhà báo	6	3	2	1	-	-
Sinh viên	4	-	2	2	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	2	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	4	12	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	7	34	9	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	4	-	-	-
Vị trí khác	41	9	26	5	1	-

43 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	19,0	65,1	15,1	0,8	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	21,5	62,0	15,2	1,3	-
Nữ	100,0	14,9	70,2	14,9	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	20,0	55,0	25,0	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	20,0	63,8	15,0	1,3	-
Trên 50	100,0	15,4	76,9	7,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	19,1	65,5	14,5	0,9	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	33,3	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	21,1	63,2	15,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	57,1	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	14,0	68,0	18,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	22,0	63,4	12,2	2,4	-

43 (Tiếp theo) **Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê**

VIII. Thông tin cập nhật nhanh chóng, kịp thời

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	126	23	78	23	2	-
Phân theo giới tính						
Nam	79	15	50	13	1	-
Nữ	47	8	28	10	1	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	20	4	10	5	1	-
Từ 36 đến 50	80	16	47	16	1	-
Trên 50	26	3	21	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	110	20	68	20	2	-
Giáo viên, giảng viên	2	-	2	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	4	-	-	-
Nhà báo	6	3	2	1	-	-
Sinh viên	4	-	2	2	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	2	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	5	10	4	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	3	2	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	50	6	34	10	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	4	-	-	-
Vị trí khác	41	8	25	6	2	-

43 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	18,3	61,9	18,3	1,6	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	19,0	63,3	16,5	1,3	-
Nữ	100,0	17,0	59,6	21,3	2,1	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	20,0	50,0	25,0	5,0	-
Từ 36 đến 50	100,0	20,0	58,8	20,0	1,3	-
Trên 50	100,0	11,5	80,8	7,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	18,2	61,8	18,2	1,8	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	33,3	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	40,0	20,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	26,3	52,6	21,1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	42,9	28,6	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	12,0	68,0	20,0	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	19,5	61,0	14,6	4,9	-

44 Mức độ biết về Website của Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
Số người trả lời (Người)			
TỔNG SỐ	153	115	38
Phân theo giới tính			
Nam	96	73	23
Nữ	57	42	15
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	24	15	9
Từ 36 đến 50	97	77	20
Trên 50	32	23	9
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	133	102	31
Giáo viên, giảng viên	2	1	1
Doanh nhân, nhà đầu tư	6	4	2
Nhà báo	8	6	2
Sinh viên	4	2	2
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	5	1
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	22	19	3
Lãnh đạo cấp huyện	7	7	-
Lãnh đạo cấp phòng	64	47	17
Lãnh đạo các doanh nghiệp	6	4	2
Vị trí khác	48	33	15

44 (Tiếp theo) Mức độ biết về Website của Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
		Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	100,0	75,2	24,8
Phân theo giới tính			
Nam	100,0	76,0	24,0
Nữ	100,0	73,7	26,3
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100,0	62,5	37,5
Từ 36 đến 50	100,0	79,4	20,6
Trên 50	100,0	71,9	28,1
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100,0	76,7	23,3
Giáo viên, giảng viên	100,0	50,0	50,0
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	66,7	33,3
Nhà báo	100,0	75,0	25,0
Sinh viên	100,0	50,0	50,0
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	83,3	16,7
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	86,4	13,6
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	100,0	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	73,4	26,6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	66,7	33,3
Vị trí khác	100,0	68,8	31,3

45 Tần suất sử dụng Website của Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra					
		Hàng ngày	Một số lần trong tuần	Một số lần trong tháng	Ít truy cập	Mới truy cập duy nhất 1 lần	Chưa truy cập
Số người trả lời (Người)							
TỔNG SỐ	115	4	16	33	60	2	-
Phân theo giới tính							
Nam	73	3	12	22	35	1	-
Nữ	42	1	4	11	25	1	-
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	15	1	-	6	8	-	-
Từ 36 đến 50	77	2	14	20	39	2	-
Trên 50	23	1	2	7	13	-	-
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	102	3	13	29	55	2	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	-	-	1	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	2	1	1	-	-
Nhà báo	6	1	1	2	2	-	-
Sinh viên	2	-	-	1	1	-	-
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	1	1	2	1	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	-	3	3	13	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	1	3	-	3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	47	1	4	16	25	1	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	2	1	1	-	-
Vị trí khác	33	1	3	11	17	1	-

45 (Tiếp theo) Tần suất sử dụng Website của Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra					
		Hàng ngày	Một số lần trong tuần	Một số lần trong tháng	Ít truy cập	Mới truy cập duy nhất 1 lần	Chưa truy cập
		Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	3,5	13,9	28,7	52,2	1,7	-
Phân theo giới tính							
Nam	100,0	4,1	16,4	30,1	47,9	1,4	-
Nữ	100,0	2,4	9,5	26,2	59,5	2,4	-
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	100,0	6,7	-	40,0	53,3	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	2,6	18,2	26,0	50,6	2,6	-
Trên 50	100,0	4,3	8,7	30,4	56,5	-	-
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	100,0	2,9	12,7	28,4	53,9	2,0	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	-	-	100,0	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	50,0	25,0	25,0	-	-
Nhà báo	100,0	16,7	16,7	33,3	33,3	-	-
Sinh viên	100,0	-	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	20,0	20,0	40,0	20,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	-	15,8	15,8	68,4	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	14,3	42,9	-	42,9	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	2,1	8,5	34,0	53,2	2,1	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	50,0	25,0	25,0	-	-
Vị trí khác	100,0	3,0	9,1	33,3	51,5	3,0	-

46 Mức độ hài lòng đối với Website của Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
Số người trả lời (Người)				
TỔNG SỐ	115	49	65	1
Phân theo giới tính				
Nam	73	34	39	-
Nữ	42	15	26	1
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	15	4	11	-
Từ 36 đến 50	77	33	43	1
Trên 50	23	12	11	-
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	102	40	61	1
Giáo viên, giảng viên	1	1	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	3	1	-
Nhà báo	6	4	2	-
Sinh viên	2	1	1	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	4	1	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	7	12	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	4	3	-
Lãnh đạo cấp phòng	47	15	31	1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	3	1	-
Vị trí khác	33	16	17	-

46 (Tiếp theo) Mức độ hài lòng đối với Website của Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
		Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	100,0	42,6	56,5	0,9
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	46,6	53,4	-
Nữ	100,0	35,7	61,9	2,4
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	26,7	73,3	-
Từ 36 đến 50	100,0	42,9	55,8	1,3
Trên 50	100,0	52,2	47,8	-
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	39,2	59,8	1,0
Giáo viên, giảng viên	100,0	100,0	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	75,0	25,0	-
Nhà báo	100,0	66,7	33,3	-
Sinh viên	100,0	50,0	50,0	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	80,0	20,0	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	36,8	63,2	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	57,1	42,9	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	31,9	66,0	2,1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	75,0	25,0	-
Vị trí khác	100,0	48,5	51,5	-

47 Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

I. Giao diện thân thiện, có tính thẩm mỹ

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	115	26	70	19	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	73	18	43	12	-	-
Nữ	42	8	27	7	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	15	4	7	4	-	-
Từ 36 đến 50	77	18	46	13	-	-
Trên 50	23	4	17	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	102	23	62	17	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	1	3	-	-	-
Nhà báo	6	2	3	1	-	-
Sinh viên	2	-	1	1	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	5	11	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	47	6	30	11	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	1	3	-	-	-
Vị trí khác	33	10	19	4	-	-

47 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	22,6	60,9	16,5	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	24,7	58,9	16,4	-	-
Nữ	100,0	19,0	64,3	16,7	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	26,7	46,7	26,7	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	23,4	59,7	16,9	-	-
Trên 50	100,0	17,4	73,9	8,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	22,5	60,8	16,7	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	25,0	75,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	33,3	50,0	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	60,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	26,3	57,9	15,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	57,1	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	12,8	63,8	23,4	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	25,0	75,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	30,3	57,6	12,1	-	-

47 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

II. Bố cục hợp lý, dễ tìm kiếm thông tin

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	115	24	73	18	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	73	16	45	12	-	-
Nữ	42	8	28	6	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	15	5	6	4	-	-
Từ 36 đến 50	77	16	49	12	-	-
Trên 50	23	3	18	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	102	20	66	16	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	1	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	4	-	-	-
Nhà báo	6	3	2	1	-	-
Sinh viên	2	-	1	1	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	4	12	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	47	4	33	10	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	4	-	-	-
Vị trí khác	33	12	17	4	-	-

47 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	20,9	63,5	15,7	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	21,9	61,6	16,4	-	-
Nữ	100,0	19,0	66,7	14,3	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	33,3	40,0	26,7	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	20,8	63,6	15,6	-	-
Trên 50	100,0	13,0	78,3	8,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	19,6	64,7	15,7	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	100,0	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	33,3	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	60,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	21,1	63,2	15,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	57,1	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	8,5	70,2	21,3	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	36,4	51,5	12,1	-	-

47 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

III. Công cụ khai thác thông tin tiện ích và dễ sử dụng

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	115	25	73	17	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	73	17	44	12	-	-
Nữ	42	8	29	5	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	15	5	7	3	-	-
Từ 36 đến 50	77	16	49	12	-	-
Trên 50	23	4	17	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	102	21	66	15	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	1	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	4	-	-	-
Nhà báo	6	3	2	1	-	-
Sinh viên	2	-	1	1	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	4	12	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	47	5	32	10	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	4	-	-	-
Vị trí khác	33	12	18	3	-	-

47 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	21,7	63,5	14,8	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	23,3	60,3	16,4	-	-
Nữ	100,0	19,0	69,0	11,9	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	33,3	46,7	20,0	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	20,8	63,6	15,6	-	-
Trên 50	100,0	17,4	73,9	8,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	20,6	64,7	14,7	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	100,0	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	33,3	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	60,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	21,1	63,2	15,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	57,1	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	10,6	68,1	21,3	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	36,4	54,5	9,1	-	-

47 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

IV. Hoạt động ổn định, tương thích với máy tính và hầu hết các thiết bị di động

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	115	23	74	18	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	73	16	45	12	-	-
Nữ	42	7	29	6	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	15	3	8	4	-	-
Từ 36 đến 50	77	16	49	12	-	-
Trên 50	23	4	17	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	102	20	66	16	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	1	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	4	-	-	-
Nhà báo	6	2	3	1	-	-
Sinh viên	2	-	1	1	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	4	12	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	47	5	32	10	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	4	-	-	-
Vị trí khác	33	10	19	4	-	-

47 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	20,0	64,3	15,7	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	21,9	61,6	16,4	-	-
Nữ	100,0	16,7	69,0	14,3	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	20,0	53,3	26,7	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	20,8	63,6	15,6	-	-
Trên 50	100,0	17,4	73,9	8,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	19,6	64,7	15,7	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	100,0	-	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	33,3	50,0	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	60,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	21,1	63,2	15,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	57,1	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	10,6	68,1	21,3	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	30,3	57,6	12,1	-	-

47 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

V. Nội dung đa dạng, phong phú, đáp ứng đầy đủ nhu cầu người sử dụng thông tin

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	115	24	71	20	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	73	16	45	12	-	-
Nữ	42	8	26	8	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	15	3	6	6	-	-
Từ 36 đến 50	77	17	48	12	-	-
Trên 50	23	4	17	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	102	22	62	18	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	4	-	-	-
Nhà báo	6	2	3	1	-	-
Sinh viên	2	-	1	1	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	5	11	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	47	6	31	10	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	4	-	-	-
Vị trí khác	33	9	18	6	-	-

47 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	20,9	61,7	17,4	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	21,9	61,6	16,4	-	-
Nữ	100,0	19,0	61,9	19,0	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	20,0	40,0	40,0	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	22,1	62,3	15,6	-	-
Trên 50	100,0	17,4	73,9	8,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	21,6	60,8	17,6	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	33,3	50,0	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	60,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	26,3	57,9	15,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	57,1	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	12,8	66,0	21,3	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	27,3	54,5	18,2	-	-

47 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

VI. Thông tin phổ biến phản ánh chính xác tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	115	22	74	19	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	73	14	47	12	-	-
Nữ	42	8	27	7	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	15	3	7	5	-	-
Từ 36 đến 50	77	15	50	12	-	-
Trên 50	23	4	17	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	102	19	66	17	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	4	-	-	-
Nhà báo	6	3	2	1	-	-
Sinh viên	2	-	1	1	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	3	13	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	4	1	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	47	6	31	10	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	4	-	-	-
Vị trí khác	33	9	19	5	-	-

47 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	19,1	64,3	16,5	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	19,2	64,4	16,4	-	-
Nữ	100,0	19,0	64,3	16,7	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	20,0	46,7	33,3	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	19,5	64,9	15,6	-	-
Trên 50	100,0	17,4	73,9	8,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	18,6	64,7	16,7	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	50,0	33,3	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	60,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	15,8	68,4	15,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	57,1	14,3	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	12,8	66,0	21,3	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	27,3	57,6	15,2	-	-

47 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

VII. Hình thức thể hiện thông tin đa dạng, phù hợp nhu cầu của nhiều đối tượng sử dụng

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	115	21	74	20	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	73	14	47	12	-	-
Nữ	42	7	27	8	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	15	2	8	5	-	-
Từ 36 đến 50	77	15	49	13	-	-
Trên 50	23	4	17	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	102	19	65	18	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	4	-	-	-
Nhà báo	6	2	3	1	-	-
Sinh viên	2	-	1	1	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	3	13	3	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	3	2	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	47	6	31	10	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	4	-	-	-
Vị trí khác	33	8	20	5	-	-

47 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	18,3	64,3	17,4	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	19,2	64,4	16,4	-	-
Nữ	100,0	16,7	64,3	19,0	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	13,3	53,3	33,3	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	19,5	63,6	16,9	-	-
Trên 50	100,0	17,4	73,9	8,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	18,6	63,7	17,6	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	33,3	50,0	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	60,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	15,8	68,4	15,8	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	42,9	28,6	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	12,8	66,0	21,3	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	24,2	60,6	15,2	-	-

47 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

VIII. Thông tin cập nhật nhanh chóng, kịp thời

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Số người trả lời (Người)						
TỔNG SỐ	115	21	70	24	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	73	14	45	14	-	-
Nữ	42	7	25	10	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	15	3	7	5	-	-
Từ 36 đến 50	77	15	45	17	-	-
Trên 50	23	3	18	2	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	102	19	61	22	-	-
Giáo viên, giảng viên	1	-	1	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	-	4	-	-	-
Nhà báo	6	2	3	1	-	-
Sinh viên	2	-	1	1	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	2	3	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	5	10	4	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	2	3	2	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	47	4	31	12	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	-	4	-	-	-
Vị trí khác	33	8	19	6	-	-

47 (Tiếp theo) Đánh giá mức độ thoả mãn đối với một số khía cạnh liên quan đến Website của Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	18,3	60,9	20,9	-	-
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	19,2	61,6	19,2	-	-
Nữ	100,0	16,7	59,5	23,8	-	-
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	20,0	46,7	33,3	-	-
Từ 36 đến 50	100,0	19,5	58,4	22,1	-	-
Trên 50	100,0	13,0	78,3	8,7	-	-
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	18,6	59,8	21,6	-	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	100,0	-	-	-
Nhà báo	100,0	33,3	50,0	16,7	-	-
Sinh viên	100,0	-	50,0	50,0	-	-
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	40,0	60,0	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	26,3	52,6	21,1	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	28,6	42,9	28,6	-	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	8,5	66,0	25,5	-	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	100,0	-	-	-
Vị trí khác	100,0	24,2	57,6	18,2	-	-

48 Thiết bị truy cập Website của Tổng cục Thống kê/Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Máy tính	Máy tính bảng	Điện thoại
Số người trả lời (Người)				
TỔNG SỐ	115	105	2	8
Phân theo giới tính				
Nam	73	70	1	2
Nữ	42	35	1	6
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	15	14	-	1
Từ 36 đến 50	77	69	2	6
Trên 50	23	22	-	1
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	102	93	2	7
Giáo viên, giảng viên	1	1	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	4	4	-	-
Nhà báo	6	5	-	1
Sinh viên	2	2	-	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	5	4	-	1
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	19	19	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	7	6	1	-
Lãnh đạo cấp phòng	47	42	1	4
Lãnh đạo các doanh nghiệp	4	4	-	-
Vị trí khác	33	30	-	3

48 (Tiếp theo) Thiết bị truy cập Website của Tổng cục Thống kê/Cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Máy tính	Máy tính bảng	Điện thoại
		Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	100,0	91,3	1,7	7,0
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	95,9	1,4	2,7
Nữ	100,0	83,3	2,4	14,3
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	93,3	-	6,7
Từ 36 đến 50	100,0	89,6	2,6	7,8
Trên 50	100,0	95,7	-	4,3
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	91,2	2,0	6,9
Giáo viên, giảng viên	100,0	100,0	-	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	100,0	-	-
Nhà báo	100,0	83,3	-	16,7
Sinh viên	100,0	100,0	-	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	80,0	-	20,0
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	100,0	-	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	85,7	14,3	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	89,4	2,1	8,5
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	100,0	-	-
Vị trí khác	100,0	90,9	-	9,1

49 Triển vọng sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê cung cấp/phổ biến trong thời gian tới

	Tổng số	Chia ra		
		Có	Không	Không chắc chắn
Số người trả lời (Người)				
TỔNG SỐ	200	171	6	23
Phân theo giới tính				
Nam	123	101	5	17
Nữ	77	70	1	6
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	31	28	2	1
Từ 36 đến 50	120	105	1	14
Trên 50	49	38	3	8
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	145	131	3	11
Giáo viên, giảng viên	16	12	-	4
Doanh nhân, nhà đầu tư	25	15	2	8
Nhà báo	8	8	-	-
Sinh viên	6	5	1	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	6	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	23	21	-	2
Lãnh đạo cấp huyện	9	8	-	1
Lãnh đạo cấp phòng	67	60	1	6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	25	15	2	8
Vị trí khác	70	61	3	6

49 (Tiếp theo) Triển vọng sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê cung cấp/phổ biến trong thời gian tới

	Tổng số	Chia ra		
		Có	Không	Không chắc chắn
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	85,5	3,0	11,5
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	82,1	4,1	13,8
Nữ	100,0	90,9	1,3	7,8
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	90,3	6,5	3,2
Từ 36 đến 50	100,0	87,5	0,8	11,7
Trên 50	100,0	77,6	6,1	16,3
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	90,3	2,1	7,6
Giáo viên, giảng viên	100,0	75,0	-	25,0
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	60,0	8,0	32,0
Nhà báo	100,0	100,0	-	-
Sinh viên	100,0	83,3	16,7	-
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	100,0	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	91,3	-	8,7
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	88,9	-	11,1
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	89,6	1,5	9,0
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	60,0	8,0	32,0
Vị trí khác	100,0	87,1	4,3	8,6

50 Lý do người dùng tin không hoặc không chắc chắn sẽ sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê trong thời gian tới

	Tổng số	Trong đó ^(*)							Lý do khác
		Tiếp cận khó khăn, phiên bản	Số liệu không phù hợp	Phổ biến/cung cấp không kịp thời	Số liệu không đầy đủ	Số liệu không cập nhật	Do có nguồn thông tin khác	Do không có nhu cầu	
Số người trả lời (Người)									
TỔNG SỐ	29	2	1	-	-	-	6	4	18
Phân theo giới tính									
Nam	22	2	-	-	-	-	4	2	14
Nữ	7	-	1	-	-	-	2	2	4
Phân theo độ tuổi									
Dưới 36	3	1	-	-	-	-	-	-	2
Từ 36 đến 50	15	1	-	-	-	-	3	3	9
Trên 50	11	-	1	-	-	-	3	1	7
Phân theo nghề nghiệp									
Công chức, viên chức	14	2	1	-	-	-	5	2	5
Giáo viên, giảng viên	4	-	-	-	-	-	-	1	4
Doanh nhân, nhà đầu tư	10	-	-	-	-	-	1	1	8
Nhà báo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sinh viên	1	-	-	-	-	-	-	-	1
Phân theo vị trí công tác									
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	2	-	-	-	-	-	1	-	1
Lãnh đạo cấp huyện	1	-	-	-	-	-	-	-	1
Lãnh đạo cấp phòng	7	1	1	-	-	-	4	1	1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	10	-	-	-	-	-	1	1	8
Vị trí khác	9	1	-	-	-	-	-	2	7

50 (Tiếp theo) Lý do người dùng tin không hoặc không chắc chắn sẽ sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê trong thời gian tới

	Tổng số	Trong đó ^(*)							
		Tiếp cận khó khăn, phiên bản	Số liệu không phù hợp	Phổ biến/ cung cấp không kịp thời	Số liệu không đầy đủ	Số liệu không cập nhật	Do có nguồn thông tin khác	Do không có nhu cầu	Lý do khác
Tỷ lệ so với tổng số (%)									
TỔNG SỐ	100,0	6,9	3,4	-	-	-	20,7	13,8	62,1
Phân theo giới tính									
Nam	100,0	9,1	-	-	-	-	18,2	9,1	63,6
Nữ	100,0	-	14,3	-	-	-	28,6	28,6	57,1
Phân theo độ tuổi									
Dưới 36	100,0	33,3	-	-	-	-	-	-	66,7
Từ 36 đến 50	100,0	6,7	-	-	-	-	20,0	20,0	60,0
Trên 50	100,0	-	9,1	-	-	-	27,3	9,1	63,6
Phân theo nghề nghiệp									
Công chức, viên chức	100,0	14,3	7,1	-	-	-	35,7	14,3	35,7
Giáo viên, giảng viên	100,0	-	-	-	-	-	-	25,0	100,0
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	-	-	-	-	-	10,0	10,0	80,0
Nhà báo		-	-	-	-	-	-	-	-
Sinh viên	100,0	-	-	-	-	-	-	-	100,0
Phân theo vị trí công tác									
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	-	-	-	-	-	50,0	-	50,0
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	-	-	-	-	-	-	-	100,0
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	14,3	14,3	-	-	-	57,1	14,3	14,3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	-	-	-	-	-	10,0	10,0	80,0
Vị trí khác	100,0	11,1	-	-	-	-	-	22,2	77,8

^(*) Một người có thể đưa ra nhiều lý do.

51 Dạng thông tin, sản phẩm thống kê được người dùng tin mong đợi trong thời gian tới

	Tổng số	Trong đó ^(*)			
		Số liệu vi mô	Số liệu đã tổng hợp thành các bảng, biểu thống kê	Các báo cáo phân tích có cả lời văn, hình ảnh và số liệu	Khác
Số người trả lời (Người)					
TỔNG SỐ	171	48	128	112	2
Phân theo giới tính					
Nam	101	27	73	70	-
Nữ	70	21	55	42	2
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	28	6	22	18	-
Từ 36 đến 50	105	29	77	70	1
Trên 50	38	13	29	24	1
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	131	39	104	86	2
Giáo viên, giảng viên	12	3	3	10	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	15	5	12	8	-
Nhà báo	8	-	5	6	-
Sinh viên	5	1	4	2	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	2	2	6	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	21	8	19	13	1
Lãnh đạo cấp huyện	8	3	7	4	-
Lãnh đạo cấp phòng	60	19	47	43	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	15	5	12	8	-
Vị trí khác	61	11	41	38	1

51 (Tiếp theo) **Dạng thông tin, sản phẩm thống kê được người dùng tin mong đợi trong thời gian tới**

	Tổng số	Trong đó ^(*)			
		Số liệu vi mô	Số liệu đã tổng hợp thành các bảng, biểu thống kê	Các báo cáo phân tích có cả lời văn, hình ảnh và số liệu	Khác
Tỷ lệ so với tổng số (%)					
TỔNG SỐ	100,0	28,1	74,9	65,5	1,2
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	26,7	72,3	69,3	-
Nữ	100,0	30,0	78,6	60,0	2,9
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	21,4	78,6	64,3	-
Từ 36 đến 50	100,0	27,6	73,3	66,7	1,0
Trên 50	100,0	34,2	76,3	63,2	2,6
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	29,8	79,4	65,6	1,5
Giáo viên, giảng viên	100,0	25,0	25,0	83,3	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	33,3	80,0	53,3	-
Nhà báo	100,0	-	62,5	75,0	-
Sinh viên	100,0	20,0	80,0	40,0	-
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	33,3	33,3	100,0	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	38,1	90,5	61,9	4,8
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	37,5	87,5	50,0	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	31,7	78,3	71,7	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	33,3	80,0	53,3	-
Vị trí khác	100,0	18,0	67,2	62,3	1,6

^(*) Một người có thể đưa ra nhiều dạng số liệu/hình thức sản phẩm ưa thích.

52 Mức độ hài lòng với các hình thức thể hiện số liệu thống kê

	Tổng số	Trong đó ^(*)					
		Dạng văn bản	Bảng số liệu	Biểu đồ	Bản đồ	Đồ họa thông tin (infographic)	Hình thức khác
Số người trả lời (Người)							
TỔNG SỐ	171	85	140	96	53	71	1
Phân theo giới tính							
Nam	101	50	80	56	32	37	1
Nữ	70	35	60	40	21	34	-
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	28	10	21	17	7	17	-
Từ 36 đến 50	105	57	88	60	35	37	1
Trên 50	38	18	31	19	11	17	-
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	131	66	112	79	48	57	1
Giáo viên, giảng viên	12	3	7	3	1	7	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	15	7	14	9	2	2	-
Nhà nghiên cứu, giáo viên, SV	8	7	3	1	1	2	-
Sinh viên	5	2	4	4	1	3	-
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	5	6	5	3	5	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	21	10	19	11	10	12	-
Lãnh đạo cấp huyện	8	5	8	6	3	2	-
Lãnh đạo cấp phòng	60	31	48	38	23	25	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	15	7	14	9	2	2	-
Vị trí khác	61	27	45	27	12	25	1

52 (Tiếp theo) Mức độ hài lòng với các hình thức thể hiện số liệu thống kê

	Tổng số	Trong đó ^(*)					
		Dạng văn bản	Bảng số liệu	Biểu đồ	Bản đồ	Đồ họa thông tin (infographic)	Hình thức khác
Tỷ lệ so với tổng số (%)							
TỔNG SỐ	100,0	49,7	81,9	56,1	31,0	41,5	0,6
Phân theo giới tính							
Nam	100,0	49,5	79,2	55,4	31,7	36,6	1,0
Nữ	100,0	50,0	85,7	57,1	30,0	48,6	-
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	100,0	35,7	75,0	60,7	25,0	60,7	-
Từ 36 đến 50	100,0	54,3	83,8	57,1	33,3	35,2	1,0
Trên 50	100,0	47,4	81,6	50,0	28,9	44,7	-
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	100,0	50,4	85,5	60,3	36,6	43,5	0,8
Giáo viên, giảng viên	100,0	25,0	58,3	25,0	8,3	58,3	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	46,7	93,3	60,0	13,3	13,3	-
Nhà nghiên cứu, giáo viên, SV	100,0	87,5	37,5	12,5	12,5	25,0	-
Sinh viên	100,0	40,0	80,0	80,0	20,0	60,0	-
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	83,3	100,0	83,3	50,0	83,3	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	47,6	90,5	52,4	47,6	57,1	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	62,5	100,0	75,0	37,5	25,0	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	51,7	80,0	63,3	38,3	41,7	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	46,7	93,3	60,0	13,3	13,3	-
Vị trí khác	100,0	44,3	73,8	44,3	19,7	41,0	1,6

^(*) Một người có thể đưa ra nhiều dạng số liệu/hình thức sản phẩm ưa thích.

53 Lĩnh vực số liệu được người dùng tin quan tâm nhất trong thời gian tới

	Tổng số	Trong đó ^(*)							
		Kinh tế tổng hợp (GDP, tăng trưởng kinh tế...)	Đầu tư, xây dựng	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, doanh nghiệp	Thương mại, dịch vụ và giá	Dân số, lao động	Xã hội, môi trường	Lĩnh vực khác
Số người trả lời (Người)									
TỔNG SỐ	171	131	101	81	95	107	112	7	95
Phân theo giới tính									
Nam	101	86	67	54	63	67	70	4	60
Nữ	70	45	34	27	32	40	42	3	35
Phân theo độ tuổi									
Dưới 36	28	19	13	8	12	13	18	1	13
Từ 36 đến 50	105	84	65	57	62	70	67	5	60
Trên 50	38	28	23	16	21	24	27	1	22
Phân theo nghề nghiệp									
Công chức, viên chức	131	111	84	70	78	86	90	5	81
Giáo viên, giảng viên	12	1	1	1	1	4	7	1	5
Doanh nhân, nhà đầu tư	15	9	8	5	10	9	8	1	3
Nhà báo	8	7	6	5	6	6	5	-	5
Sinh viên	5	3	2	-	-	2	2	-	1
Phân theo vị trí công tác									
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	6	6	6	6	6	6	-	6
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	21	19	14	11	14	16	13	1	15
Lãnh đạo cấp huyện	8	8	7	8	7	8	8	-	8
Lãnh đạo cấp phòng	60	51	39	32	31	38	41	3	35
Lãnh đạo các doanh nghiệp	15	9	8	5	10	9	8	1	3
Vị trí khác	61	38	27	19	27	30	36	2	28

53 (Tiếp theo) Lĩnh vực số liệu được người dùng tin quan tâm nhất trong thời gian tới

	Tổng số	Trong đó ^(*)							
		Kinh tế tổng hợp (GDP, tăng trưởng kinh tế...)	Đầu tư, xây dựng	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, doanh nghiệp	Thương mại, dịch vụ và giá	Dân số, lao động	Xã hội, môi trường	Lĩnh vực khác
		Tỷ lệ so với tổng số (%)							
TỔNG SỐ	100,0	76,6	59,1	47,4	55,6	62,6	65,5	4,1	55,6
Phân theo giới tính									
Nam	100,0	85,1	66,3	53,5	62,4	66,3	69,3	4,0	59,4
Nữ	100,0	64,3	48,6	38,6	45,7	57,1	60,0	4,3	50,0
Phân theo độ tuổi									
Dưới 36	100,0	67,9	46,4	28,6	42,9	46,4	64,3	3,6	46,4
Từ 36 đến 50	100,0	80,0	61,9	54,3	59,0	66,7	63,8	4,8	57,1
Trên 50	100,0	73,7	60,5	42,1	55,3	63,2	71,1	2,6	57,9
Phân theo nghề nghiệp									
Công chức, viên chức	100,0	84,7	64,1	53,4	59,5	65,6	68,7	3,8	61,8
Giáo viên, giảng viên	100,0	8,3	8,3	8,3	8,3	33,3	58,3	8,3	41,7
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	60,0	53,3	33,3	66,7	60,0	53,3	6,7	20,0
Nhà báo	100,0	87,5	75,0	62,5	75,0	75,0	62,5	-	62,5
Sinh viên	100,0	60,0	40,0	-	-	40,0	40,0	-	20,0
Phân theo vị trí công tác									
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-	100,0
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	90,5	66,7	52,4	66,7	76,2	61,9	4,8	71,4
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	100,0	87,5	100,0	87,5	100,0	100,0	-	100,0
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	85,0	65,0	53,3	51,7	63,3	68,3	5,0	58,3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	60,0	53,3	33,3	66,7	60,0	53,3	6,7	20,0
Vị trí khác	100,0	62,3	44,3	31,1	44,3	49,2	59,0	3,3	45,9

^(*) Một người có thể đưa ra nhiều lĩnh vực số liệu được quan tâm nhất.

54 Hình thức cung cấp, phổ biến thông tin thống kê được người dùng tin ưa chuộng trong thời gian tới

	Tổng số	Trong đó ^(*)							
		Ấn phẩm in trên giấy	Website thống kê	Hợp báo và ra thông cáo báo chí	Điện thoại, email	USB, ổ cứng di động, CD-ROM...	Thư viện	Mạng xã hội	Khác
TỔNG SỐ	171	78	147	43	36	10	33	75	-
Phân theo giới tính									
Nam	101	52	84	30	20	6	22	45	-
Nữ	70	26	63	13	16	4	11	30	-
Phân theo độ tuổi									
Dưới 36	28	6	26	4	6	2	8	18	-
Từ 36 đến 50	105	52	88	26	21	8	17	40	-
Trên 50	38	20	33	13	9	-	8	17	-
Phân theo nghề nghiệp									
Công chức, viên chức	131	72	113	36	19	8	25	58	-
Giáo viên, giảng viên	12	2	11	1	5	1	1	8	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	15	1	13	-	7	-	6	3	-
Nhà báo	8	3	7	6	4	1	1	4	-
Sinh viên	5	-	3	-	1	-	-	2	-
Phân theo vị trí công tác									
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	6	6	6	6	1	-	3	5	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	21	14	18	8	3	1	4	11	-
Lãnh đạo cấp huyện	8	5	7	2	2	-	-	4	-
Lãnh đạo cấp phòng	60	30	51	16	7	4	9	22	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	15	1	13	-	7	-	6	3	-
Vị trí khác	61	22	52	11	16	5	11	30	-

54 (Tiếp theo) Hình thức cung cấp, phổ biến thông tin thống kê được người dùng tin ưa chuộng trong thời gian tới

	Tổng số	Trong đó ^(*)							
		Ấn phẩm in trên giấy	Website thống kê	Hợp báo và ra thông cáo báo chí	Điện thoại, email	USB, ổ cứng di động, CD-ROM...	Thư viện	Mạng xã hội	Khác
		Tỷ lệ so với tổng số (%)							
TỔNG SỐ	100,0	45,6	86,0	25,1	21,1	5,8	19,3	43,9	-
Phân theo giới tính									
Nam	100,0	51,5	83,2	29,7	19,8	5,9	21,8	44,6	-
Nữ	100,0	37,1	90,0	18,6	22,9	5,7	15,7	42,9	-
Phân theo độ tuổi									
Dưới 36	100,0	21,4	92,9	14,3	21,4	7,1	28,6	64,3	-
Từ 36 đến 50	100,0	49,5	83,8	24,8	20,0	7,6	16,2	38,1	-
Trên 50	100,0	52,6	86,8	34,2	23,7	-	21,1	44,7	-
Phân theo nghề nghiệp									
Công chức, viên chức	100,0	55,0	86,3	27,5	14,5	6,1	19,1	44,3	-
Giáo viên, giảng viên	100,0	16,7	91,7	8,3	41,7	8,3	8,3	66,7	-
Doanh nhân, nhà đầu tư	100,0	6,7	86,7	-	46,7	-	40,0	20,0	-
Nhà báo	100,0	37,5	87,5	75,0	50,0	12,5	12,5	50,0	-
Sinh viên	100,0	-	60,0	-	20,0	-	-	40,0	-
Phân theo vị trí công tác									
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	100,0	100,0	100,0	16,7	-	50,0	83,3	-
Lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở	100,0	66,7	85,7	38,1	14,3	4,8	19,0	52,4	-
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	62,5	87,5	25,0	25,0	-	-	50,0	-
Lãnh đạo cấp phòng	100,0	50,0	85,0	26,7	11,7	6,7	15,0	36,7	-
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	6,7	86,7	-	46,7	-	40,0	20,0	-
Vị trí khác	100,0	36,1	85,2	18,0	26,2	8,2	18,0	49,2	-

^(*) Một người có thể đưa ra nhiều hình thức phổ biến, cung cấp ưa chuộng.

C

PHỤ LỤC

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Phương án điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2023

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2023 của Tổng cục Thống kê;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2023.

Điều 2. Các đối tượng sử dụng thông tin thống kê có quyền và nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình sử dụng, mức độ hài lòng và nhu cầu thông tin thống kê theo phiếu điều tra.

Điều 3. Giao Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện cuộc điều tra theo đúng Phương án quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng Bộ KHĐT (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu: VT, Vụ TKTH.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

Nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2023

*(Kèm theo Quyết định số 304/QĐ-TCTK ngày 13 tháng 3 năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê được thực hiện nhằm mục đích:

- Đánh giá mục tiêu của Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (giảm tỷ lệ không hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê).

- Thu thập các thông tin để đánh giá tình hình sử dụng và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê do Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chi cục Thống kê huyện, quận, thị xã, thành phố và Chi cục Thống kê khu vực (sau đây viết gọn là ngành Thống kê) đã và đang phổ biến, cung cấp hiện nay.

- Tìm hiểu nhu cầu về thông tin thống kê của các đối tượng sử dụng để có cơ sở nâng cao chất lượng số liệu thống kê, đồng thời đẩy mạnh và hoàn thiện hoạt động sản xuất, phổ biến thông tin thống kê trong thời gian tới.

- Đánh giá thực trạng về chất lượng sản xuất thông tin và phổ biến thông tin thống kê của ngành Thống kê, tìm hiểu nhu cầu, mong

đội của người sử dụng thông tin đối với những thông tin do ngành Thống kê biên soạn, phổ biến, cung cấp trong thời gian tới. Kết quả đánh giá này giúp ngành Thống kê có thêm cơ sở để hoàn thiện chính sách, kế hoạch sản xuất và phổ biến thông tin thống kê nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của người dùng tin.

2. Yêu cầu điều tra

- Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp và công bố phải thực hiện theo đúng nội dung quy định trong Phương án điều tra.

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, tiết kiệm và hiệu quả.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2023 được tiến hành trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đại sứ quán, tổ chức quốc tế có văn phòng đại diện tại Việt Nam (Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh) đã và đang sử dụng hoặc có nhu cầu sử dụng thông tin thống kê.

2. Đối tượng, đơn vị điều tra

Tổ chức, cá nhân đã và đang sử dụng hoặc có nhu cầu sử dụng thông tin thống kê do ngành Thống kê phổ biến/cung cấp trong các cơ quan Nhà nước; cơ quan Đảng, đoàn thể; cơ quan thông tin đại chúng; doanh nghiệp và nhà đầu tư; cơ sở nghiên cứu, giáo dục và đào tạo; các đại sứ quán, tổ chức quốc tế có văn phòng đại diện tại Việt Nam và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê khác.

III. LOẠI ĐIỀU TRA VÀ PHÂN BỐ MẪU ĐIỀU TRA

1. Loại điều tra

Đây là cuộc điều tra chọn mẫu với quy mô 13.280 đối tượng điều tra được chọn từ các cơ quan Nhà nước; cơ quan Đảng, đoàn thể; cơ quan thông tin đại chúng; doanh nghiệp và nhà đầu tư; cơ sở nghiên cứu, giáo dục và đào tạo; các đối tượng sử dụng thông tin thống kê khác trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đại sứ quán, tổ chức quốc tế có văn phòng đại diện tại Việt Nam.

2. Phân bố mẫu điều tra

Trên cơ sở phân nhóm các đối tượng sử dụng thông tin và theo vị trí việc làm khác nhau như: Lãnh đạo Bộ, ngành; lãnh đạo Đảng, đoàn thể; lãnh đạo cấp tỉnh, cấp cục, vụ, viện, cấp sở, cấp huyện, cấp phòng và vị trí khác, tiến hành phân bố mẫu theo các nhóm trên một cách có chủ đích, cụ thể như sau:

** Đối với 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (không kể Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh):* **Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện 200 phiếu, cơ cấu cụ thể như sau:**

(1) Tỉnh ủy, Thành ủy; HĐND, UBND, Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện **40 phiếu**, chia ra:

- Lãnh đạo Tỉnh ủy, Thành ủy; lãnh đạo HĐND và UBND tỉnh/thành phố; Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh, thành phố thực hiện 5-7 phiếu.

- Lãnh đạo và công chức Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy; Văn phòng HĐND, UBND; các Ban của Tỉnh ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh, thành phố thực hiện 33-35 phiếu (tự chọn song phải đảm bảo cơ cấu hợp lý cả về lãnh đạo và cán bộ, tỷ lệ phiếu lãnh đạo Văn phòng, lãnh đạo các Ban và lãnh đạo cấp Phòng tối thiểu là 50%).

(2) Lãnh đạo và công chức các Sở, ngành trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện **60 phiếu**, chia ra:

- Lãnh đạo mỗi Sở, ngành thực hiện 2-3 phiếu.
- Số còn lại phân bổ hợp lý giữa lãnh đạo các phòng ban và công chức (số phiếu công chức không quá 50% số phiếu còn lại).

(3) Lãnh đạo Huyện ủy, Quận ủy và tương đương; lãnh đạo HĐND, UBND cấp huyện; các phòng ban cấp huyện thực hiện **40 phiếu**, chia ra:

- Lãnh đạo cấp huyện thực hiện ít nhất 6-8 phiếu.
- Số còn lại phân bổ hợp lý giữa lãnh đạo các phòng ban và công chức.

(4) Cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn (đài phát thanh, truyền hình; các báo, tạp chí...) thực hiện **10 phiếu**, trong đó lãnh đạo cơ quan 2-3 phiếu.

(5) Doanh nghiệp (ưu tiên chọn các doanh nghiệp có quy mô lớn) và các nhà đầu tư thuộc các loại hình kinh tế thực hiện **25 phiếu** (đối tượng điều tra là Giám đốc hoặc Phó Giám đốc doanh nghiệp).

(6) Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và dạy nghề thực hiện **10 phiếu** (đối tượng điều tra là lãnh đạo nhà trường; giảng viên).

(7) Các đối tượng khác (giáo viên phổ thông, sinh viên...) thực hiện **15 phiếu**.

** Đối với Thành phố Hồ Chí Minh: Điều tra 330 phiếu.*

Ngoài số lượng 200 phiếu và cơ cấu giống như đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nêu ở trên, điều tra thêm 130 phiếu. Trong đó, 20 phiếu tại các học viện, các trường đại học trên địa bàn (Lãnh đạo trường đại học, học viện thực hiện 10 phiếu; giảng viên thực hiện 10 phiếu); 110 phiếu tại các doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài (Giám đốc hoặc Phó Giám đốc doanh nghiệp).

** Đối với thành phố Hà Nội: Tổng số 700 phiếu, cơ cấu như sau:*

(1) Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng; Văn phòng Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện **200 phiếu**, trong đó: 40 phiếu là các đồng chí lãnh đạo cấp Bộ, ngành; 80 phiếu lãnh đạo cấp Vụ; 40 phiếu lãnh đạo cấp phòng và 40 phiếu công chức.

(2) Thành ủy, HĐND, UBND, Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội thực hiện **50 phiếu**, chia ra:

- Lãnh đạo Thành ủy; lãnh đạo HĐND và UBND thành phố; Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố thực hiện 6-8 phiếu.

- Lãnh đạo và công chức Văn phòng Thành ủy; Văn phòng HĐND, UBND thành phố; các Ban của Thành ủy, HĐND, UBND, Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố thực hiện 42-44 phiếu (tự chọn song phải đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa Lãnh đạo và công chức, tỷ lệ phiếu lãnh đạo Văn Phòng, lãnh đạo các Ban, lãnh đạo cấp Phòng tối thiểu 50%).

(3) Lãnh đạo và công chức các Sở, ngành của thành phố thực hiện **70 phiếu**, chia ra:

- Lãnh đạo mỗi Sở, ngành thực hiện 2-3 phiếu.

- Số còn lại phân bổ hợp lý giữa lãnh đạo các phòng ban và công chức (số phiếu công chức không quá 50% số phiếu còn lại).

(4) Lãnh đạo Huyện ủy, Quận ủy và tương đương; lãnh đạo HĐND, UBND cấp huyện; các phòng ban cấp huyện thực hiện **60 phiếu**, chia ra:

- Lãnh đạo cấp huyện thực hiện 25-30% số phiếu;

- Số còn lại phân bổ hợp lý giữa lãnh đạo các phòng ban và công chức.

(5) Cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn (đài phát thanh, đài truyền hình, các báo, tạp chí...) thực hiện **50 phiếu**, trong đó: 10-15 phiếu lãnh đạo cơ quan thông tin đại chúng.

(6) Các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty 91, tổng công ty 90 thực hiện **40 phiếu**, trong đó: khoảng 50% phiếu lãnh đạo tập đoàn, tổng công ty, còn lại là lãnh đạo các phòng ban chức năng.

(7) Doanh nghiệp và các nhà đầu tư thuộc các loại hình kinh tế thực hiện **130 phiếu**, trong đó: khoảng 35% doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài; 35% doanh nghiệp Nhà nước (các doanh nghiệp thu thập thông tin Giám đốc hoặc Phó Giám đốc).

(8) Các học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp và dạy nghề thực hiện **40 phiếu**, trong đó: lãnh đạo cấp trường 20 phiếu; giảng viên 20 phiếu còn lại.

(9) Các viện nghiên cứu thực hiện **30 phiếu**, trong đó: lãnh đạo các viện 15 phiếu; các viên chức 15 phiếu còn lại.

(10) Các đối tượng khác (giáo viên phổ thông, sinh viên...) thực hiện **30 phiếu**.

** Các đại sứ quán, tổ chức quốc tế có văn phòng đại diện tại Việt Nam thực hiện **50 phiếu***

Căn cứ số mẫu đã được phân bổ và cơ cấu đề cập ở trên, các Cục Thống kê tiến hành chọn và lập danh sách dự kiến đối tượng điều tra (tên, chức vụ, đơn vị công tác) gửi về Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê) trước khi tiến hành điều tra tại địa bàn.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Thời điểm thu thập thông tin của các đối tượng được điều tra tính đến 31/7/2023.

2. Thời gian điều tra

Thời gian điều tra thực hiện từ ngày 01/8/2023 đến 31/8/2023.

3. Phương pháp điều tra

Cuộc điều tra áp dụng phương pháp thu thập thông tin gián tiếp: Đối tượng được điều tra trả lời phiếu điều tra trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê (đối tượng điều tra được cấp tài khoản và mật khẩu để đăng nhập và tự điền thông tin vào phiếu điều tra trực tuyến) theo đúng nội dung và thời gian quy định của Phương án điều tra.

Khi tiến hành điều tra, nếu đối tượng dự kiến điều tra vì lý do khách quan không tiếp cận được để thu thập thông tin, khi đó được thay thế bằng đối tượng khác ở vị trí và lĩnh vực tương đương (sau khi có ý kiến đồng ý của Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê).

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2023, trong đó tập trung vào các nội dung chính như sau:

- Tình hình sử dụng thông tin thống kê của các đối tượng dùng tin trong thời gian qua.

- Đánh giá mức độ hài lòng của các đối tượng dùng tin về thông tin thống kê nói chung và những sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu của ngành Thống kê như: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng; Niên giám Thống kê hằng năm; trang thông tin điện tử thống kê; các báo cáo phân tích thống kê nhiều năm; số liệu các cuộc điều tra thống kê.

- Tìm hiểu nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của các đối tượng dùng tin trong thời gian tới.

2. Phiếu điều tra

Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2023 sử dụng hai loại phiếu điều tra (tiếng Việt và tiếng Anh) có nội dung giống nhau, trong đó:

- *Phiếu số 01/SDTT*: Áp dụng cho các đối tượng điều tra là người Việt Nam.

- *Phiếu số 02/SDTT*: Áp dụng cho Đại sứ quán, Tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

(Nội dung cụ thể phiếu điều tra tại Phụ lục I).

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

Thông tin trên phiếu trực tuyến được lưu trữ trên máy chủ của Tổng cục Thống kê (Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê) sau khi đối tượng điều tra hoàn thành tự điền thông tin. Dữ liệu điều tra sẽ được kiểm tra và tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung phục vụ cho công tác làm sạch, xử lý và tổng hợp các kết quả điều tra.

Cơ sở dữ liệu lưu trữ vào cơ sở dữ liệu chung.

2. Hệ thống biểu tổng hợp kết quả điều tra

Hệ thống biểu tổng hợp kết quả đầu ra gồm các biểu được phân tổ theo nội dung trả lời, giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp và vị trí công tác của đối tượng điều tra (Danh mục biểu tại Phụ lục II).

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA⁽¹⁾

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị phụ trách
1	Xây dựng và hoàn thiện phương án điều tra	Tháng 7/2022- Tháng 3/2023	TKTH
2	Nâng cấp chương trình phần mềm điều tra, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 3- 7/2023	TTDL
3	Chọn mẫu, lập danh sách đối tượng, đơn vị điều tra	Tháng 5- 6/2023	CTK
4	In và gửi Phương án điều tra và tài liệu liên quan cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tháng 6/2023	TKTH
5	Tuyển chọn và hướng dẫn nghiệp vụ cho điều tra viên và giám sát viên	Tháng 7/2023	CTK
6	Tiến hành thu thập thông tin	Tháng 8/2023	TKTH và CTK
7	Hướng dẫn, hỗ trợ, đôn đốc, nhắc nhở việc thực hiện	Tháng 8/2023	TKTH
8	Tiếp nhận phiếu điều tra điện tử đã được hoàn thiện từ các Cục Thống kê về Tổng cục	Tháng 9/2023	TKTH
9	Kiểm tra thông tin các đối tượng thực hiện phiếu trực tuyến	Tháng 10/2023	CTK

¹ Các chữ viết tắt trong bảng:

TKTH: Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê.

TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị phụ trách
10	Kiểm tra, làm sạch các phiếu điều tra	Tháng 10/2023	TKTH
11	Tổng hợp và phân tích kết quả điều tra	Tháng 11/2023	TKTH
12	Công bố kết quả điều tra	Tháng 12/2023	TKTH

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

- Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức, thực hiện cuộc điều tra theo quy định trong Phương án; chịu trách nhiệm thu thập thông tin của các đại sứ quán, tổ chức quốc tế có văn phòng đại diện tại Việt Nam.

- Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thu thập thông tin của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; tổ chức, thực hiện cuộc điều tra theo Phương án điều tra và chịu trách nhiệm trước Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí thực hiện cuộc điều tra sử dụng từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước năm 2023. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra được thực hiện theo Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9, Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia, Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 và các văn bản hiện hành.

Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, các Thủ trưởng đơn vị liên quan và Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn kinh phí được cấp theo quy định nhằm bảo đảm điều kiện tốt nhất để thực hiện cuộc điều tra đúng mục đích đề ra./.

Phụ lục I

 BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ	
Phiếu số: 01/SDTT Bản tiếng Việt	Số:
PHIẾU ĐIỀU TRA NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2023	
Thực hiện theo Quyết định số 304/QĐ-TCTK ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành phương án điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2023.	- Tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê nhà nước được quy định tại Điều 60 Luật Thống kê 2015. - Các thông tin được cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.
<i>Tổng cục Thống kê kính chào Ông/Bà!</i> <i>Để có cơ sở xây dựng chiến lược, chính sách và kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản xuất, phổ biến thông tin thống kê trong thời gian tới, Tổng cục Thống kê đề nghị Ông/Bà vui lòng cung cấp một số thông tin liên quan đến tình hình sử dụng thông tin thống kê của Ông/Bà hoặc cơ quan/tổ chức/đơn vị Ông/Bà đang công tác.</i> Câu hỏi 1: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân: Họ và tên: ☐ Nam ☐ Nữ Năm sinh: Nghề nghiệp/công việc chính hiện nay (Chỉ chọn một lựa chọn): ☐ Công chức, viên chức ☐ Giáo viên, giảng viên ☐ Doanh nhân, nhà đầu tư ☐ Nhà báo ☐ Nhà nghiên cứu ☐ Sinh viên ☐ Nghề nghiệp khác (Ghi cụ thể:)	

Chức vụ/vị trí làm việc (Chỉ chọn một lựa chọn):

- ☐ Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh
☐ Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở
☐ Lãnh đạo cấp huyện
☐ Lãnh đạo cấp phòng
☐ Lãnh đạo doanh nghiệp
☐ Vị trí khác (Ghi cụ thể: _____)

Tên cơ quan/nơi làm việc/học tập: _____

Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố: _____
Huyện/Quận/Thị xã/TP thuộc tỉnh: _____
Xã/Phường/Thị trấn: _____

Điện thoại: _____ *Email:* _____

Câu hỏi 2: Ông/Bà đã từng sử dụng thông tin/số liệu/sản phẩm thống kê của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê cấp tỉnh, Chi cục Thống kê cấp huyện (gọi chung là ngành Thống kê) chưa? (Chỉ chọn một lựa chọn):

- ☐ Chưa sử dụng → Chuyển tới câu 3
☐ Đã sử dụng → Chuyển tới câu 4
☐ Không nhớ
☐ Không trả lời } → Chuyển tới câu 48

Câu hỏi 3: Ông/Bà vui lòng cho biết lý do chưa sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê? (Có thể chọn nhiều lựa chọn):

- ☐ Do có nguồn số liệu khác
☐ Do không tiếp cận được
☐ Do không tin tưởng
☐ Do chưa biết
☐ Do chưa có nhu cầu
☐ Lý do khác (Ghi cụ thể: _____) } → Chuyển tới câu 48

Câu hỏi 4: Ông/Bà cho biết những thông tin/số liệu thống kê Ông/Bà sử dụng có được từ nguồn nào? *(Chỉ chọn một lựa chọn):*

- ☐ Hoàn toàn do ngành Thống kê cung cấp
- ☐ Phần lớn do ngành Thống kê cung cấp
- ☐ Từ các nguồn khác *(Ghi cụ thể: _____)*

Câu hỏi 5: Ông/Bà thường sử dụng thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê vào mục đích gì? *(Có thể chọn nhiều lựa chọn):*

- ☐ Xây dựng chiến lược, kế hoạch, chính sách và phân tích, đánh giá kinh tế - xã hội phục vụ công tác chuyên môn
- ☐ Lập chiến lược, kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp/cơ sở sản xuất kinh doanh/hộ gia đình
- ☐ Nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập
- ☐ Mục đích khác *(Ghi cụ thể: _____)*

Câu hỏi 6: Thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê có tác dụng như thế nào đối với công việc của Ông/Bà? *(Chỉ chọn một lựa chọn):*

- ☐ Rất có tác dụng
- ☐ Có tác dụng
- ☐ Ít có tác dụng
- ☐ Không có tác dụng

Câu hỏi 7: Ông/Bà sử dụng thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê với tần suất nào? *(Chỉ chọn một lựa chọn):*

- ☐ Hằng ngày
- ☐ Hằng tuần
- ☐ Hằng tháng
- ☐ Hằng quý
- ☐ Hằng năm
- ☐ Khi cần thì sử dụng, không theo định kỳ thường xuyên

Câu hỏi 8: Ông/Bà đánh giá như thế nào về hoạt động phổ biến/cung cấp thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê trong những năm gần đây? *(Chỉ chọn một lựa chọn):*

- ☐ Đã được tăng cường
- ☐ Không thay đổi
- ☐ Giảm sút
- ☐ Không biết

Câu hỏi 9: Ông/Bà cho biết việc phổ biến/cung cấp thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê hiện nay đã bảo đảm bình đẳng đối với tất cả đối tượng sử dụng thông tin thống kê không? *(Chỉ chọn một lựa chọn):*

- ☐ Bình đẳng
- ☐ Tương đối bình đẳng
- ☐ Chưa bình đẳng
- ☐ Không biết

Câu hỏi 10: Ông/Bà đánh giá như thế nào về khả năng tiếp cận thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê hiện nay? *(Chỉ chọn một lựa chọn):*

- ☐ Dễ dàng
- ☐ Tương đối dễ dàng
- ☐ Khó khăn
- ☐ Không biết

Câu hỏi 11: Ông/Bà đánh giá như thế nào về tính kịp thời của thông tin/số liệu thống kê mà ngành Thống kê đã phổ biến/cung cấp? *(Chỉ chọn một lựa chọn):*

- ☐ Rất kịp thời
- ☐ Tương đối kịp thời
- ☐ Chưa kịp thời
- ☐ Không biết

Câu hỏi 12: Ông/Bà đánh giá như thế nào về tính đầy đủ của thông tin/số liệu thống kê mà ngành Thống kê đã phổ biến/cung cấp? *(Chỉ chọn một lựa chọn):*

- ☐ Đầy đủ
- ☐ Tương đối đầy đủ
- ☐ Chưa đầy đủ
- ☐ Không biết

Câu hỏi 13: Ông/Bà đánh giá như thế nào về độ tin cậy của thông tin/số liệu thống kê mà ngành Thống kê đã phổ biến/cung cấp? (*Chỉ chọn một lựa chọn*):

- ☐ Tin cậy
- ☐ Tương đối tin cậy
- ☐ Ít tin cậy
- ☐ Chưa tin cậy

Câu hỏi 14: Ông/Bà có hài lòng với việc phổ biến/cung cấp thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê hiện nay không? (*Chỉ chọn một lựa chọn*):

- ☐ Hài lòng
- ☐ Tương đối hài lòng
- ☐ Chưa hài lòng

Câu hỏi 15: Ông/Bà có biết ***Lịch phổ biến thông tin thống kê*** của ngành Thống kê không?

- ☐ Có
- ☐ Không —————> *Chuyển tới câu 18*

Câu hỏi 16: Ông/Bà đánh giá thế nào về mức độ quan trọng của việc công khai ***Lịch phổ biến thông tin thống kê*** hằng năm của ngành Thống kê? (*Chỉ chọn một lựa chọn*):

- ☐ Rất quan trọng
- ☐ Quan trọng
- ☐ Ít quan trọng
- ☐ Không quan trọng

Câu hỏi 17: Ông/Bà thấy ***Lịch phổ biến thông tin thống kê*** có đầy đủ những thông tin liên quan mà Ông/Bà cần không? (*Chỉ chọn một lựa chọn*):

- ☐ Đầy đủ
- ☐ Tương đối đầy đủ
- ☐ Chưa đầy đủ
- ☐ Không biết

Câu hỏi 18: Ông/Bà có biết/sử dụng ***Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng*** của ngành Thống kê không?

- ☐ Có
- ☐ Không —————> *Chuyển tới câu 23*

Câu hỏi 19: Ông/Bà sử dụng **Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng** của ngành Thống kê với tần suất nào? (Chỉ chọn một lựa chọn):

- ☐ Thường xuyên
☐ Không thường xuyên
☐ Rất ít sử dụng
☐ Chưa sử dụng —————> Chuyển tới câu 23

Câu hỏi 20: Ông/Bà có hài lòng khi sử dụng **Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng** của ngành Thống kê không? (Chỉ chọn một lựa chọn):

- ☐ Hài lòng
☐ Tương đối hài lòng
☐ Chưa hài lòng

Câu hỏi 21: Ông/Bà vui lòng đánh giá một số khía cạnh liên quan đến **Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng** của ngành Thống kê đã thoả mãn yêu cầu của người sử dụng ở mức độ nào?

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Nội dung phong phú, đầy đủ các vấn đề xã hội quan tâm	☐	☐	☐	☐	☐
Thông tin phản ánh chính xác tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương	☐	☐	☐	☐	☐
Hình thức trình bày khoa học, dễ theo dõi (Bảng biểu, đồ thị, hình ảnh hóa dữ liệu...)	☐	☐	☐	☐	☐
Thời gian công bố, phổ biến kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐

Câu hỏi 22: Ông/Bà có góp ý thêm để **Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng** của ngành Thống kê ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng?

- ☐ Có (Ghi cụ thể: _____)
☐ Không

Câu hỏi 23: Ông/Bà có biết/sử dụng *Niên giám Thống kê* của ngành Thống kê không?

☐ Có

☐ Không

—————▶ *Chuyển tới câu 28*

Câu hỏi 24: Ông/Bà sử dụng *Niên giám Thống kê* của ngành Thống kê với tần suất nào? (*Chỉ chọn một lựa chọn*):

☐ Thường xuyên

☐ Không thường xuyên

☐ Rất ít sử dụng

☐ Chưa sử dụng

—————▶ *Chuyển tới câu 28*

Câu hỏi 25: Ông/Bà có hài lòng khi sử dụng *Niên giám Thống kê* của ngành Thống kê không? (*Chỉ chọn một lựa chọn*):

☐ Hài lòng

☐ Tương đối hài lòng

☐ Chưa hài lòng

Câu hỏi 26: Ông/Bà vui lòng đánh giá một số khía cạnh liên quan đến *Niên giám Thống kê* của ngành Thống kê đã thoả mãn yêu cầu của người sử dụng ở mức độ nào?

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Giải thích thuật ngữ, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu đầy đủ, dễ hiểu	○	○	○	○	○
Thông tin phong phú, đa dạng, phân tổ chi tiết, phản ánh tương đối đầy đủ các lĩnh vực kinh tế - xã hội	○	○	○	○	○

Số liệu chính xác, phản ánh đúng thực trạng ngành, lĩnh vực	☐	☐	☐	☐	☐
Hình thức trình bày khoa học, dễ hiểu, dễ theo dõi (Bảng biểu, đồ thị, hình ảnh hóa dữ liệu...)	☐	☐	☐	☐	☐
Thời gian công bố, phổ biến kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐

Câu hỏi 27: Ông/Bà có góp ý thêm để *Niên giám Thống kê* ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng?

☐ Có (*Ghi cụ thể:* _____)

☐ Không

Câu hỏi 28: Ông/Bà có biết/sử dụng các *ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm* (3 năm, 5 năm, 10 năm...) của ngành Thống kê không?

☐ Có

☐ Không → Chuyển tới câu 33

Câu hỏi 29: Ông/Bà sử dụng các *ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm* (3 năm, 5 năm, 10 năm...) của ngành Thống kê với tần suất nào? (*Chỉ chọn một lựa chọn*):

☐ Thường xuyên

☐ Không thường xuyên

☐ Rất ít sử dụng

☐ Chưa sử dụng → Chuyển tới câu 33

Câu hỏi 30: Ông/Bà có hài lòng khi sử dụng các *ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm (3 năm, 5 năm, 10 năm...)* của ngành Thống kê không? (Chỉ chọn một lựa chọn):

- ☐ Hài lòng
- ☐ Tương đối hài lòng
- ☐ Chưa hài lòng

Câu hỏi 31: Ông/Bà vui lòng đánh giá một số khía cạnh liên quan đến *ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm (3 năm, 5 năm, 10 năm...)* của ngành Thống kê đã thoả mãn yêu cầu của người sử dụng ở mức độ nào?

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Nội dung phân tích đầy đủ, phong phú, phản ánh những vấn đề người dùng tin quan tâm	☐	☐	☐	☐	☐
Phân tích, đánh giá cụ thể, chính xác thực trạng tình hình kinh tế - xã hội	☐	☐	☐	☐	☐
Hình thức trình bày khoa học, dễ hiểu, dễ theo dõi (Bảng biểu, đồ thị, hình ảnh hóa dữ liệu...)	☐	☐	☐	☐	☐
Sử dụng những công cụ phân tích, dự báo hiện đại, khoa học và tin cậy	☐	☐	☐	☐	☐
Thời gian phổ biến kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐

Câu hỏi 32: Ông/Bà có góp ý thêm để **ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm (3 năm, 5 năm, 10 năm...)** ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng?

☐ Có (Ghi cụ thể: _____)

☐ Không

Câu hỏi 33: Ông/Bà có biết/sử dụng **Kết quả các cuộc điều tra/Tổng điều tra** do ngành Thống kê thực hiện không?

☐ Có

☐ Không —————> Chuyển tới câu 37

Câu hỏi 34: Ông/Bà sử dụng **Kết quả các cuộc điều tra/Tổng điều tra** do ngành Thống kê thực hiện với tần suất nào? (Chỉ chọn một lựa chọn):

☐ Thường xuyên

☐ Không thường xuyên

☐ Rất ít sử dụng

☐ Chưa sử dụng —————> Chuyển tới câu 37

Câu hỏi 35: Ông/Bà có biết/sử dụng **Kết quả các cuộc điều tra/Tổng điều tra** nào dưới đây và vui lòng đánh giá một số khía cạnh liên quan đến **Kết quả các cuộc điều tra/Tổng điều tra** của ngành Thống kê đã thoả mãn nhu cầu của người sử dụng ở mức độ nào?

☐ **Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019**

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin	☐	☐	☐	☐	☐
Phản ánh chính xác thực trạng ngành/ lĩnh vực điều tra	☐	☐	☐	☐	☐
Thời gian công bố kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐

☐ **Tổng điều tra Kinh tế năm 2021**

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin	○	○	○	○	○
Phản ánh chính xác thực trạng ngành/ lĩnh vực điều tra	○	○	○	○	○
Thời gian công bố kịp thời	○	○	○	○	○

☐ **Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020**

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin	○	○	○	○	○
Phản ánh chính xác thực trạng ngành/ lĩnh vực điều tra	○	○	○	○	○
Thời gian công bố kịp thời	○	○	○	○	○

☐ **Điều tra doanh nghiệp**

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin	○	○	○	○	○
Phản ánh chính xác thực trạng ngành/ lĩnh vực điều tra	○	○	○	○	○
Thời gian công bố kịp thời	○	○	○	○	○

☐ **Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể**

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin	○	○	○	○	○
Phản ánh chính xác thực trạng ngành/ lĩnh vực điều tra	○	○	○	○	○
Thời gian công bố kịp thời	○	○	○	○	○

☐ **Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình**

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin	○	○	○	○	○
Phản ánh chính xác thực trạng ngành/ lĩnh vực điều tra	○	○	○	○	○
Thời gian công bố kịp thời	○	○	○	○	○

☐ **Điều tra lao động và việc làm**

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin	○	○	○	○	○
Phản ánh chính xác thực trạng ngành/ lĩnh vực điều tra	○	○	○	○	○
Thời gian công bố kịp thời	○	○	○	○	○

☐ **Khảo sát mức sống dân cư**

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin	☐	☐	☐	☐	☐
Phản ánh chính xác thực trạng ngành/ lĩnh vực điều tra	☐	☐	☐	☐	☐
Thời gian công bố kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐

☐ **Khác** (Ghi cụ thể: _____)

Câu hỏi 36: Ông/Bà có góp ý thêm để *Kết quả các cuộc điều tra/Tổng điều tra* ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng?

☐ Có (Ghi cụ thể: _____)

☐ Không

Câu hỏi 37: Ông/Bà có biết *Trang thông tin điện tử (Website) của Tổng cục Thống kê* không? (Địa chỉ truy cập: <https://www.gso.gov.vn>)

☐ Có

☐ Không —————> Chuyển tới câu 42

Câu hỏi 38: Ông/Bà truy cập *Website của Tổng cục Thống kê* với tần suất nào? (Chỉ chọn một lựa chọn):

☐ Hằng ngày

☐ Một số lần trong tuần

☐ Một số lần trong tháng

☐ Ít truy cập

☐ Mới truy cập duy nhất 1 lần

☐ Chưa truy cập —————> Chuyển tới câu 42

Câu hỏi 39: Ông/Bà có hài lòng khi truy cập *Website của Tổng cục Thống kê* không? (Chỉ chọn một lựa chọn):

- ☐ Hài lòng
- ☐ Tương đối hài lòng
- ☐ Chưa hài lòng

Câu hỏi 40: Ông/Bà vui lòng đánh giá một số khía cạnh liên quan đến *Website của Tổng cục Thống kê* đã thoả mãn yêu cầu của người sử dụng ở mức độ nào?

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Giao diện thân thiện, có tính thẩm mỹ	○	○	○	○	○
Bố cục hợp lý, dễ tìm kiếm thông tin	○	○	○	○	○
Công cụ khai thác thông tin tiện ích và dễ sử dụng	○	○	○	○	○
Hoạt động ổn định, tương thích với máy tính và hầu hết các thiết bị di động	○	○	○	○	○
Nội dung đa dạng, phong phú, đáp ứng đầy đủ nhu cầu người sử dụng thông tin	○	○	○	○	○
Thông tin phổ biến phản ánh chính xác tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước	○	○	○	○	○

Hình thức thể hiện thông tin đa dạng, phù hợp nhu cầu của nhiều đối tượng sử dụng	☐	☐	☐	☐	☐
Thông tin cập nhật nhanh chóng, kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐

Câu hỏi 41: Ông/Bà có góp ý thêm để *Website của Tổng cục Thống kê* ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng?

☐ Có (Ghi cụ thể: _____)

☐ Không

Câu hỏi 42: Ông/Bà có biết *Trang thông tin điện tử (Website) của Cục Thống kê* nơi Ông/Bà đang sinh sống/làm việc không?

☐ Có

☐ Không —————> Chuyển tới câu 48

Câu hỏi 43: Ông/Bà truy cập *Website của Cục Thống kê* với tần suất nào? (Chỉ chọn một lựa chọn):

☐ Hằng ngày

☐ Một số lần trong tuần

☐ Một số lần trong tháng

☐ Ít truy cập

☐ Mới truy cập duy nhất 1 lần

☐ Chưa truy cập —————> Chuyển tới câu 48

Câu hỏi 44: Ông/Bà có hài lòng khi truy cập *Website của Cục Thống kê* không? (Chỉ chọn một lựa chọn):

☐ Hài lòng

☐ Tương đối hài lòng

☐ Chưa hài lòng

Câu hỏi 45: Ông/Bà vui lòng đánh giá một số khía cạnh liên quan đến *Website của Cục Thống kê* đã thoả mãn yêu cầu của người sử dụng ở mức độ nào?

	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Giao diện thân thiện, có tính thẩm mỹ	☐	☐	☐	☐	☐
Bố cục hợp lý, dễ tìm kiếm thông tin	☐	☐	☐	☐	☐
Công cụ khai thác thông tin tiện ích và dễ sử dụng	☐	☐	☐	☐	☐
Hoạt động ổn định, tương thích với máy tính và hầu hết các thiết bị di động	☐	☐	☐	☐	☐
Nội dung đa dạng, phong phú, đáp ứng đầy đủ nhu cầu người sử dụng thông tin	☐	☐	☐	☐	☐
Thông tin phổ biến phản ánh chính xác tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước	☐	☐	☐	☐	☐
Hình thức thể hiện thông tin đa dạng, phù hợp nhu cầu của nhiều đối tượng sử dụng	☐	☐	☐	☐	☐
Thông tin cập nhật nhANH chóng, kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐

Câu hỏi 46: Ông/Bà có góp ý thêm để *Website của Cục Thống kê* ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng?

☐ Có (Ghi cụ thể: _____)

☐ Không

Câu hỏi 47: Ông/Bà truy cập *Website của Tổng cục Thống kê/Cục Thống kê* chủ yếu bằng thiết bị gì? (Chỉ chọn một lựa chọn):

☐ Máy tính (Máy tính bàn, laptop)

☐ Máy tính bảng

☐ Điện thoại thông minh

Câu hỏi 48: Trong thời gian tới, Ông/Bà có tiếp tục hoặc có ý định sẽ sử dụng thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê không? (Chỉ chọn một lựa chọn):

☐ Có —————> Chuyển tới câu 50

☐ Không

☐ Không chắc chắn } —————> Chuyển tới câu 49

Câu hỏi 49: Ông/Bà **không** hoặc **không chắc chắn** sẽ sử dụng thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê, xin vui lòng cho biết lý do:

(Có thể chọn nhiều lựa chọn):

☐ Tiếp cận khó khăn, phiền hà

☐ Số liệu không phù hợp

☐ Phổ biến/cung cấp không kịp thời

☐ Số liệu không đầy đủ

☐ Số liệu không tin cậy

☐ Do có nguồn thông tin khác

☐ Do không có nhu cầu

☐ Lý do khác (Ghi cụ thể: _____)

→ Kết thúc

Câu hỏi 50: Ông/Bà *tiếp tục* hoặc *sẽ sử dụng* thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê, xin cho biết thông tin/số liệu thống kê mà Ông/Bà mong đợi? (Có thể chọn nhiều lựa chọn):

- ☐ Số liệu vi mô
- ☐ Số liệu đã tổng hợp thành các bảng, biểu thống kê
- ☐ Các báo cáo có cả lời văn phân tích, hình ảnh và số liệu
- ☐ Khác (Ghi cụ thể: _____)

Câu hỏi 51: Ông/Bà ưa thích hình thức thể hiện số liệu thống kê nào dưới đây? (Có thể chọn nhiều lựa chọn):

- ☐ Dạng văn bản
- ☐ Bảng số liệu
- ☐ Biểu đồ
- ☐ Bản đồ
- ☐ Đồ họa thông tin (infographic), video
- ☐ Hình thức khác (Ghi cụ thể: _____)

Câu hỏi 52: Ông/Bà quan tâm đến lĩnh vực nào sau đây do ngành Thống kê phổ biến? (Có thể chọn nhiều lựa chọn):

- ☐ Kinh tế tổng hợp (GDP, tăng trưởng kinh tế...)
- ☐ Lĩnh vực đầu tư, xây dựng
- ☐ Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản
- ☐ Lĩnh vực công nghiệp, doanh nghiệp
- ☐ Lĩnh vực thương mại, dịch vụ và giá
- ☐ Lĩnh vực dân số, lao động
- ☐ Lĩnh vực xã hội, môi trường
- ☐ Lĩnh vực khác (Ghi cụ thể: _____)

Câu hỏi 53: Ông/Bà ưa thích hình thức phổ biến/cung cấp thông tin thống kê nào dưới đây? *(Có thể chọn nhiều lựa chọn):*

- ☐ Ấn phẩm in trên giấy
- ☐ Website thống kê
- ☐ Hộp báo và ra thông cáo báo chí
- ☐ Điện thoại, email
- ☐ Vật mang (truyền) tin (USB, ổ cứng di động, CD-ROM...).
- ☐ Thư viện trong đó có máy tính cài đặt số liệu thống kê để người sử dụng thông tin đến tra cứu
- ☐ Mạng xã hội
- ☐ Khác *(Ghi cụ thể: _____)*

Câu hỏi 54: Ông/Bà có ý kiến góp ý thêm đối với ngành Thống kê để công tác thống kê ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng thông tin thống kê không?

- ☐ Có *(Ghi cụ thể: _____)*
- ☐ Không

Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà!

KẾT QUẢ

ĐIỀU TRA NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 100 cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc.
- Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 619-2024/CXBIPH/01-03/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 01/02/2024.
- QĐXB số 04/QĐ-NXBTK ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2646-8

